

Nguyên Tác: HENRY STEEL OLCOTT

Người Dịch: H. T. THÍCH TRÍ CHƠN

**THE BUDDHIST
CATECHISM**

**PHẬT GIÁO
VẤN ĐÁP**



CONTENTS

1. Certificate To The First Edition	10
2. The Light Of The Buddha	11
3. The Dharma Or Doctrine.	35
4. The Sangha	76
5. The Rise And Spread Of Buddhism	83
6. Buddhism And Science	94
7. Appendix	107
8. Fundamental Buddhistic Beliefs	108

MỤC LỤC

1. Lời Giới Thiệu	3
2. Vài Lời Của Người Dịch	5
3. Sơ Lược tiểu Sử Tác Giả H. S. Olcott.....	7
4. Giấy Chứng Nhận Lần Xuất Bản Đầu Tiên	10
5. Đời Sống Của Đức Phật	11
6. Giáo Pháp Hay Dharma	35
7. Tăng Già (Sangha)	76
8. Sự Phát Triển Và Bành Trướng Của Phật Giáo	83
9. Phật Giáo Và Khoa Học	94
10. Phụ Lục	107
11. Những Điều Tin Tưởng Căn Bản Của Phật Giáo	108
12. Thư Mục	112

LỜI GIỚI THIỆU

Phật Pháp được trường tồn và phát triển không ngừng, phần lớn đều do sự hy sinh hoằng pháp của các bậc chân tu thạc học từ thế hệ này tiếp nối thế hệ khác. Mạng mạch của đạo pháp hưng thịnh hay suy vi đều tùy thuộc vào sự nghiệp hoằng pháp. Chúng ta hãy nhìn sâu vào đời sống của Đức Phật, Ngài đã hiến dâng trọn đời mình cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, đó là bằng chứng hùng hồn và chắc thật nhất. Đặc biệt, trong bối cảnh của người Việt tỵ nạn ly hương, theo đó, hướng đi của đạo pháp cho một tương lai sáng sủa, thì việc hoằng pháp phải được đặt lên hàng đầu, trên một căn bản vững chắc và rộng rãi về lâu về dài. Nhưng sự hoằng pháp ở hải ngoại này không phải đơn thuần như khi còn ở quê nhà “*một dân tộc Việt, một ngôn ngữ Việt*” là đủ. Sức sống của đạo pháp ở hải ngoại không thể nào chỉ bằng vào những ngôi chùa tạm bợ, những người thờ ơ đối với trách nhiệm hoằng pháp. Để khỏi mất gốc, mất nguồn về niềm tin truyền thống dân tộc, điều quan trọng trong sự nghiệp hoằng pháp hiện nay là phải làm sao đáp ứng nhu cầu thông hiểu Phật pháp của tuổi trẻ Việt Nam không thành thạo tiếng Việt nói riêng; nói chung là cho cả những người muốn nghiên cứu giáo lý đức Phật bằng Anh ngữ. Từ nhận định đó, kinh sách Phật giáo song ngữ Việt-Anh là điều cấp thiết trước mắt cho việc duy trì và phát triển Phật giáo cùng văn hóa đạo đức dân tộc ở hải ngoại hiện tại và tương lai.

Phật Học Viện Quốc Tế ngay từ buổi đầu mới thành lập đã đặt vấn đề hoằng pháp và đào tạo Tăng tài lên hàng đầu. Viện đã kiên nhẫn khắc phục mọi khó khăn, quyết tâm tái bản những kinh sách Phật giáo giá trị và đồng thời cũng đã trù liệu cụ thể kế hoạch thực hiện những kinh sách Phật giáo

song ngữ Việt-Anh để đáp ứng nhu cầu thanh thiếu niên học Phật. Tuy chưa mãn nguyện, nhưng điều này quý vị cũng đã thấy rải rác trong các thư mục sách báo của Phật Học Viện. Sự trở ngại khó khăn trong công cuộc hoằng pháp của Phật Học Viện, ngoài vấn đề tài chánh và nhân sự ra, kinh sách song ngữ là một trong những vấn đề khó thực hiện nhất. Điều này có lúc tưởng chừng như bế tắc. Thì hôm nay, Viện chúng tôi hân hạnh trao tác phẩm “*Phật Giáo Vấn Đáp*” (The Buddhist Catechism) của học giả H.S. Olcott là dịch phẩm song ngữ giá trị đầu tiên này đến quý vị.

Tác phẩm “The Buddhist Catechism” là một tác phẩm giá trị đã được dịch ra nhiều thứ tiếng các nước trên thế giới, nhưng được dịch ra tiếng Việt thì đây chỉ mới là lần đầu tiên do Thượng Tọa Tiến Sĩ Thích Trí Chơn thực hiện.

Giá trị của tác phẩm không những chỉ về nhân cách của tác giả, mà bởi nội dung của nó rất là quảng bác và hàm súc; có khả năng kết thúc được những thắc mắc căn bản về Phật giáo, và dẫn đạo cho những ai muốn tiến bước trên đường quang lộ tìm chân lý. Tôi tin tưởng rằng, sau khi đọc chính bản Anh ngữ hoặc dịch bản Việt ngữ, độc giả sẽ vui nhẹ đi những băn khoăn thắc mắc đã chất chứa từ lâu trong óc não trên đường tìm đến đạo Phật.

Dịch giả, Thượng Tọa Thích Trí Chơn vốn ấu niên xuất gia, đã du học ở Ấn Độ mười hai năm, đỗ bằng tiến sĩ Triết học Phật giáo, với kiến thức thông bác Phật điển; với sự kiên tâm âm thầm nghiên cứu, dịch thuật công phu, với lời văn

trong sáng gọn đủ, hy vọng độc giả sẽ cảm thấy tinh thần phấn khởi, tâm thức khai thông khi đọc dịch phẩm giá trị này.

Nơi đây, tôi xin chân thành tán thán công đức của dịch giả và thành tâm khẩn nguyện cùng mọi người chân chánh phát Bồ đề tâm noi theo gương đức Phật, hướng khả năng mình cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, ngõ hầu mình và người được an lành lợi lạc trên bước đường tiến đến giác ngộ giải thoát.

Hoa Kỳ, Vu Lan Đinh Mão 1987

THÍCH ĐỨC NIỆM



LỜI NGƯỜI DỊCH

Nhằm đáp ứng nhu cầu của số đông độc giả Phật tử Việt Nam tại hải ngoại đang cần có tài liệu trau dồi Phật Pháp bằng tiếng Anh để dùng nói chuyện, hay có thể trình bày tóm lược về giáo lý đạo Phật với người ngoại quốc cũng như giúp các học sinh, sinh viên Phật tử đang theo học ở các trường trung, đại học tại Hoa Kỳ thông hiểu một số danh từ Phật học Anh ngữ chuyên môn để có thể soạn viết những bài luận văn, thuyết trình ngắn (papers) hoặc diễn đạt, trao đổi ý tưởng về Phật giáo với các bạn bè ngoại quốc và giáo sư Mỹ trong lớp, chúng tôi đã không ngại tài trí thô thiển cố gắng soạn dịch cuốn “*Phật Giáo Vấn Đáp*” (The Buddhist Catechism) sau đây để công hiến chư Phật tử gần xa.

Tác phẩm do Phật tử người Hoa Kỳ, đại tá kiêm học giả H.S.Olcott (1832-1907) biên soạn, tham cứu từ 15,000 trang kinh điển Phật giáo, gồm có tất cả 383 câu hỏi và trả lời tóm lược về mọi yếu điểm của Phật giáo từ cuộc đời Đức Phật, giáo lý, sinh hoạt chư Tăng, đến lịch sử truyền bá cùng sự tương quan giữa Phật giáo và khoa học v.v... Mặc dù nơi bản chính Anh văn ghi 383 câu hỏi nhưng thật sự chỉ có 381 câu, vì thiếu hai (2) câu số 104 và 105. Và, để quý độc giả tiện đối chiếu với nguyên tác, nơi bản dịch, chúng tôi vẫn ghi đủ số 383 câu hỏi như nguyên bản tiếng Anh. Cuốn “The Buddhist Catechism” xuất bản lần đầu tiên năm 1881 tại Adyar (Ấn độ) và bản tiếng Anh được tái bản lần thứ 33 (năm 1897); thứ 36 (1903); thứ 40 (1905); thứ 42 (1908); và lần thứ 44 (1915). Từ đó (1915) đến nay, tác phẩm này đã được các nhà xuất bản, hội đoàn Phật giáo tại Hoa Kỳ và những quốc gia khác cho in lại nhiều lần nhằm mục đích truyền bá giáo lý của đức Phật đến người Tây Phương khắp nơi trên thế giới. Cuốn sách cũng đã được dịch ra ít nhất 20 ngôn ngữ của các nước

Á và Âu Châu như Ấn Độ, Tích Lan, Pháp, Đức, Nga, Ý Đại Lợi và Tây Ban Nha v.v... Hơn nữa, tác phẩm trên không những khoảng 90 năm trước đây (1897) mà ngay cả hiện nay, nó vẫn còn được dùng làm tài liệu căn bản để dạy Phật Pháp bằng Anh văn cho đa số học sinh, sinh viên và chư Tăng tại hàng trăm trường trung, đại học Phật giáo cũng như các chùa, Phật học viện ở Tích Lan, Ấn Độ, Mã Lai, Tân Gia Ba, và nhiều quốc gia Á Châu khác.

Vì nhận thấy lợi ích thiết thực như thế, nên lần đầu tiên, chúng tôi cố gắng dịch tập sách này ra tiếng Việt, mong đóng góp phần nhỏ vào kho tàng văn hóa Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại; cũng như để giúp cho các Phật tử, nhất là giới trẻ thanh, thiếu niên Việt Nam tại Hoa Kỳ, cùng các quốc gia Úc và Âu Châu có thêm tài liệu Phật Giáo bằng song ngữ Anh-Việt để tiện bề nghiên cứu. Chúng tôi dịch xong cuốn sách từ mùa hè năm 1986, nhưng vì thiếu nhân duyên nên đến nay, nó mới được in ra để gởi đến quý vị.

Chúng tôi cũng xin thưa, ngôn ngữ Pháp có câu: “*Dịch là phản bội*” (Traduire c’est trahir), nhất là dịch sách Phật giáo, chứa đựng triết lý thâm sâu lại đầy dẫy những thuật ngữ tiếng Pali và Sanskrit (Phạn) khó hiểu; cho nên, mặc dù đã hết sức tra cứu trong hoàn cảnh thiếu thốn tự điển về danh từ Phật học bằng tiếng Việt-Pali-Sanskrit như hiện nay tại hải ngoại, chúng tôi chắc chắn sẽ không tránh khỏi có những lỗi lầm, sơ sót.

Chúng tôi mong dịch làm sao vừa sát nghĩa câu văn của nguyên bản, vừa lột hết ý của tác giả được chừng nào hay chừng ấy, để quý độc giả khi đọc không thấy đó là bản dịch.

Có những trường hợp, vì muốn được rõ nghĩa, nên chúng tôi đã phải thêm vào sau câu văn dịch vài chữ đặt trong hai dấu ngoặc. Hầu hết các danh từ Phật giáo về triết lý, nhân hoặc địa danh tiếng Pali và Sanskrit (Phạn), chúng tôi đều dịch ra Việt ngữ, và có ghi kèm sau cả những tiếng Pali, Sanskrit đó để giúp quý độc giả tiện bề tra cứu.

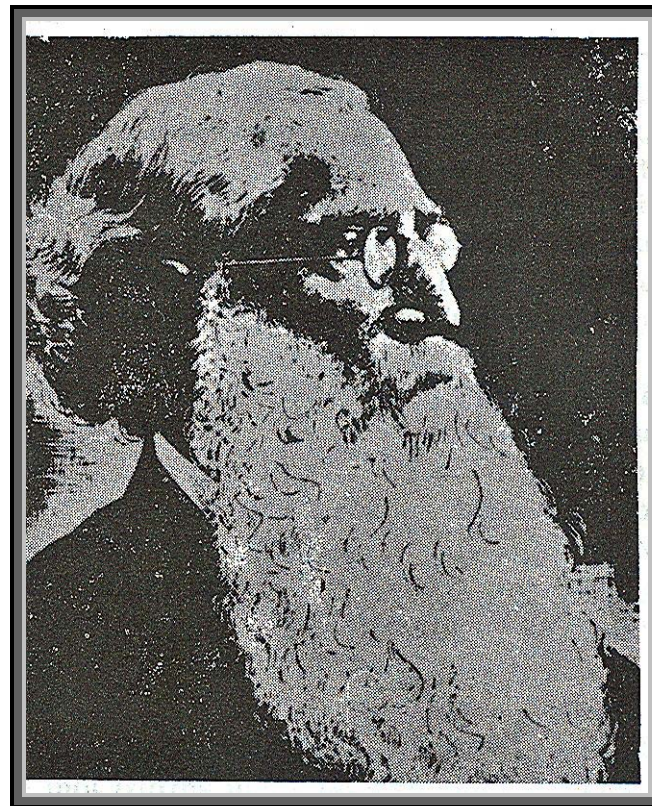
Riêng bản Phụ Lục (Appendix) phần sau cuốn sách này, chúng tôi chỉ dịch “Mười bốn (14) điều Tin Tưởng Căn Bản của Phật Giáo” ở trên mà thôi; còn đoạn dưới liệt kê danh tánh của quý Chư Tăng, Phật tử đại diện những phái đoàn các nước đến tham dự đại hội Phật giáo tổ chức tại Adyar, Madras (Ấn độ) vào tháng 01 năm 1891, (trang 92, 93, và 94), chúng tôi đã không dịch vì nhận thấy không mấy cần thiết.

Tiện đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Thượng Tọa Thích Đức Niệm, Giám Đốc Phật Học Viện Quốc Tế đã hết lòng khích lệ, góp nhiều ý kiến bổ ích, và nhất là giúp đỡ chúng tôi phương tiện để ấn hành dịch phẩm này.

Sau cùng, chúng tôi kính mong quý chư tôn, thiền đức; pháp hữu ân nhân cùng các bậc cao minh thức giả sẽ vui lòng bỏ chính cho những sai lầm, thiếu sót, nếu có; để nhờ đó, sau này cuốn sách sẽ được hoàn chỉnh, đầy đủ hơn trong kỳ tái bản.

Hoa Kỳ, mùa Vu Lan 2531 (1987)

THÍCH TRÍ CHƠN



HENRY STEEL OLCOTT

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ CỦA TÁC GIẢ HENRY STEEL OLCOTT

H.S. Olcott sinh ngày 02-08-1832 tại quận Orange, tiểu bang New Jersey (Hoa Kỳ). Là một học giả Phật giáo uyên thâm và ký giả tài ba, ông từng phục vụ với chức Đại tá trong quân lực Hoa Kỳ. Năm 1875, ông gặp bà H.P. Blavatsky (1831-1891) một Phật tử người Nga tại nông trại anh em ông Eddy ở Chittenden (New York). Đây là cuộc hội ngộ lịch sử vì từ đó, dưới sự hướng dẫn của bà Blavatsky, đại tá Olcott đã hiểu biết Phật giáo. Cũng trong năm 1875, cả hai người hợp tác thành lập Hội Thông Thiên Học (Theosophical Society) tại New York.

Nhằm mục đích chấn hưng chánh pháp đang suy đồi tại Tích Lan gây nên bởi chính sách ngược đãi Phật giáo của các chính quyền thực dân Thiên Chúa Giáo Bồ Đào Nha (1505-1658), Hòa Lan (1658-1796) và Anh Quốc (1796-1947) trong suốt gần 4 thế kỷ; ngày 17-05-1880 bà Blavatsky cùng đại tá Olcott đến Galle, một hải cảng miền Tây nam Tích Lan, với sự tiếp đón nồng nhiệt của hàng ngàn dân chúng địa phương. Tuần sau, sáng ngày 25-05-1880, cả hai đã phát nguyện đi theo con đường giác ngộ của Đức Phật, và xin thọ trì tam quy ngũ giới với Thượng Tọa Bulatgama tại chùa Wijayananda. Buổi lễ đã gây xúc động cho hàng ngàn chư Tăng và Phật tử hiện diện, vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử, lễ quy y cho người Phật tử Âu Mỹ (da trắng) được tổ chức tại Tích Lan.

Vào lúc ấy, Olcott trình bày ý kiến cho cấp lãnh đạo Phật giáo Tích Lan biết rằng muốn chấn hưng, phát huy chánh pháp tại xứ này để chống lại những hoạt động đàn áp,

kỳ thị của chính quyền và các tổ chức Thiên Chúa giáo, việc trước tiên cần làm là nên mở các trường Phật giáo dùng Anh Văn làm chuyên ngữ, để dạy dỗ cho các trẻ em Tích Lan. Với sự ủng hộ đắc lực của giáo hội Tăng già và nhiều cư sĩ Phật tử lãnh đạo, ngày 17-06-1880, ông đứng ra thành lập đầu tiên hội Phật giáo Thông Thiên Học (The Buddhist Theosophical Society) và sau này hội đã phát triển xây dựng được 7 chi nhánh khắp nơi trong nước. Mục đích chính của hội nhằm kết hợp các công nhân Phật tử không phân biệt giai cấp hay chức vị, thành một khối thống nhất để góp phần tích cực trong việc thiết lập các trường học Phật giáo và giúp đỡ hàng dân chúng Phật tử nghèo địa phương.

Khi Olcott mới đến Tích Lan, khắp toàn quốc không có một trường học Phật giáo nào dạy tiếng Anh nhận được sự tài trợ của chính phủ. Trong khi đó, các đoàn truyền giáo Thiên Chúa gồm cả Giáo hội La Mã, với sự giúp đỡ của chính quyền, họ xây dựng được tất cả 800 trường học. Để ngăn chặn không cho Phật giáo thiết lập cơ sở giáo dục, giới hữu trách bấy giờ đã ban hành nhiều luật lệ khắt khe như muốn mở trường phải có giấy phép của vị thống đốc (Governor) chính quyền Anh cấp và *“không trường nào hội đủ điều kiện nhận sự giúp đỡ của chính phủ, trừ phi trường đó mỗi ngày vào giờ đầu có giảng dạy Kinh Thánh”* (No school was eligible for grants of aid from the government unless it devoted the first hour of the day to the teaching of the Bible).

Vào những năm 1880 và 1882, Olcott cùng với thanh niên David Hewanitarne (sau này là cố Đại Đức Angarika Dharmapala: 1864-1933) làm thông dịch, đã dùng xe bò hoặc đi bộ từ làng này qua làng kia khắp thôn quê để thuyết giảng

kêu gọi mọi người quay về theo giáo lý của đức Phật; và cố động quần chúng đóng góp gây quỹ kiến thiết các trường học Phật giáo. Do nỗ lực này của ông, hội Phật giáo Thông Thiên Học nói trên, năm 1897 đã thành lập được 25 trường nam, 11 trường nữ và 10 trường nam lẫn nữ. Đến năm 1903, Hội xây dựng được 174 trường với khoảng 30,000 học sinh, và năm 1940 khắp toàn quốc số các trường tăng lên tới 429 trong đó có 12 trường Trung Học. Hiện nay các trường này đều do chính phủ kiểm soát và tài trợ.

Không những chỉ có ở Tích Lan mà đại tá Olcott còn vận động hô hào thành lập các trường học Phật giáo tại nhiều quốc gia khác như Nhật Bản, Thái Lan, Miến Điện và Ấn Độ. Ngoài ra, để giúp Giáo hội Phật giáo Tích Lan có nơi diễn đàn nói lên tiếng nói của mình trong cộng đồng Phật tử, nhất là đối với dư luận quần chúng khi bị chính quyền Thiên Chúa đàn áp, Olcott đã khuyến khích hội Phật giáo Thông Thiên Học vào tháng 12 năm 1880 cho ra tờ “Sarasavi Sandarasa” mà về sau nó biến thành tạp chí tiếng Anh “*The Buddhists*” (Phật tử) do Hội “Thanh niên Phật giáo” (Young Men’s Buddhist Association) xuất bản hàng tháng và hiện nay vẫn còn tiếp tục.

Giữa lúc mọi người Châu Âu sống hoàn toàn cách biệt với dân bản xứ, đạo hữu Olcott đứng trong hàng ngũ của đại đa số chư Tăng và quần chúng Phật tử Tích Lan bị đàn áp, ông sang Anh quốc đại diện cho họ, nhiều lần tranh đấu để giành lại quyền lợi cho Phật giáo tại xứ này. Kết quả là năm 1885, lần đầu tiên ngày lễ Phật Đản Rằm tháng 04 – Vesak (khoảng tháng 05 dương lịch) được chính quyền thực dân Anh công nhận như ngày lễ công cộng (public day) mà trước kia

điều này chỉ đặc ân dành cho các ngày lễ của Thiên Chúa Giáo.

Năm 1889, cùng với Thượng Tọa H. Sumangala (Tích Lan), đại tá Olcott phỏng theo 6 màu hào quang của đức Phật (xanh, vàng, đỏ, trắng, da cam và màu tổng hợp của 5 màu vừa kể) đã phát họa mẫu cờ Phật giáo mà ý nghĩa theo lời ông phát biểu “*Nó có thể được tất cả các nước Phật giáo chấp nhận như một biểu tượng quốc tế cho tín ngưỡng của họ, giống như cây thánh giá đối với những tín đồ đạo Thiên Chúa*” (The flag which could be adopted by all Buddhist nations as the Universal symbol of their faith, thus serving the same purpose as the cross does for all Christians). Lá cờ này đã được treo lần đầu tiên ở các chùa Tích Lan, vào dịp lễ Phật đản năm đó (1889) và 61 năm sau, nó được chính thức công nhận làm cờ Phật giáo thế giới tại đại hội Phật giáo Quốc Tế tổ chức họp ở Colombo (thủ đô Tích Lan) năm 1950. Hiện nay lá cờ được gần 80 quốc gia sử dụng trong các ngày lễ Phật giáo trên toàn thế giới.

Đại tá Olcott cũng góp phần vào công cuộc phát triển chân hưng Phật giáo tại nhiều nước Âu và Á châu khác. Năm 1885, đại tá đầu tiên sang thăm, thuyết giảng nhiều nơi công cộng tại Miến Điện (Burma); và trước khi rời xứ này, ông đã thành lập ở Ngưỡng Quang (Rangoon) 3 chi nhánh của Hội Thông Thiên Học cho 3 đoàn thể Phật giáo, Ấn Độ giáo và người Châu Âu. Ông cũng đã 2 lần sang viếng thăm Nhật Bản. Lần đầu năm 1888, ông đi khắp nơi thuyết trình ít nhất 70 bài giảng tại các chùa, trung tâm, hội đoàn Phật giáo Nhật trong vòng 3 tháng với tổng số khoảng 187,000 người đến dự thính. Lần thứ 2, ông thực hiện được một công tác quan trọng là đã mang lại sự hòa hợp, đoàn kết giữa các tông phái Phật

giáo của Đại Thừa (Bắc tông) Nhật Bản, Đại Hàn (Korea), Trung Hoa, Tây tạng v.v... với Tiểu Thừa (Nam tông) Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan và Lào quốc (Laos)v.v... bằng cách dẫn chứng, nêu lên những giáo lý căn bản tương đồng giữa các tông phái Phật giáo nói trên.

Năm 1886, ông thành lập tại thị trấn Adyar, tiểu bang Tamil Nadu (miền Nam Ấn) một thư viện lớn, nơi hiện lưu giữ nhiều kinh sách giá trị về Phật giáo và các tôn giáo khác trong đó có khoảng 17,584 tác phẩm chép bằng tay trên lá bối. Ngày nay, đa số học giả Ấn Độ và Tây Phương thường đến đây để sưu tập những tài liệu rất hiếm về các tôn giáo lớn trên thế giới. Đại tá Olcott mất tại Adyar (Ấn độ) ngày 17-02-1907, để lại các tác phẩm:

1. *The Buddhist Catechism* (Phật Giáo Vấn Đáp), xuất bản đầu tiên năm 1881;

2. *Old Diary Leaves* (Những trang nhật ký cũ) gồm 6 tập (1928-1935).

THÍCH TRÍ CHƠN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “*Buddhism in Ceylon*”, Its Past and Present by H. R. Perera, Kandy, Sri Lanka, 1960.
2. “*The Buddhist Revival in the 19th Century*” by Olcott Gunasekera in DIAMOND JUBILEE 2462-2522 (All Ceylon Buddhist Congress), Colombo, Sri Lanka.
3. “*The Betrayal Of Buddhism*”: An abridged Version of the Report of the Buddhist Committee of Inquiry 2499/1956, Colombo, Sri Lanka.
4. “*Anagara Dharmapala – His Life and Personality*” by Andrew Scott in THE MAHA BODHI, Vol.75, Nos. 10-11 (1967), Calcutta, India.
5. “*Colonel H. Steel Olcott – An American loved by Asians*” by Dr. Buddhadasa P. Kirthisinghe in THE MAHA BODHI, Vaisakha Number, Vol. 83, Nos. 4-5 (1975), Calcutta, India.
6. “*The Medieval History of Buddhism in Sri Lanka*” by N.A. Jayawickrama in BUDDHA MARGA, Vesak Annual, Colombo, Sri Lanka, 1980.

**CERTIFICATE
TO THE FIRST EDITION**

VIDYODAYA COLLEGE,
Colombo, 7th July, 1881.

I Hereby certify that I have carefully examined the Sinhalese version of the Catechism prepared by Colonel H. S. Olcott, and that the same is in agreement with the Canon of the Southern Buddhist Church. I recommend the work to teachers in Buddhist schools, and to all others who may wish to impart information to beginners about the essential features of our religion.

H. SUMANGALA,
High Priest of Sripada and Galle,
and Principal of the Vidyodaya Pirivena.

VIDYODAYA COLLEGE,
April 7, 1897

I have gone over the thirty third (English) edition of the Catechism, with the help of interpreters, and confirm my recommendation for its use in Buddhist schools.

H. SUMANGALA

**GIẤY CHỨNG NHẬN
LẦN XUẤT BẢN ĐẦU TIÊN**

Đại Học Vidyodaya,
Colombo, ngày 07-07-1881

Tôi chứng nhận rằng, tôi đã duyệt xét kỹ lưỡng bản dịch tiếng Tích Lan (Sinhalese) cuốn sách Phật Giáo Vấn Đáp do Đại tá H.S Olcott biên soạn, và nó phù hợp với kinh điển của giáo lý Phật giáo Nam Tông. Tôi xin giới thiệu tác phẩm đến những giáo sư tại các trường Phật giáo, và với tất cả độc giả nào muốn phổ biến giáo lý đến hạng người mới bắt đầu, những đặc điểm căn bản về tôn giáo của chúng ta.

H.SUMANGALA
Viện Trưởng Đại Học Vidyodaya, Pirivena.

Đại Học Vidyodaya,
Ngày 07-04-1897

Tôi đã duyệt xét ấn bản tiếng Anh lần thứ 33 của cuốn sách Phật Giáo Vấn Đáp, với sự giúp đỡ của các nhà phiên dịch, và xác nhận sự giới thiệu cho việc dùng nó tại các trường Phật giáo.

H. SUMANGALA

PART I

THE LIFE OF THE BUDDHA

1. **Question :** *Of what religion ⁽¹⁾ are you ?*

Answer : The Buddhist.

2. **Q.** What is *Buddhism* ?

A. It is a body of teachings given out by the great personage known as the Buddha.

3. **Q.** Is “*Buddhism*” the best name for this teaching ?

A. No, that is only a western term: the best name for it is Buddha Dharma.

⁽¹⁾ The word “religion” is most inappropriate to apply to Buddhism, which is not a religion, but a moral philosophy, as I have shown later on. But by common usage the word has been applied to all groups of people who profess a special moral doctrine, and is so employed by statisticians.

The Sinhalese Buddhists have never yet had any conception of what Europeans imply in the etymological construction of the Latin root of this term. In their creed there is no such thing as a “binding” in the Christian sense – a submission to or merging of self in a Divine Being.

PHẦN I

ĐỜI SỐNG CỦA ĐỨC PHẬT

1. **Hỏi :** *Bạn theo tôn giáo ⁽¹⁾ nào ?*

Đáp : Phật giáo.

2. **Hỏi :** *Phật giáo là gì ?*

Đáp : Đó là giáo lý thuyết giảng bởi nhân vật vĩ đại, gọi là Đức Phật.

3. **Hỏi :** *Phải chăng “Phật giáo” là danh xưng đúng nhất để chỉ cho giáo lý này ?*

Đáp : Không. Đó là từ ngữ của Tây Phương, danh từ thích hợp nhất là Phật pháp (Buddha Dharma).

⁽¹⁾ “Tôn giáo” là một danh từ không thích hợp nhất để áp dụng chỉ cho Phật giáo, vì Phật giáo không phải là tôn giáo, mà là một triết học luân lý, như tôi sẽ trình bày sau. Nhưng theo cách dùng thông thường, danh từ này (tôn giáo) nhằm áp dụng cho tất cả những nhóm người tự nhận cho nó là một học thuyết luân lý đặc biệt và đã được dùng như thế bởi các chuyên viên thống kê.

Người Phật tử Tích Lan chưa bao giờ có quan niệm về điều như người Châu Âu ngụ ý dùng trong cách cấu tạo từ nguyên theo nguồn gốc La Tinh của danh từ này. Theo tín ngưỡng của họ (Tích Lan), không có điều đó như một sự “ghép lại” trong cái ý nghĩa của Cơ Đốc Giáo - Sự phục tùng hay hòa hợp tự ngã vào với đấng Thượng Đế.

Agama is their vernacular word to express their relation to Buddhism and the BUDDHA. It is pure Sanskrit, and means “approach, or coming”; and as “*Buddha*” is enlightenment, the compound word by which they indicate Buddhism – *Buddhàgama* – would be properly rendered as “an approach or coming to enlightenment”, or possibly as a following of the Doctrine of SAKYAMUNI.

The missionaries, finding *Agama* ready to their hand, adopted it as the equivalent for “religion”; and Christianity is written by them *Christianàgama*, whereas it should be *Christianibandhana*, for *bandhana* is the etymological equivalent for “religion”. The name *Vibhajja vadt* – one who analyses – is another name given to a Buddhist, and *Adbayuràdt* is a third. With this explanation, I continue to employ under protest the familiar word when speaking of Buddhistic philosophy, for the convenience of the ordinary reader.

Agama là tiếng bản xứ của người Tích Lan dùng để diễn tả sự tương quan giữa Phật Giáo và Đức Phật. Nó là một danh từ tiếng Phạn (Sanskrit) thuần túy, có nghĩa là “lại gần hay sự đến” còn “Buddha” (Phật) là Giác ngộ, nên danh từ ghép này nhằm chỉ cho Phật Giáo – *Buddhàgama* được dùng thật sự để diễn tả cái ý tưởng “Sự lại gần hay đạt tới sự Giác ngộ” hoặc có nghĩa là đi theo Giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni).

Các nhà truyền giáo tìm thấy có sẵn chữ Agama đã chấp nhận dùng nó như đồng nghĩa với “tôn giáo”; và đạo Cơ Đốc đã được người Tích Lan viết là *Christianàgama*, trong khi nó đúng ra viết là *Christianibandhana*, vì *bandhana*, theo từ nguyên đồng nghĩa với “tôn giáo”. Từ ngữ *Vibhajja Vada*, hay người nghiên cứu – là một danh từ khác dùng để chỉ cho Phật tử, và *Adhayuradi* là một danh từ thứ ba. Với sự giải thích này, tôi tiếp tục miễn cưỡng dùng danh từ quen thuộc khi nói về triết lý Phật giáo cho sự tiện dụng của hàng độc giả bình dân.

4. Q. *Would you call a person a Buddhist who had merely been born of Buddhist parents ?*

A. Certainly not. A Buddhist is one who not only professes belief in the Buddha as the noblest of Teachers, in the Doctrine preached by Him, and in the Brotherhood of Arhats, but practises His precepts in daily life.

5. Q. *What is a male lay Buddhist called ?*

A. An Upāsaka.

6. Q. *What a female ?*

A. An Upāsika.

7. Q. *When was this doctrine first preached ?*

A. There is some disagreement as to the actual date, but according to the Sinhalese Scriptures it was in the year 2513 of the (present) Kali-Yuga.

8. Q. *Give the important dates in the last birth of the Founder ?*

A. He was born under the constellation Visà on a Tuesday in May, in the year 2478 (K.Y); he retired to the jungle in the year 2506; became Buddha in 2513; and passing out of the round of rebirths, entered Paranirvāna in the year 2558, aged eighty years. Each of these events happened on a day of full moon, so all are conjointly celebrated in the great festival of the full moon of the month Wesak (Vaisakha) corresponding to the month of May.

4. Hỏi : *Một người bạn gọi là Phật tử, phải chăng chỉ vì cha mẹ sinh họ ra là Phật tử?*

Đáp : Không phải vậy. Phật tử là người không những chỉ tin tưởng vào Đức Phật như bậc Thầy cao cả nhất, tin vào giáo lý do Ngài thuyết giảng và giáo đoàn của các Thánh Tăng (Arhats), mà còn phải hành trì giới luật của Đức Phật trong đời sống hằng ngày nữa.

5. Hỏi : *Nam Phật tử tại gia gọi là gì ?*

Đáp : Ưu Bà Tắc (Upāsaka).

6. Hỏi : *Còn nữ Phật tử ?*

Đáp : Ưu Bà Di (Upāsikā).

7. Hỏi : *Giáo pháp này được thuyết giảng lần đầu tiên vào lúc nào ?*

Đáp : Có sự bất đồng ý kiến về niên đại chính xác, nhưng theo kinh điển Tích Lan vào năm 2513 của năm Kali Yuga hiện nay.

8. Hỏi : *Hãy cho biết các niên đại trọng yếu trong sự giảng sinh của vị Giáo chủ ?*

Đáp : Đức Phật giảng trần dưới chòm sao Visa, vào ngày thứ ba, tháng 5 năm 2478 (Kali Yuga); Ngài vào rừng tu năm 2506; thành Phật năm 2513; và thoát vòng luân hồi nhập Niết Bàn (Paranirvana) năm 2558 vào lúc 80 tuổi. Mỗi biến cố này xảy ra vào ngày trăng tròn, cho nên tất cả đều kết hợp cử hành đại lễ vào ngày trăng tròn của tháng Wesak (Vaisakha) vào khoảng tháng 05 dương lịch.

9. Q. *Was the Buddha God ?*

A. No, Buddha Dharma teaches no “divine” incarnation.

10. Q. *Was he a man ?*

A. Yes, but the wisest, noblest and most holy being, who had developed himself in the course of countless births far beyond all other beings, the previous BUDDHAS alone excepted.

11. Q. *Were there other Buddhas before him ?*

A. Yes, as will be explained later on.

12. Q. *Was Buddha his name ?*

A. No, It is the name of a condition or state of mind, of the mind after it has reached the culmination of development.

13. Q. *What is its meaning ?*

A. Enlightened, or he who has the all-perfect wisdom. The Pali phrase is *Sabbannu*, the One of Boundless Knowledge. In Sanskrit it is *Sarvajna*.

14. Q. *What was the Buddha’s real name then ?*

A. SIDDHARTHA was his royal name, and GAUTAMA, or GOTAMA, his family name. He was Prince of Kapilavastu and belonged to the illustrious family of the Okkaka, of the Solar race.

9. Hỏi : *Đức Phật có phải là Thượng Đế không?*

Đáp : Không. Phật giáo dạy rằng không có sự hóa thân của “thần linh” ?

10. Hỏi : *Phải chăng Đức Phật là một con người?*

Đáp : Vâng! Nhưng là một người giác ngộ, cao siêu và thánh thiện nhất, đã tự mình tu tập trong vô lượng kiếp vượt hơn các chúng sanh khác, ngoại trừ chư Phật trong quá khứ.

11. Hỏi : *Trước Đức Phật (Thích Ca) có nhiều vị Phật khác không ?*

Đáp : Có, điều đó sẽ được giải thích sau.

12. Hỏi : *Tiếng Phật có phải là tên của Ngài không ?*

Đáp : Không. Đó là danh từ để chỉ cho một trình độ hoặc trạng thái của tâm thức, cái tâm sau khi nó đạt tới sự phát triển cùng tột.

13. Hỏi : *Trạng thái đó gọi là gì ?*

Đáp : Giác ngộ (thành Phật) hay người có trí tuệ hoàn toàn. Tiếng Pali gọi là *Sabbannu*, đáng có trí tuệ vô cùng tận. Phạn ngữ gọi là *Sarvajna*.

14. Hỏi : *Tên thật của Đức Phật là gì?*

Đáp : SIDDHARTHA (Tất Đạt Đa) là tên hoàng tộc của Ngài, và họ của Ngài là GAUTAMA hoặc GOTAMA (Cồ Đàm). Đức Phật là hoàng tử của kinh thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) thuộc gia đình danh tiếng Okkaka của thị tộc Thái Dương (Solar).

15. Q. *Who were his father and mother ?*

A. King Suddhodana and Queen Maya, called Mahà Mayà.

16. Q. *What people did this King reign over ?*

A. The Sàkyas; and Aryan tribe of Kshattriyas.

17. Q. *Where was Kapilavastu ?*

A. In India, one hundred miles North East of the City of Benares, and about forty miles from the Himalaya mountains. It is situated in the Nepal Terai. The city is now in ruins.

18. Q. *On what river ?*

A. The Rohini, now called the Rohana.

19. Q. *Tell me again when Prince Siddhartha was born ?*

A. Six hundred and twenty-three years before the Christian era.

20. Q. *Is the exact spot known ?*

A. It is now identified beyond question. An archaeologist in the service of the Government of India has discovered in the jungle of the Nepal Terai a stone pillar erected by the mighty Buddhist sovereign, Asoka, to mark the very spot. The place was known in those times as the Lumbini Garden.

15. Hỏi : *Thân phụ và thân mẫu của Ngài là ai?*

Đáp : Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và hoàng hậu Ma Gia (Maya) gọi là Đại Ma Gia (Maha Maya).

16. Hỏi : *Nhà vua trị vì chủng tộc nào ?*

Đáp : Bộ tộc Thích Ca (Sakya) và giống dân A-ry-a (Aryan) thuộc giai cấp Sát Đế Lợi (Kshattriyas).

17. Hỏi : *Kinh thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) ở đâu ?*

Đáp : Tại Ấn Độ, cách xa thành phố Ba La Nại (Benares) 100 dặm về hướng đông bắc, và núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya) khoảng 40 dặm. Nó nằm trong vùng Nepal Terai. Kinh thành này ngày nay không còn nữa.

18. Hỏi : *Cạnh con sông nào ?*

Đáp : Sông Rô-hi-ni (Rohini), nay gọi là Rô-ha-na (Rohana).

19. Hỏi : *Xin cho tôi biết Thái Tử Tất Đạt Đa giáng sinh năm nào ?*

Đáp : Năm 623 trước Tây Lịch.

20. Hỏi : *Địa điểm chính xác ở đâu ?*

Đáp : Nơi này ngày nay đã được rõ ràng tìm thấy. Nhân viên khảo cổ của chính phủ Ấn Độ đã khám phá trong khu rừng ở vùng Nepal Terai, một trụ đá do nhà vua Phật tử vĩ đại A Dục (Asoka) cho dựng nên ngay chính tại địa điểm đó. Ngày xưa, chỗ này được biết là vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini).

21. Q. *Had the Prince luxuries and splendours like other Princes ?*

A. He had his father, the King, built him three magnificent palaces - for the three Indian seasons – the cold, the hot, and the rainy – of nine, five, and three stories respectively, and handsomely decorated.

22. Q. *How were they situated ?*

A. Around each palace were gardens of the most beautiful and fragrant flowers, with fountains of spouting water, the trees full of singing birds, and peacocks strutting over the ground.

23. Q. *Was he living alone ?*

A. No, in his sixteenth years he was married to the Princess Yasodhara, daughter of the King Suprabuddha. Many beautiful maidens, skilled in dancing and music, were also in continual attendance to amuse him.

24. Q. *How did he get his wife ?*

A. In the ancient Kshatriya or warrior fashion, by overcoming all competitors in games and exercises of skill and prowess, and then selecting, Yasodhara out of all the young princesses, whose fathers had brought them to the tournament or *mela*.

25. Q. *How, amid all this luxury, could a Prince become all-wise ?*

A. He had such natural wisdom that when but a child he seemed to understand all arts and sciences almost without

21. Hỏi : *Thái tử có cuộc sống đầy thú vui và huy hoàng như các hoàng tử khác hay không?*

Đáp : Thái tử có đầy đủ; phụ hoàng, vua (Tịnh Phạn) đã xây cất cho thái tử ba lâu đài gồm có chín, năm, và ba tầng trang hoàng đẹp đẽ, thích hợp với ba mùa ở Ấn Độ, lạnh, nóng và mưa.

22. Hỏi : *Cảnh trí các lâu đài này như thế nào ?*

Đáp : Xung quanh mỗi lâu đài có vườn đầy bông hoa thơm ngát, đẹp đẽ, với suối nước phun, cây đầy chim hót, và những con công đi chậm rãi trên mặt đất.

23. Hỏi : *Thái tử sống có một mình ?*

Đáp : Không. Năm 16 tuổi, thái tử kết hôn với công chúa Da Du Đà La (Yasodhara), con gái vua Thiện Giác (Suprabuddha). Nhiều cung nữ đẹp đẽ, giỏi múa hát, cũng thường xuyên ở bên cạnh để giúp vui cho thái tử.

24. Hỏi : *Thái tử đã cưới vợ bằng cách nào?*

Đáp : Theo truyền thống của dòng Sát Đế Lợi (Kshatriya) hay tướng quân ngày xưa, bằng cách chiến thắng các đối thủ trong những trò chơi, cùng tập luyện sự tinh xảo và anh dũng; cuối cùng nàng Da Du Đà La được chọn lựa trong số những công chúa trẻ đẹp, đã cùng đi với các thân phụ của họ đến tham dự cuộc đấu (*mela*).

25. Hỏi : *Sống giữa những lạc thú này làm sao thái tử có thể trở nên người toàn trí ?*

Đáp : Bẩm sinh thái tử vốn có nhiều trí tuệ, ngay khi còn nhỏ thái tử tỏ ra đã hiểu biết tất cả các môn nghệ thuật và

study. He had the best teachers, but they could teach him nothing that he did not seem to comprehend immediately.

26. Q. *Did he become Buddha in his splendid palaces ?*

A. No. He left all and went alone into the jungle.

27. Q. *Why did he do this ?*

A. To discover the cause of our sufferings and the way to escape from them.

28. Q. *Was it not selfishness that made him do this ?*

A. No, It was boundless love for all beings that made him devote himself to their good.

29. Q. *But how did he acquire this boundless love?*

A. Throughout numberless births and aeons of years he had been cultivating this love, with the unfaltering determination to become a Buddha.

30. Q. *What did he this time relinquish ?*

A. His beautiful palaces, his riches, luxuries and pleasures, his soft beds, fine dresses, rich food, and his kingdom; he even left his beloved wife and only son, Rahula.

khoa học, mà hầu hết không cần phải học. Thái tử có những giáo sư tài giỏi nhất, hễ bất cứ điều gì họ dạy, thái tử đều tỏ ra nhanh chóng hiểu biết.

26. Hỏi : *Phải chăng thái tử đã thành Phật ở trong các lâu đài tráng lệ đó ?*

Đáp : Không. Thái tử đã từ bỏ tất cả và một mình vào tu trong rừng.

27. Hỏi : *Tại sao thái tử đã làm như vậy ?*

Đáp : Để Ngài tìm ra nguồn gốc của mọi khổ đau và con đường giải thoát khỏi những khổ đau ấy.

28. Hỏi : *Thái tử đã hành động như thế, phải chăng vì lòng ích kỷ ?*

Đáp : Không; vì lòng từ bi bao la đối với tất cả chúng sanh khiến Ngài đã hiến thân cho phúc lợi của họ.

29. Hỏi : *Nhưng làm sao Ngài đã có được lòng từ bi rộng lớn này ?*

Đáp : Với sự quyết tâm muốn thành Phật, trải qua nhiều đời nhiều kiếp, thái tử đã tu tập hạnh từ bi đó.

30. Hỏi : *Vào lúc ấy thái tử đã từ bỏ những gì ?*

Đáp : Những lâu đài tráng lệ, sự phú quý xa hoa, thú vui, chỗ nằm êm ấm, y phục đẹp đẽ, thức ăn ngon và sơn hà xá tắc; Ngài từ bỏ ngay cả người vợ hiền và đứa con độc nhất, La Hầu La (Rahula).

31. Q. *Did any other man ever sacrifice so much for our sake ?*

A. Not one in this present world period; this is why Buddhists so love him, and why good Buddhists try to be like him.

32. Q. *But have not many men given up all earthly blessings, and even life itself, for the sake of their fellow men ?*

A. Certainly. But we believe that this surpassing unselfishness and love for humanity showed themselves in his renouncing the bliss of Nirvana countless ages ago, when he was born as the Brahmana Sumedha, in the time of Dipankara Buddha; he had then reached the stage where he might have entered Nirvana, had he not loved mankind more than himself. This renunciation implied his voluntarily enduring the miseries of earthly lives until he became Buddha, for the sake of teaching all beings the way to emancipation and to give rest to the world.

33. Q. *How old was he when he went to the jungle?*

A. He was in his twenty-ninth years.

34. Q. *What finally determined him to leave all that men usually love so much and go to the jungle?*

A. A Deva ⁽¹⁾ appeared to him when driving out in his chariot, under four impressive forms, on four different occasions.

⁽¹⁾ See the definition of *deva* given later.

31. Hỏi : *Có ai đã hy sinh nhiều như thế vì lợi ích cho chúng ta không ?*

Đáp : Không có một ai trong thời đại này của thế giới hiện nay: Chính vì thế mà các Phật tử đã kính yêu Đức Phật, và những Phật tử thuần thành cố gắng mong được như Ngài.

32. Hỏi : *Nhưng phải chăng là ít có người chịu từ bỏ tất cả hạnh phúc thế gian, ngay cả chính sự sống, vì phúc lợi cho đồng bào của họ?*

Đáp : Chắc chắn vậy. Nhưng chúng ta tin rằng đức tánh vị tha và lòng yêu thương nhân loại này đã được chứng tỏ qua sự từ bỏ hạnh phúc Niết Bàn của thái tử trong vô lượng kiếp trước, khi Ngài sanh làm vị sa môn Xu-Mê-Đa (Sumedha) vào thời đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara): Lúc ấy (nếu) thái tử nhập Niết Bàn, thái tử đã không yêu thương nhân loại hơn chính mình. Sự từ bỏ này bao gồm cả sự tự nguyện của thái tử chịu đựng mọi điều khổ hạnh trong cuộc sống thế gian cho đến khi Ngài thành Phật, vì lợi ích khai thị cho tất cả chúng sanh con đường giải thoát, và mang lại sự an lạc cho thế giới (nhân loại).

33. Hỏi : *Thời gian nào thái tử đã vào tu trong rừng ?*

Đáp : Vào năm Ngài 29 tuổi.

34. Hỏi : *Cuối cùng điều gì đã khiến thái tử quyết định từ bỏ tất cả mọi thứ mà người đời thường hết sức đam say để đi vào rừng tu hành?*

Đáp : Khi Ngài ngồi trên xe ngựa dạo ra ngoài thành, một vị thiên thần Deva ⁽¹⁾ tạo ra trước mắt thái tử bốn cảnh tượng xúc động trong bốn trường hợp khác nhau.

⁽¹⁾ Xin xem định nghĩa Thiên thần (deva) sau.

35. Q. *What were these different forms ?*

A. Those of a very old man broken down by age, of a sick man, of a decaying corpse, and of a dignified hermit.

36. Q. *Did he alone see these ?*

A. No, his attendant, Channa, also saw them.

37. Q. *Why should these sights, so familiar to everybody, have caused him to go to the jungle ?*

A. We often see such sights; he had not seen them, so they made a deep impression on his mind.

38. Q. *Why had he not also seen them ?*

A. The Brahmana astrologers had foretold at his birth that he would one day resign his kingdom and become a BUDDHA. The King, his father, not wishing to lose an heir to his kingdom, had carefully prevented his seeing any sights that might suggest to him human misery and death. No one was allowed even to speak of such things to the Prince. He was almost like a prisoner in his lovely palaces and flower gardens. They were surrounded by high walls, and inside everything was made as beautiful as possible, so that he might not wish to go and see the sorrow and distress that are in the world.

39. Q. *Was he so kind-hearted that the King feared he might really wish to leave everything for the world's sake ?*

35. Hỏi : *Bốn cảnh tượng đó gồm những gì?*

Đáp : Một người rất già suy nhược vì tuổi tác, một người bệnh, một xác người chết và một vị Sa Môn tu hành.

36. Hỏi : *Chỉ một mình thái tử trông thấy những cảnh này?*

Đáp : Không, Xa Nặc (Channa), người hầu cận của Ngài cũng trông thấy các cảnh đó.

37. Hỏi : *Tại sao những cảnh này, rất quen thuộc với mọi người, đã khiến thái tử đi vào rừng tu hành?*

Đáp : Chúng ta thường thấy các cảnh đó: Thái tử chưa từng gặp, nên chúng đã gây xúc động sâu xa đến tâm hồn Ngài.

38. Hỏi : *Tại sao Thái tử đã không nhìn thấy chúng ?*

Đáp : Khi Thái tử mới sinh các nhà chiêm tinh Bà La Môn đã đoán trước rằng, một ngày nào đó thái tử sẽ từ bỏ sơn hà xả tóc, và (đi tu) thành Phật. Vua cha (Tịnh Phạn) không muốn vương quốc của mình không có ai thừa kế, đã cẩn thận ngăn ngừa không để cho thái tử thấy bất cứ cảnh tượng nào có thể gợi ra trước mắt các cảnh khổ đau, chết chóc của kiếp người. Ngay cả không một ai được phép nói nhắc đến những điều đó với thái tử. Ngài hoàn toàn giống như một tù nhân bị giam giữa những lâu đài và các vườn hoa xinh đẹp. Chúng được bao bọc bởi các bức tường cao, và bên trong mọi vật được thiết bày vô cùng mỹ lệ, ngõ hầu thái tử không còn muốn đi ra ngoài để nhìn thấy những cảnh phiền lụy khổ đau trong cuộc đời.

39. Hỏi : *Phải chăng thái tử có từ tâm đến nỗi vua cha sợ rằng Ngài có thể muốn từ bỏ tất cả vì hạnh phúc của thế gian?*

A. Yes, he seems to have felt for all beings so strong a pity and love as that.

40. Q. *And how did he expect to learn the cause of sorrow in the jungle ?*

A. By removing far away from all that could prevent his thinking deeply of the causes of sorrow and the nature of man.

41. Q. *How did he escape from the palace ?*

A. One night, when all were asleep, he arose, took a last look at his sleeping wife and infant son; called Channa, mounted his favourite white horse Kanthaka, and rode to the palace gate. The *Devas* had thrown a deep sleep upon the King's guard who watched the gate, so that they could not hear the noise of the horse's hoofs.

42. Q. *But the gate was locked, was it not ?*

A. Yes; but the *Devas* caused it to open without the slightest noise, and he rode away into the darkness.

43. Q. *Whither did he go ?*

A. To the river Anoma, a long way from, Kapilavastu.

44. Q. *What did he then do ?*

A. He sprang from his horse, cut off his beautiful hair with his sword, put on the yellow dress of an ascetic, and giving his ornaments and horse to Channa, ordered him to take them back to his father the King.

Đáp : Vâng; Hình như thái tử cảm thấy quá từ bi thương xót tất cả chúng sanh.

40. Hỏi : Ở trong rừng, làm sao thái tử hy vọng tìm hiểu được nguyên nhân của khổ đau ?

Đáp : Bằng cách tránh xa tất cả những điều có thể ngăn cản Ngài suy nghiệm sâu xa về mọi nguồn gốc của khổ đau và bản thể của con người.

41. Hỏi : Bằng cách nào thái tử đã vượt thoát hoàng cung ?

Đáp : Vào một đêm, khi mọi người say ngủ, thái tử thức giấc, nhìn lần cuối người vợ hiền và đứa con thơ đang ngủ; Ngài cùng Xa Nặc, cỡi ngựa trắng Kiên Trắc thân yêu, và đi ra cửa cung điện. Chư Thiên (Deva) đã làm cho những tên lính gác cổng thành của vua cha ngủ say, để họ không thể nghe tiếng động của vó ngựa.

42. Hỏi : Nhưng các cổng thành đều đóng chặt hết phải không ?

Đáp : Vâng; nhưng các Thiên Thần đã mở cửa không một tiếng động nhẹ, và thái tử đã phóng ngựa lao vào đêm tối.

43. Hỏi : Thái tử đi đâu ?

Đáp : Đến bờ sông A-nô-ma (Anoma), rất xa thành Ca Tỳ La Vệ.

44. Hỏi : Rồi thái tử đã làm gì ?

Đáp : Ngài xuống ngựa, dùng lưỡi kiếm cắt mớ tóc đẹp, khoác lên mình chiếc y vàng của nhà tu khổ hạnh, trao đồ trang sức và ngựa Kiên Trắc cho Xa Nặc, bảo ông ta mang về cho phụ hoàng.

45. Q. *What then ?*

A. He went afoot towards Rājagraha, the capital city of King Bimbisāra, of Magadha.

46. Q. *Who visited him there ?*

A. The King with his whole Court ⁽¹⁾.

46a Q. *Thence whither did he go?*

A. To Uruvela, near the present Mahābodhi Temple at Buddha Gayā.

47. Q. *Why did he go there ?*

A. In the forests were hermits -- very wise men, whose pupil he afterwards became, in the hope of finding the knowledge of which he was in search.

48. Q. *Of what religion were they ?*

A. The Hindu religion: they were Brahmanas⁽²⁾.

⁽¹⁾ For an admirable account of this interview consult Dr. Paul Carus' *Gospel of Buddha*, page 20, et seq.

⁽²⁾ The term Hindu, once a contemptuous term, used by the Musalmans to designate the people of Sindh. whom they conquered, is now used in an ecclesiastical sense.

45. Hỏi : *Rời thái tử đi đâu ?*

Đáp : Ngài đi bộ đến thành Vương Xá (Rajagraha), kinh đô của vua Tần Bà Sa La (Bimbisara), xứ Ma Kiệt Đà (Magadha).

46. Hỏi : *Tại đây, ai đã đến thăm thái tử ?*

Đáp : Vua cha và cả triều đình. ⁽¹⁾.

46a. Hỏi : *Sau đó, thái tử đi đâu ?*

Đáp : Đến Ưu Lô Tần Loa (Uruvela), gần chùa Đại Giác (Maha Bodhi) hiện nay, ở Bồ Đề Đạo Tràng (Buddha Gaya).

47. Hỏi : *Tại sao Thái tử đến đó ?*

Đáp : Vì trong rừng này có nhiều nhà tu khổ hạnh, rất đạo đức mà thái tử về sau đã trở thành đệ tử của họ, với hy vọng tìm ra chân lý mà Ngài đang tìm cầu.

48. Hỏi : *Các đạo sĩ này theo tôn giáo nào?*

Đáp : Theo Ấn Độ giáo (Hindu): họ là các vị Bà La Môn – Brahmanas. ⁽²⁾

⁽¹⁾ Tường thuật về cuộc thăm viếng này, xin xem sách “Gospel of Buddha” (Chân lý của Đức Phật) của Dr. Paul Carus, trang 20.

⁽²⁾ Danh từ “Hindu” một từ ngữ tỏ vẻ sự khinh miệt, người Hồi giáo (Musalmans) dùng để chỉ dân tộc Sindh mà họ đã chinh phục; ngày nay nó được dùng trong cái nghĩa chỉ cho thầy tu (Ấn Độ giáo).

49. Q. *What did they teach ?*

A. That by severe penances and torture of the body a man may acquire perfect wisdom.

50. Q. *Did the Prince find this to be so ?*

A. No, he learned their systems and practised all their penances, but he could not thus discover the cause of human sorrow and the way to absolute emancipation.

51. Q. *What did he then do ?*

A. He went away into the forest near Uruvela, and spent six years in deep meditation, undergoing the severest discipline in mortifying his body.

52. Q. *Was he alone ?*

A. No, five Bràhman companions attended him.

53. Q. *What were their names ?*

A. Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahanama, and Assaji.

54. Q. *What plan of discipline did he adopt to open his mind to know the whole truth ?*

A. He sat and meditated, concentrating his mind upon, the higher problems of life, and shutting out from his sight and hearing all that was likely to interrupt his inward reflections.

49. Hỏi : *Họ dạy những gì ?*

Đáp : Tự hành hạ, dày vò mãnh liệt thân xác để con người có thể đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn.

50. Hỏi : *Phải chăng thái tử đã tìm thấy đúng như thế ?*

Đáp : Không; thái tử đã tìm học phương pháp và thực hành theo những cách tu ép xác của họ, nhưng Ngài vẫn không tìm ra được nguồn gốc khổ đau của kiếp người và con đường dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn.

51. Hỏi : *Rồi thái tử đã làm gì ?*

Đáp : Ngài đi vào rừng gần Ưu Lô Tàn Loa (Uruvela), tu thiền định trong 6 năm, thực hành pháp môn ép xác khổ hạnh nhất.

52. Hỏi : *Chỉ có một mình thái tử ?*

Đáp : Không; có năm người bạn Bà La Môn cùng tu với Ngài.

53. Hỏi : *Các vị đó tên gì ?*

Đáp : Kiều Trần Như (Kondanna), Bạc Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma Ha Nam (Mahànàma), và Ác Bê (Assaji).

54. Hỏi : *Thái tử đã áp dụng phương pháp tu hành nào nhằm khai mở tâm mình để thấu triệt toàn bộ chân lý ?*

Đáp : Ngài đã tọa thiền, định tâm suy tưởng đến những vấn đề cao siêu của cuộc sống, và khép kín nhãn căn và nhĩ căn, những điều có thể làm gián đoạn sự quán sát nội tâm mình.

55. Q. *Did he fast ?*

A. Yes, through the whole period. He took less and less food and water until, it is said, he ate scarcely more than one grain of rice or of sesamum seed each day.

56. Q. *Did this give him the wisdom he longed for?*

A. No, He grew thinner and thinner in body and fainter in strength until one day, as he was slowly walking about and meditating, his vital force suddenly left him and he fell to the ground unconscious.

57. Q. *What did his companions think of that ?*

A. They fancied he was dead; but after a time he revived.

58. Q. *What then ?*

A. The thought came to him that knowledge could never be reached by mere fasting or bodily suffering, but must be gained by the opening of the mind. He had just barely escaped death from self-starvation, yet had not obtained the Perfect Wisdom. So he decided to eat, that he might live at least long enough to become wise.

59. Q. *Who gave him food ?*

A. He received food from Sujata, a nobleman's daughter, who saw him sitting at the foot of a nyagrodha (banyan) tree. He arose, took his alms bowl, bathed in the river Neranjarà, ate the food, and went into the jungle.

55. Hỏi : *Thái tử đã nhịn ăn ?*

Đáp : Vâng, suốt trong thời kỳ tu tập. Thái tử ngày càng dùng ít đồ ăn và thức uống, cho đến khi Ngài mỗi ngày chỉ còn dùng một hột gạo hay hột mè.

56. Hỏi : *Phương pháp tu hành này có mang lại cho thái tử sự giác ngộ mà Ngài mong cầu không ?*

Đáp : Không. Thân hình thái tử ngày càng trở nên gầy yếu và sức khỏe kém sút dần cho đến một ngày kia, trong lúc thái tử đang chậm rãi đi hành thiền, thành linh Ngài bị kiệt sức, và té xỉu xuống đất bất tỉnh.

57. Hỏi : *Các bạn đồng tu với thái tử nghĩ thế nào ?*

Đáp : Họ tưởng rằng thái tử đã chết, nhưng một lát sau, Ngài tỉnh lại.

58. Hỏi : *Rồi thái tử làm sao ?*

Đáp : Ngài nghĩ rằng sự giác ngộ không bao giờ có thể đạt tới bằng cách hành hạ xác thân hay nhịn đói, mà chỉ thành tựu được bằng sự giác ngộ nội tâm. Thái tử vừa thoát chết do sự tuyệt thực mà vẫn không đạt được trí tuệ hoàn toàn. Cho nên Ngài quyết định ăn uống trở lại hầu có thể sống lâu ít nhất đến ngày thái tử thành bậc chánh giác.

59. Hỏi : *Ai cúng dường thức ăn cho thái tử?*

Đáp : Ngài nhận thức ăn ở nàng Tu Xà Đề (Sujata), con gái của nhà quý tộc, cô ta nhìn thấy thái tử đang ngồi nơi gốc cây đa. Ngài đứng dậy nhận bát sữa cúng dường, xuống tắm ở sông Ni Liên Thuyền (Neranjara), dùng thức ăn xong và đi vào rừng.

60. Q. *What did he do there ?*

A. Having formed his determination after these reflections, he went at evening to the Bodhi, or Asvattha tree, where the present Mahabodhi Temple stands.

61. Q. *What did he do there ?*

A. He determined not to leave the spot until he attained perfect wisdom.

62. Q. *At which side of the tree did he seat himself?*

A. The side facing the east ⁽¹⁾.

63. Q. *What did he obtain that night ?*

A. The knowledge of his previous births, of the causes of rebirths, and of the way to extinguish desires. Just before the break of the next day his mind was entirely opened, like the full – blown lotus flower; the light of supreme knowledge, or the Four Truths, poured in upon him. He had become BUDDHA - the Enlightened, the all – knowing - the Sarvajna.

⁽¹⁾ No reason is given in the canonical books for the choice of this side of the tree, though an explanation is to be found in the popular legends upon which the books of Bishop Bigandet and other European commentators are based. There are always certain influences coming upon us from the different quarters of the sky. Sometimes the influence from one quarter will be best, sometimes that from another quarter. But the Buddha thought that the perfected man is superior to all extraneous influences. reveals to sight the trees, fields, rocks, seas, rivers, animals, men and all things, so the full light of knowledge rose in his mind, and he saw at one glance the causes of human suffering and the way to escape from them.

60. Hỏi : *Thái tử đã làm gì ở đó ?*

Đáp : Thái tử suy nghĩ để quyết định vào lúc chiều tối, thái tử đi đến cây Bồ đề (Bodhi), nơi hiện nay có chùa Đại Giác (Mahabodhi).

61. Hỏi : *Rồi thái tử đã hành động thế nào?*

Đáp : Thái tử quyết tâm sẽ không rời khỏi địa điểm này, cho đến khi Ngài chứng thành đạo quả.

62. Hỏi : *Chỗ nào nơi cây Bồ đề thái tử đã ngồi thiền định ?*

Đáp : Phía xoay về hướng đông. ⁽¹⁾

63. Hỏi : *Trong đêm đó thái tử đã chứng ngộ những gì ?*

Đáp : Ngài thấy rõ mọi kiếp trước của mình, nguồn gốc của luân hồi sinh tử, và con đường diệt trừ hết những dục vọng. Vào lúc bình minh hôm sau, tâm của Ngài đã hoàn toàn chứng Đạo, như chiếc hoa sen nở trọn đều khắp, và từ nơi Ngài tỏa ra ánh sáng của đạo vô thượng, hay Bốn Thánh Đế. Thái tử đã thành Phật - bậc Giác Ngộ, đấng Toàn Giác (the Sarvajna).

⁽¹⁾ Trong các kinh điển không thấy nói lý do tại sao (Đức Phật) đã chọn hướng này của cây Bồ Đề. tuy nhiên người ta tìm thấy có sự giải thích theo truyền thuyết bình dân, mà nó đã làm nền tảng cho các sách viết của Giám mục Bigander và nhiều nhà bình luận Âu Châu khác. Các phương hướng khác nhau trong bầu trời, chắc luôn luôn có ảnh hưởng đến chúng ta. Đôi khi từ hướng này có ảnh hưởng tốt nhất, nhiều lúc lại từ hướng khác. Nhưng Đức Phật dạy rằng người toàn thiện vượt hẳn lên trên tất cả mọi ảnh hưởng bên ngoài.

64. Q. *Had he at last discovered the cause of human misery?*

A. At last he had. As the light of the morning sun chases away the darkness of night, and reveals to sight the trees, fields, rocks, seas, rivers, animals, men and all things, so the full light of knowledge rose in his mind, and he saw at one glance the causes of human suffering and the way to escape from them.

65. Q. *Had he great struggles before gaining this perfect wisdom?*

A. Yes, mighty and terrible struggles. He had to conquer in his body all those natural defects and human appetites and desires that prevent our seeing the truth. He had to overcome all the bad influences of the sinful world around him. Like a soldier fighting desperately in battle against many enemies, he struggled; like a hero who conquers, he gained his object, and the secret of human misery was discovered.

66. Q. *What use did he make of the knowledge thus gained?*

A. At first he was reluctant to teach it to the people at large.

67. Q. *Why?*

A. Because of its profound importance and sublimity. He feared that but few people would understand it.

64. Hỏi : *Phải chăng sau cùng, thái tử đã khám phá ra nguồn gốc khổ đau của nhân loại?*

Đáp : Cuối cùng, Ngài đã tìm thấy. Như ánh sáng mặt trời ban mai xóa tan bóng tối của đêm đen, và phát hiện cây cối, ruộng đồng, núi đá, biển cả, sông ngòi, thú vật, người cùng vạn vật; từ nội tâm đức Phật tỏa ra toàn ánh sáng của Giác Ngộ, và Ngài đã thấy rõ nguyên nhân sự khổ của kiếp người, cùng con đường giải thoát những khổ đau ấy.

65. Hỏi : *Phải chăng Đức Phật đã chiến đấu dữ dội trước khi Ngài đạt tới sự toàn giác này?*

Đáp : Vâng, những cuộc tranh đấu thật mãnh liệt và khủng khiếp. Đức Phật đã chinh phục nơi thân tâm Ngài những ác tính tự nhiên, cùng các ham muốn và dục vọng của con người đã gây chướng ngại cho sự tìm thấy chân lý của chúng ta. Ngài đã phải chế ngự những ảnh hưởng xấu của thế giới tội lỗi xung quanh Ngài. Như một chiến sĩ chiến đấu anh dũng nơi chiến trường chống lại nhiều kẻ thù, Đức Phật đã chiến thắng như một anh hùng chinh phục, đạt được mục đích của Ngài; và sự huyền bí của nỗi khổ đau nhân loại đã được tìm thấy.

66. Hỏi : *Đức Phật áp dụng đạo giác ngộ Ngài đã chứng được như thế nào?*

Đáp : Nói chung, đầu tiên Đức Phật do dự thuyết giảng giáo lý đó cho mọi người.

67. Hỏi : *Tại sao?*

Đáp : Bởi vì nó quá nhiệm mầu cao siêu. Đức Phật sợ rằng rất ít người có thể thấu hiểu được.

68. Q. *What made him alter this view ⁽¹⁾ ?*

A. He saw that it was his duty to teach what he had learnt as clearly and simply as possible, and trust to the truth impressing itself upon the popular mind in proportion to each one's individual Karma. It was the only way of salvation, and every being had an equal right to have it pointed out to him. So he determined to begin with his five late companions, who had abandoned him when he broke his fast.

69. Q. *Where did he find them ?*

A. In the deer park at Isipatana, near Benares.

70. Q. *Can the spot be now identified ?*

A. Yes, a partly ruined stupa, or dagoba, is still standing on that very spot.

71. Q. *Did those five companions readily listen to him ?*

A. At first, no; but so great was the spiritual beauty of his appearance, so sweet and convincing his teaching, that they soon turned and gave him the closest attention.

⁽¹⁾ The ancient story is that the God Brahma himself implored him not to withhold the glorious truth.

68. Hỏi : *Điều gì khiến đức Phật đã thay đổi ý tưởng này ? ⁽¹⁾*

Đáp : Đức Phật nghĩ rằng Ngài có trách nhiệm thuyết giảng càng rõ ràng và dễ hiểu càng tốt, điều Ngài đã chứng ngộ, và tin tưởng chân lý có thể thâm nhập tâm trí đại chúng tùy theo nghiệp lực của mỗi cá nhân. Đó là con đường giải thoát duy nhất, và Đức Phật thấy rằng mọi người đều có khả năng đạt tới. Vì vậy, Ngài quyết định bắt đầu giáo hóa cho năm người bạn cũ mà trước kia họ đã từ giã Đức Phật khi thấy Ngài chấm dứt lối tu khổ hạnh.

69. Hỏi : *Đức Phật gặp những người này ở đâu?*

Đáp : Tại vườn Lộc Uyển ở Chur Thiên Đọa Xứ (Isipatana), gần thành phố Ba La Nại (Benares).

70. Hỏi : *Ngày nay địa điểm này có thể tìm thấy không ?*

Đáp : Vâng, một phần di tích của ngôi tháp (stupa) hiện còn tồn tại ngay ở chỗ đó.

71. Hỏi : *Năm người bạn cũ có sẵn sàng thọ giáo với Đức Phật không ?*

Đáp : Đầu tiên, họ không chịu nghe, nhưng khi thấy Đức Phật xuất hiện với tướng hảo trang nghiêm, và lời dạy của Ngài hiền hòa và có sức thu hút đến nỗi sau đó họ quay lại và hết sức chú ý đến Ngài.

⁽¹⁾ Kinh sách Phật ghi chép rằng đấng Phạm Thiên đã thỉnh cầu đức Thế Tôn nên thuyết giảng giáo pháp vi diệu cứu độ chúng sanh.

72. Q. *What effect did this discourse have upon them ?*

A. The aged Kondanna, one who “under-stood” (Anna), was the first to lose his prejudices, accept the Buddha’s teaching, become his disciple, and enter the Path leading to Arhatship. The other four soon followed his example.

73. Q. *Who were his next converts ?*

A. A rich young layman, named Yasa, and his father, a wealthy merchant. By the end of three months the disciples numbered sixty persons.

74. Q. *Who were the first women lay disciples ?*

A. The mother and wife of Yasa.

75. Q. *What did the Buddha do at that time ? ⁽¹⁾*

A. He called the disciples together, gave them full instructions, and sent them out in all directions to preach his doctrine.

76. Q. *What was the essence of it ?*

A. That the way of emancipation lies in leading the holy life and following the rules laid down, which will be explained later on.

⁽¹⁾ Brahmanism not being offered to non-Hindus, Buddhism is consequently, the oldest missionary religion in the world. The early missionaries endured every hardship, cruelty, and persecution, with unfaltering courage.

72. Hỏi : *Bài pháp này gây ảnh hưởng thế nào đến họ ?*

Đáp : Vị niên trưởng, đức Kiều Trần Như (Kondanna), người “hiểu biết” (Anna) là vị đầu tiên không còn thành kiến, chịu thọ lãnh giáo pháp của Đức Phật trở thành đệ tử của Ngài, và chứng đắc quả A La Hán (Arhatship). Bốn vị kia, ít lâu sau cũng theo gương Ngài Kiều Trần Như.

73. Hỏi : *Kế tiếp, Đức Phật đã hóa độ cho ai ?*

Đáp : Một thanh niên trẻ giàu có, tên Da Xá (Yasa), con của một thương gia phú quý. Trong vòng 3 tháng, có 60 người trở thành đệ tử (xuất gia) của Đức Phật.

74. Hỏi : *Ai là nữ đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật ?*

Đáp : Mẹ và vợ của Da Xá (Yasa).

75. Hỏi : *Đức Phật đã làm gì vào lúc đó? ⁽¹⁾*

Đáp : Đức Phật gọi các đệ tử của Ngài lại, chỉ giáo đầy đủ, và phái họ đi khắp nơi để truyền bá giáo pháp của Ngài.

76. Hỏi : *Căn bản của giáo lý ấy là gì ?*

Đáp : Đó là con đường giải thoát dẫn đến đời sống thánh thiện và hành trì theo những giới luật (Phật chế) mà chúng sẽ được giải thích sau.

⁽¹⁾ Đạo Bà La Môn (Brahmanism) không được thuyết giảng cho những người không theo Ấn Độ Giáo, bởi thế cho nên Phật Giáo là một tôn giáo có đoàn truyền giáo xưa nhất thế giới. Các sứ giả hoàng pháp đầu tiên (của Đức Phật) đã phải chịu đựng nhiều gian khổ, sự tàn bạo và ngược đãi với lòng can đảm quả quyết.

77. Q. *Tell me what name he goes to this course of life ?*

A. The Noble Eightfold Path.

78. Q. *How is it called in the Pali language ?*

A. Ariyo atthangiko maggo.

79. Q. *Whither did the Buddha then go ?*

A. To Uruvela.

80. Q. *What happened there ?*

A. He converted a man named Kashyapa, renowned for his learning and teacher of the Jatilas, a great sect of fire worshippers, all of whom became also his followers.

81. Q. *Who was his next great convert ?*

A. King Bimbisara, of Magadha.

82. Q. *Which two of the Buddha's most learned and beloved disciples were converted at about this time ?*

A. Sàriputra and Moggallàna, formerly chief disciples of Sanjaya, the ascetic.

83. Q. *For what did they become renowned ?*

A. Sàriputra for his profound learning (Prajna), Moggallana for his exceptional spiritual powers (Iddhi).

77. **Hỏi :** *Xin cho tôi biết thực hành theo cuộc sống đó, Đức Phật gọi là gì ?*

Đáp : Bát Chánh Đạo.

78. **Hỏi :** *Từ ngữ Pali gọi như thế nào ?*

Đáp : Ariyo Atthangiko Maggo.

79. **Hỏi :** *Sau đó, Đức Phật đi đâu ?*

Đáp : Ngài đến Ưu Lô Tần Loa (Uruvela).

80. **Hỏi :** *Đức Phật làm gì ở đây ?*

Đáp : Ngài hóa độ cho ông Ca Diếp (Kashyapa), nhà thông bác trứ danh và là thầy của những tu sĩ (Jatilas), một giáo phái lớn của các tín đồ thờ lửa, tất cả những người này đều trở thành môn đệ của Đức Phật.

81. **Hỏi :** *Kế tiếp, vị đại đệ tử của Đức Phật là ai?*

Đáp : Vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) của vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha).

82. **Hỏi :** *Vào thời đó, hai vị nào là đệ tử trí tuệ và thân tín bậc nhất của Đức Phật ?*

Đáp : Ngài Xá Lợi Phất (Sàriputta) và Mục Kiền Liên (Moggallàna), trước kia họ là môn đồ chính của nhà tu khổ hạnh Sanjaya.

83. **Hỏi :** *Họ nổi tiếng về những điều gì ?*

Đáp : Ngài Xá Lợi Phất với trí tuệ (Prajna) bậc nhất, và đức Mục Kiền Liên, có thần thông (Iddhi) đệ nhất.

84. Q. *Are these wonder - working powers miraculous ?*

A. No, but natural to all men and capable of being developed by a certain course of training.

85. Q. *Did the Buddha hear again from his family after leaving them ?*

A. Oh yes, seven years later, while he was living at Rajagraha, his father King Suddhodana, sent a message to request him to come and let him see him again before he died.

86. Q. *Did he go ?*

A. Yes, His father went with all his relations and ministers to meet him and received him with great joy.

87. Q. *Did he consent to resume his old rank ?*

A. No. In all sweetness he explained to his father that the Prince Siddhartha had passed out of existence, as such, and was now changed into the condition of a Buddha, to whom all beings were his Dharma, would win the hearts of all men to be his followers.

88. Q. *Did he see Yasodhara and his son Rahula?*

A. Yes. His wife, who had mourned for him with deepest love, wept bitterly. She also sent Rahula to ask him to give him his inheritance, as the son of a prince.

84. Hỏi: *Những thần thông này có gì huyền bí không ?*

Đáp : Không, đó là điều tự nhiên đối với mọi người, và người nào chuyên tu tập, đều có thể đạt tới.

85. Hỏi : *Sau ngày xuất gia, Đức Phật có nhận được tin tức gì của gia đình hoàng tộc không ?*

Đáp : Có, khoảng 7 năm sau, trong lúc Đức Phật trú tại thành Vương Xá, vua cha Tịnh Phạn (Suddhodana), đã gửi sứ thần đến triều thỉnh Ngài trở về thăm phụ hoàng, trước khi nhà vua băng hà.

86. Hỏi : *Đức Phật có trở về không ?*

Đáp : Có. Vua cha cùng với thân tộc và các triều thần rất vui mừng ra gặp và nghênh đón Ngài.

87. Hỏi : *Đức Phật có bằng lòng nhận lại chức vị cũ của Ngài không ?*

Đáp : Không, Đức Phật đã hiền từ giải thích cho phụ hoàng biết rằng thái tử Tất Đạt Đa đã giải thoát khỏi cuộc sống (thế tục) và như thế, hiện nay đã trở thành địa vị của một Đức Phật; mà mọi người đều có thể gần gũi, thân thích với Ngài. Thay vì cai trị một bộ tộc hay quốc gia, như một nhà vua thế gian, đức Phật dùng giáo pháp (Dharma) đã cảm hóa tâm hồn tất cả mọi người trở thành đệ tử của Ngài.

88. Hỏi : *Đức Phật có gặp nàng Da Du Đà La (Yasodhara) và con của Ngài là La Hầu La không ?*

Đáp : Có. Vợ của Ngài đã hết sức nhớ thương, khóc lóc thảm thiết. Nàng cũng bảo La Hầu La thỉnh cầu Ngài ban cho mình quyền thừa kế Ngài, như con của một vị quốc vương.

89. Q. *What happened ?*

A. To one and all he preached the Dharma as the cure for all sorrows. His father, son, wife, Ananda (his half-brother). Devadatta (his cousin and brother-in law), were all converted and became his disciples. Two other famous ones were Anuruddha, afterwards a great metaphysician, and Upali, a barber, afterwards the greatest authority on *Vinaya*. Both of these gained great renown.

90. Q. *Who was the first Bhikkhuni ?*

A. Prajapati, the aunt and foster-mother of Prince Siddhartha. With her, Yasodhara and many other ladies were admitted into the Order as *Bhikkhunis* or female devotees.

91. Q. *What effect did the taking up of the religious life by his son, Siddhartha, his nephew, Devadatta, his son's wife, Yasodhara, and his grandson, Rahula, have upon the old King Siddhodana ?*

A. It grieved him much and he complained to the Buddha, who then made it a rule of the Order that no person should thenceforth be ordained without the consent of his parents if alive.

92. Q. *Tell me about the fate of Devadatta ?*

A. He was a man of great intelligence and rapidly advanced in the knowledge of the Dharma, but being also extremely ambitious, he came to envy and hate the Buddha,

89. Hỏi : *Rồi sự việc xảy ra như thế nào ?*

Đáp : Đức Phật đã thuyết giảng giáo pháp cho từng người và tất cả, nhằm chữa lành mọi thứ phiền não. Vua cha, con, vợ, ngài A Nan (em con chú), Đề Bà Đạt Đa (em con chú, và anh rể của Ngài), tất cả đều quy y, trở thành môn đồ của Đức Phật. Hai vị đệ tử bác học khác là ngài A Na Luật (Anuruddha), sau này trở thành bậc đại thiên nhãn; và ngài Ưu Bà Ly (Upali), thợ cạo tóc, sau thành vị trì luật (Vinaya) đệ nhất. Cả hai ngài đều rất nổi danh.

90. Hỏi : *Vị Tỳ Kheo Ni (Bhikkhuni) đầu tiên là ai ?*

Đáp : Bà Ba Xà Ba Đề (Prajapati) là di và di mẫu của thái tử Tất Đạt Đa. Nhờ bà, nàng Da Du Đà La và nhiều phụ nhân khác được Đức Phật thu nhận làm nữ đệ tử xuất gia tức là Tỳ Kheo Ni.

91. Hỏi : *Việc xuất gia của thái tử Tất Đạt Đa, con vua Tịnh Phạn; Đề Bà Đạt Đa, cháu của vua; Da Du Đà La, dâu của vua; và La Hầu La, cháu nội của vua; đã gây nên hậu quả như thế nào đối với nhà vua ?*

Đáp: Việc đó làm cho vua Tịnh Phạn rất buồn, và nhà vua đã khiển trách Đức Phật, khiến Ngài phải chế ra điều luật là giáo hội không nên nhận người xuất gia, mà không có sự bằng lòng của cha mẹ họ đang còn sống.

92. Hỏi : *Xin cho tôi biết về số phận của Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) như thế nào ?*

Đáp : Đề Bà Đạt Đa là người rất thông minh, và nhanh chóng liễu Đạo, nhưng cũng có nhiều tham vọng, nên ông ta đã sanh tâm đố kỵ và oán thù Đức Phật; cuối cùng Đề Bà đã

and at last plotted to kill him. He also influenced Ajàtashatru, son of King Bimbisàra, to murder his noble father, and to become his- Devadatta's – disciple.

93. Q. *Did he do any injury to the Buddha ?*

A. Not the least, but the evil he plotted against him recoiled upon himself, and he met with an awful death.

94. Q. *For how many years was the Buddha engaged in teaching ?*

A. Forty-five years, during which time he preached a great many discourses. His custom and that of his disciples was to travel and preach during the eight dry months, but during the season of Was – the rains – he and they would stop in the pansulas and viharas which had been built for them by various kings and other wealthy converts.

95. Q. *Which were the most famous of these buildings ?*

A. Jetàvanàràma, Veluvanàràma, Pubbà-ràma, Nigrodhàràma and Isipatanàràma.

96. Q. *What kind of people were converted by him and his disciple ?*

A. People of all ranks, nations and castes, rajas and coolies, rich and poor, mighty and humble, the illiterate and the most learned. His doctrine was suited to all.

âm mưu sát hại Ngài. Cũng do sự xúi giục của ông ta, vua A Xà Thế (Ajàtashatru), con vua Tần Bà Sa La, đã giết hại người cha cao quý của mình, và trở thành đệ tử của Đề Bà Đạt Đa.

93. Hỏi : *Đề Bà có gây tổn hại gì cho Đức Phật không ?*

Đáp : Không được, nhưng ác tâm của Đề Bà Đạt Đa âm mưu chống Đức Phật trở lại hại chính ông ta; và Đề Bà đã phải (chịu quả báo) chết một cách thảm khốc.

94. Hỏi : *Đức Phật đã đi giáo hóa trong bao nhiêu năm ?*

Đáp : Bốn mươi lăm năm, trong thời gian này, Ngài đã thuyết rất nhiều bài pháp. Thói thường Đức Phật và đệ tử của Ngài đi du hóa và thuyết giảng trong 8 tháng nắng, nhưng vào mùa an cư (Was)- mùa mưa - đức Phật và các đệ tử dừng nghỉ, nhập hạ ở các tịnh xá (pansulas) hay chùa (vihàras), được xây cất dăng cúng (cho Ngài và Chư Tăng) bởi những vị vua chúa và thí chủ giàu có.

95. Hỏi : *Những tịnh xá nào danh tiếng nhất ?*

Đáp : Kỳ Viên Tịnh Xá (Jetàvanàràma), Trúc Lâm Tịnh Xá (Veluvanàràma), Bồ La Phạ Tịnh Xá (Pubbàràma), Ni Câu Đà Tịnh Xá (Nigrodhàràma), và Lộc Dã Uyển Tịnh Xá (Isipatanàràma).

96. Hỏi : *Hạng người nào đã quy y Đức Phật và đệ tử của Ngài ?*

Đáp : Dân chúng đủ mọi tầng lớp, quốc gia, giai cấp, vua chúa (ràjas), và công nhân giàu nghèo, quyền thế cũng như bình dân, ngu dốt và thông minh nhất. Giáo pháp của Đức Phật phù hợp với tất cả mọi người.

97. Q. *Give some account of the decease of the Buddha ?*

A. In the forty-fifth season after his attaining Buddhahood, on the full-moon day of May, knowing that his end was near, he came at evening to Kusinagara, a place about one hundred and twenty miles from Benares. In the sala grove of the Mallas, the Upavartana of Kusinagara, between two sala trees, he had his bedding spread with the head towards the north according to the ancient custom. He lay upon it, and with his mind perfectly clear, gave his final instructions to his disciples and bade them farewell.

98. Q. *Did he also make new converts in those last tours ?*

A. Yes, a very important one, a great Brahmana pandit named Subhadra. He had also preached to the Malla princes and their followers.

99. Q. *At day break what happened ?*

A. He passed into the interior condition of Samadhi and thence into Nirvana.

100. Q. *What were his last words to his disciples?*

A. “Bhikkhus”, he said: “I now impress it upon you, the parts and powers of man must be dissolved. Work out your salvation with diligence”.

101. Q. *What convincing proof have we that the Buddha, formerly Prince Siddhartha, was a historical personage ?*

A. His existence is apparently as clearly proved as that of any other character of ancient history.

97. Hỏi : *Đức Phật đã nhập diệt vào lúc nào ?*

Đáp : Vào năm thứ 45, sau khi Ngài chứng đạo Giác ngộ vào ngày trăng tròn tháng 5. Nhận biết rằng ngày viên tịch gần kề, vào buổi tối, Đức Phật đến thành Câu Thi Na (Kusinagara), một nơi cách thành phố Ba La Nại (Benares) khoảng 120 dặm. Trong rừng cây Sa La của vương quốc Mạt La (Mallas), tại rừng U-ba-vaç-ta-na (Upavartana) ở Câu Thi Na; giữa hai cây Sa La (sala), Đức Phật cho kê chỗ nằm của Ngài, theo phong tục cổ truyền, quay đầu về hướng bắc. Ngài nằm trên đó, với tâm hoàn toàn thanh tịnh, thuyết pháp cho các đệ tử nghe lời di giáo cuối cùng, rồi vĩnh biệt đồ chúng.

98. Hỏi : *Những lần du hóa sau cùng đó, Đức Phật có quy y cho đệ tử mới nào nữa không ?*

Đáp: Có, một nhân vật trọng yếu, vị đại Bà La Môn bác học tên Tu Bạt Đà La (Subhadra). Đức Phật cũng thuyết pháp cho các vương tôn xứ Mạt La và những người hầu cận của họ.

99. Hỏi : *Vào lúc tảng sáng việc gì đã xảy ra ?*

Đáp : Đức Phật nhập đại định (Samadhi), và rồi Ngài nhập Niết Bàn (Nirvana).

100. Hỏi : *Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài những gì trong lời di huấn cuối cùng ?*

Đáp : Ngài dạy: “Này các Tỳ Kheo, Như Lai giờ đây khuyên các con nên ghi nhớ rằng thân thể và năng lực của con người đều phải hủy diệt. Hãy tinh tấn tu tập để giải thoát”.

101. Hỏi : *Những chứng cứ xác thực gì cho chúng ta thấy rằng Đức Phật, thái tử Tất Đạt Đa xưa kia, là một nhân vật lịch sử ?*

Đáp : Sự hiện hữu của Ngài đã chứng tỏ quá rõ ràng như cuộc đời của bất cứ nhân vật nào khác trong cổ sử.

102. Q. *Name some of the proofs ?*

A. (1) The testimony of those who personally knew him.

(2) The discovery of places and the remains of buildings mentioned in the narrative of his time.

(3) The rock inscriptions, pillars and dagobas made in memory of him by sovereigns who were near enough to his time to be able to verify the story of his life.

(4) The unbroken existence of the Sangha which he founded, and their possession of the facts of his life transmitted from generation to generation from the beginning.

(5) The fact that in the very year of his death and at various times subsequently, conventions and councils of the Sangha were held, for the verification of the actual teachings of the Founder, and the handing down of those verified teachings from teacher to pupil, to the present day.

(6) After his cremation his relics were divided among eight kings and a stupa was erected over each portion. The portion given to King Ajatashatru, and by him covered with a stupa at Rajagaha, was taken, less than two centuries later, by the Emperor Asoka and distributed throughout his Empire. He of course, had ample means of knowing whether the relics were those of the Buddha or not, since they had

102. Hỏi : *Hãy kể ra một vài chứng cứ đó.*

Đáp : 1) Bằng chứng của những nhân vật đã trực tiếp biết Đức Phật.

2) Sự khám phá ra nhiều nơi và di tích của những kiến trúc (tịnh xá) được ghi chép trong các mẫu chuyện vào thời Phật còn tại thế.

3) Những bia ký, trụ đá và bảo tháp (dagobas) do các vua chúa sống gần thời đại Đức Phật xây dựng nên để tưởng niệm Ngài, đã có thể chứng thực lịch sử về cuộc đời của đấng Giác Ngộ.

4) Sự liên tục tồn tại của đoàn thể tăng già (Sangha) do Đức Phật thành lập, và sự duy trì của họ về sự thực đời sống của Ngài ngay từ đầu, đã được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

5) Sự kiện ngay trong năm Đức Phật nhập diệt, và nhiều lần sau đó, các cuộc họp và đại hội Tăng Già đã được tổ chức để kết tập kinh tạng đương thời của Đức Phật; và sự truyền thừa những giáo lý đã được duyệt xét đó, từ các bậc tôn sư đến chư đệ tử, cho đến ngày nay.

6) Sau khi làm lễ hỏa táng, xá lợi (xương tro) của Đức Phật được phân chia cho 8 vị vua chúa, và mỗi ngọn tháp (stupa) được xây lên để thờ một phần. Phần xá lợi do vua A Xà Thế thỉnh về tôn trí thờ tại ngôi tháp ở thành Vương Xá (Rajagaha); và không đầy 2 thế kỷ sau, đã được vua A Dục (Asoka) đem phân phát để thờ trong toàn khắp vương quốc của ông. Nhà vua, dĩ nhiên, có nhiều điều kiện để biết rõ những xá lợi này đúng là xá lợi của Đức Phật hay không;

been in charge of the royal house of Patna from the beginning.

(7) Many of the Buddha's disciples, being Arhats and thus having control over their vital powers, must have lived to great ages, and there was nothing to have prevented two or three of them, in succession to each other, to have covered the whole period between the death of the Buddha and the reign of Asoka, and thus to have enabled the latter to get from his contemporary every desired attestation of the fact of the Buddha's life ⁽¹⁾.

(8) The "Mahavansa", the best authenticated ancient history known to us, records the events of Sinhalese history to the reign of King Vijaya, 543 B.C. – almost the time of the Buddha – and gives most particulars of his life, as well as those of the Emperor Asoka and all other sovereigns related to Buddhistic history.

103. Q. *By what names of respect is the Buddha called?*

A. Sàkyamuni (the Sàkya Sage); Sàkya Simha (the Sàkyan Lion); Sugata (the Happy One); Sattha (the Teacher); Jina (the Conqueror); Bhagavat (the Blessed One); Lokanàtha (the Lord of the World); Sarvajna (the Omniscient One); Dharmaràja (the King of Truth); Tathàgata (the Great Being); etc...

⁽¹⁾ At the Second Council there were two pupils of Ananda, consequently centerians, while in Asoka's Council there were pupils of those pupils.

ngay từ lúc ban đầu, chúng được bảo trì tại bảo tàng viện hoàng gia ở Pát-Na (Patna).

7) Nhiều đệ tử của Đức Phật là các bậc A La Hán (Arhats). Và do đó, có thể kiểm soát tuổi thọ của họ, nên đã sống được nhiều năm; và không tránh khỏi có hai hay ba vị trong số đó, đã sống kế tiếp nhau, vào thời kỳ khoảng giữa Đức Phật nhập diệt và triều đại của vua A Dục. Vì thế, nhà vua có thể nhận được từ người cùng thời, mọi điều chứng thực về sự kiện của đời sống Đức Phật ⁽¹⁾.

8) Chúng ta biết, tài liệu cổ sử đáng tin cậy nhất, tập "Đại sử" có ghi chép các biên cố lịch sử Tích-Lan (Sinhalese) về triều đại vua Vijaya, năm 543 trước tây lịch - phần lớn thời kỳ của Đức Phật – và cho chúng ta rõ những điều đặc biệt nhất về đời sống của Ngài, cũng như đời sống của vua A Dục và các nhà vua khác liên quan đến lịch sử Phật giáo.

103. Hỏi : *Đức Phật được gọi bằng những danh xưng tôn kính nào ?*

Đáp : Thích Ca Mâu Ni (Sàkyamuni), Thích Ca Sư Tử (Sàkya-Simha), Thiện Thệ (Sugata), Đạo Sư (Sattha), Đâu Chiến Thắng (Jina), Bạc Già Phạm (Bhagavat), Thế Tôn (Lokanàtha), Nhất Thiết Trí (Sarvajna), Pháp Vương (Dharmaràja), Như Lai (Tathàgata) v.v...

⁽¹⁾ Tại Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ hai, vì thế cho nên đã có hai vị đệ tử của Ngài A Nan, sống đến 100 tuổi, và trong kỳ Đại Hội của vua A Dục (Asoka), lại có nhiều vị đệ tử của hai ngài đệ tử của Đức A Nan.

THE DHARMA OR DOCTRINE

106. Q. *What is the meaning of the word Buddha?*

A. The enlightened, or he who has the perfect wisdom.

107. Q. *You have said that there were other Buddhas before this one ?*

A. Yes, our belief is that, under the operation of eternal causation, a Buddha takes birth at intervals, when mankind have become plunged into misery through ignorance, and need the wisdom which it is the function of a Buddha to teach. (See also Q.11)

108. Q. *How is a Buddha developed ?*

A. A person, hearing and seeing one of the Buddhas on earth, becomes seized with the determination so to live that at some future time, when he shall become fitted for it, he also will be a Buddha for the guiding of mankind out of the cycle of rebirth.

109. Q. *How does he proceed ?*

A. Throughout that birth and every succeeding one, he strives to subdue his passions, to gain wisdom by experience, and to develop his higher faculties. He thus grows by degrees wiser, nobler in character, and stronger in virtue until, finally, after numberless re-births he reaches the state when he can become Perfected, Enlightened, All wise, the ideal Teacher of the human race.

GIÁO PHÁP HAY DHARMA

106. Hỏi : *Danh từ “Phật” (Buddha) có nghĩa là gì ?*

Đáp : Bậc Giác Ngộ hay đấng có trí tuệ hoàn toàn.

107. Hỏi : *Phải chăng bạn cho rằng có nhiều vị Phật đã ra đời trước Đức Phật (Thích Ca) này ?*

Đáp: Vâng, chúng tôi tin rằng dưới sự vận hành của luật nhân quả vĩnh cửu, cứ khoảng cách một thời gian, một Đức Phật sẽ xuất hiện, khi nhân loại đắm chìm trong khổ đau vì vô minh và cần đến sự giác ngộ, thì hạnh nguyện của Đức Phật là phải ra đời để giáo hóa chúng sanh (xem lại câu hỏi số 11)

108. Hỏi : *Bằng cách nào để (một chúng sanh) trở thành một đức Phật.*

Đáp : Một người, khi nghe và gặp một trong các Đức Phật ra đời ở thế gian, liền phát nguyện sống theo Ngài như vậy, đến một kiếp trong tương lai, khi hành giả thấy nhân duyên thích hợp, họ cũng sẽ thành Phật để hướng dẫn nhân loại thoát vòng sanh tử luân hồi.

109. Hỏi : *Hành giả đã hành động như thế nào ?*

Đáp : Trải qua nhiều kiếp sống, hành giả nỗ lực diệt trừ lòng tham dục, tu tập để đạt đến trí tuệ, và phát triển những năng lực cao hơn. Nhờ vậy, hành giả dần dần trở nên thánh thiện, siêu việt hơn trong cá tính, và sâu dày hơn trong đạo đức cho đến khi, trải qua vô lượng kiếp luân hồi, cuối cùng hành giả đạt đến quả vị Toàn Thiện, Giác Ngộ, Toàn Giác, đấng Tôn Sư lý tưởng của nhân loại.

110. Q. *While this gradual development is going on throughout all these births, by what name do we call him ?*

A. Bodhisat, or Bodhisattva. Thus the Prince Siddhartha Gautama was a Bodhisattva up to the moment when under the blessed Bodhi tree at Gaya, he became Buddha.

111. Q. *Have we any account of his various rebirths as a Bodhisattva ?*

A. In the *Jatakathakatha*, a book containing stories of the Bodhisattva's reincarnations there are several hundred tales of that kind.

112. Q. *What lesson do these stories teach ?*

A. That a man can carry, throughout a long series of reincarnations, one great good purpose which enables him to conquer bad tendencies and develop virtuous ones.

113. Q. *Can we fix the number of reincarnations through which a Bodhisattva must pass before he can become a Buddha ?*

A. Of course not: that depends upon his natural character, the state of development to which he has arrived when he forms the resolution to become a Buddha, and other things.

114. Q. *Have we a way of classifying Bodhisattvas? If so, explain it ?*

A. Bodhisattvas – the future Buddhas – are divided into three classes.

110. Hỏi : *Trong khi trải qua những kiếp tái sinh, sự phát triển dần dần này đang diễn tiến, chúng ta gọi tên hành giả là gì ?*

Đáp : Bodhisat hay Bodhisattva (Bồ Tát). Như vậy, thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Siddhartha Gautama) là một vị Bồ Tát cho đến khi Ngài thành Phật dưới cây Bồ Đề (Bodhi) thiêng liêng ở Gaya.

111. Hỏi : *Chúng ta có tài liệu nào nói về những kiếp tái sinh của Ngài làm Bồ Tát hay không ?*

Đáp : Trong tập Bốn Sanh Kinh (Jàtakat-thakathà), cuốn sách ghi chép những truyện tiền thân của Bồ Tát, có khoảng vài trăm mẫu chuyện về loại đó.

112. Hỏi : *Những mẫu chuyện này dạy bài học gì?*

Đáp : Một con người, trải qua vô lượng kiếp luân hồi, có thể mang hạnh nguyện rộng lớn và từ bi, giúp hành giả diệt trừ những ý tưởng xấu và phát triển các việc lành.

113. Hỏi : *Chúng ta có thể ấn định số lượng những kiếp tái sinh mà một vị Bồ Tát cần phải trải qua trước khi Bồ Tát trở thành Phật được không ?*

Đáp : Dĩ nhiên là không. Điều đó tùy thuộc đức hạnh của vị Bồ Tát, trình độ tu chứng mà Ngài đạt tới khi Bồ Tát phát nguyện trở thành Phật, và những điều khác.

114. Hỏi : *Chúng ta có cách để phân loại các vị Bồ Tát được không ? Nếu được hãy giải thích.*

Đáp : Bồ Tát - vị Phật tương lai - được phân làm ba hạng.

115. Q. *Proceed. How are these three kinds of Bodhisats named ?*

A. Pannàdhika, or Udghatitajna – “he who attains least quickly”; Saddhadhika, or Vipachitajna – “he who attains less quickly”; and Viryàdhika, or Gneyya – “he who attains quickly”. The Pannadhika Bodhisats take the course of Intelligence; The Saddhadhika take the course of Faith; the Viryàdhika take the course of energetic Action. The first is guided by Intelligence and does not hasten; the second is full of Faith, and does not care to take the guidance of Wisdom; and the third never delays to do what is good. Regardless of the consequence to himself, he does it when he sees that it is best that it should be done.

116. Q. *When our Bodhisattva became Buddha, what did he see was the cause of human misery ? Tell me in one word.*

A. Ignorance (Avidyà).

117. Q. *Can you tell me the remedy?*

A. To dispel ignorance and become wise (Prajna).

118. Q. *Why does ignorance cause suffering ?*

A. Because it makes us prize what is not worth prizing, grieve when we should not grieve, consider real what is not real but only illusionary, and pass our lives in the pursuit of worthless objects, neglecting what is in reality most valuable.

115. Hỏi : *Hãy kể tiếp ba hạng Bồ Tát này là gì ?*

Đáp : Pannàdhika hay Udghatitajna – “Bậc chứng quả chậm nhất”, Saddhadhika hay Vipachitajna – “Bậc chứng quả chậm” và Viryàdhika hay Gneyya - “Bậc chứng quả nhanh chóng”. Bậc Bồ Tát Pannàdhika tu hạnh trí tuệ, bậc Bồ Tát Saddhadhika tu hạnh Tín, và Bồ Tát Viryàdhika tu hạnh Tinh tấn. Hạng Bồ Tát thứ nhất được hướng dẫn bởi Trí tuệ, và không vội vàng; hạng thứ hai hoàn toàn đặt ở Đức Tin, nên không chú tâm đến sự hướng dẫn của Trí Tuệ; và hạng thứ ba không bao giờ trì hoãn trong việc làm điều thiện. bất chấp mọi hậu quả xảy đến cho chính mình. Bồ Tát thực hành khi nhận thấy đó là việc lành nhất và cần phải làm.

116. Hỏi : *Khi vị Bồ Tát của chúng ta đã thành Phật, Ngài thấy điều gì là nguyên nhân khổ đau của nhân loại? Hãy nói cho tôi biết trong một danh từ.*

Đáp : Vô Minh (Avidyà).

117. Hỏi : *Bạn có thể cho tôi biết phương thuốc chữa trị không ?*

Đáp : Đoạn diệt Vô minh để có Trí tuệ (Prajna).

118. Hỏi : *Tại sao Vô Minh gây nên đau khổ?*

Đáp : Bởi vì nó khiến chúng ta tham đắm những điều không đáng đắm say, đau buồn khi chúng ta không nên sầu khổ; nhận cho là chân thực cái điều không phải thực mà chỉ là giả dối; và hướng cuộc sống của chúng ta chạy đuổi theo những đối tượng vô giá trị, xao lãng đến điều thực ra là quý giá nhất.

119. Q. *And what is that which is most valuable?*

A. To know the whole secret of man's existence and destiny, so that we may estimate at no more than their actual value this life and its relations and so that we may live in a way to ensure the greatest happiness and the least suffering for our fellow men and ourselves.

120. Q. *What is the light that can dispel this ignorance of ours and remove all sorrows?*

A. The knowledge of the "Four Noble Truths", as the Buddha called them.

121. Q. *Name these Four Noble Truths?*

A. 1. The miseries of evolutionary existence resulting in births and deaths, life after life.

2. The cause productive of misery, which is the selfish desire, ever renewed, of satisfying on self, without being able ever to secure that end.

3. The destruction of that desire, or the estranging of one's self from it.

4. The means of obtaining this destruction of desire.

122. Q. *Tell me some things that cause sorrow?*

A. Birth, decay, illness, death. separation from objects we love, association with those who are repugnant, craving for what cannot be obtained.

123. Q. *Do these differ with each individual?*

A. Yes, but all men suffer from them in degree.

119. Hỏi : *Và điều quý giá nhất là gì ?*

Đáp : Thấu triệt tất cả sự mâu nhiệm của sự sống và định mạng của con người, để chúng ta ý thức được rằng cuộc sống này và những tương quan với nó không hơn giá trị chân thực của chúng; và do đó, chúng ta có thể sống theo con đường đạo để bảo đảm hạnh phúc lớn lao nhất, và sự ít khổ đau nhất cho đồng loại và chính chúng ta.

120. Hỏi : *Ánh sáng gì có thể phá tan Vô Minh và diệt trừ được mọi phiền não của chúng ta ?*

Đáp : Sự hiểu biết về "Tứ Diệu Đế" như Đức Phật đã dạy.

121. Hỏi : *Tứ Diệu Đế là gì ?*

Đáp : 1) Những khổ đau của sự sống tiếp diễn tạo nên vòng sanh tử luân hồi, từ đời này qua đời khác.

2) Nguyên nhân sanh ra sự khổ là do lòng dục vọng ích kỷ, luôn luôn muốn tái diễn nhằm thỏa mãn bản thân mà không bao giờ có thể chấm dứt.

3) Sự diệt trừ lòng ái dục đó, hay tự mình lánh xa nó.

4) Con đường dẫn đến sự chấm dứt dục vọng.

122. Hỏi : *Hãy kể cho tôi biết những điều gì gây nên sự khổ.*

Đáp : Sanh, lão, bệnh, tử; phải sống xa những vật chúng ta yêu thích; gần gũi những người ta oán ghét; mong cầu điều mình muốn mà không được.

123. Hỏi : *Những sự khổ này khác biệt nhau nơi từng mỗi cá nhân phải không ?*

Đáp : Vâng, nhưng mọi người sẽ chịu sự khổ tùy theo mức độ (dục vọng).

124. Q. *How can we escape the sufferings, which result from unsatisfied desires and ignorant cravings?*

A. By complete conquest over, and destruction of, this eager thirst for life and its pleasures, which causes sorrow.

125. Q. *How may we gain such a conquest ?*

A. By following the Noble Eight-fold Path, which the Buddha discovered and pointed out.

126. Q. *What do you mean by that word: what is this Noble Eight fold Path ? (For the Pali name see Q. 78)*

A. The eight parts of this path are called angas. They are: 1. Right Belief (as to the law of Causation, or Karma). 2. Right Thought; 3. Right Speech; 4. Right Action; 5. Right Means of Livelihood; 6. Right Exertion; 7 Right Remembrance and Self-discipline; 8. Right Concentration of Thought. The man who keeps these angas in mind and follows them will be free from sorrow and ultimately reach salvation.

127. Q. *Can you give a better word for salvation?*

A. Yes, emancipation.

128. Q. *Emancipation, then from what ?*

A. Emancipation from the miseries of earthly existence and of rebirths, all of which are due to ignorance and impure lusts and cravings.

124. Hỏi : *Làm thế nào chúng ta giải thoát được những khổ đau tạo nên do lòng ái dục không biết thỏa mãn, và lòng tham mù quáng ?*

Đáp : Bằng cách chế ngự và đoạn diệt hoàn toàn sự đắm say cuồng nhiệt cuộc sống và những lạc thú của nó, đã gây nên khổ đau.

125. Hỏi : *Làm sao chúng ta có thể đạt tới sự chinh phục như thế ?*

Đáp : Bằng cách thực hành theo Bát Chánh Đạo mà Đức Phật đã chứng ngộ và chỉ bày (cho chúng ta).

126. Hỏi : *Ý bạn muốn nói gì về danh từ đó? Bát Chánh Đạo có nghĩa thế nào? (từ ngữ Pali xin xem câu hỏi 78).*

Đáp : Tám phần của con đường này gọi là angas. Chúng gồm có: 1. Chánh kiến (như là luật Nhân Quả hay Karma); 2. Chánh tư duy; 3. Chánh ngữ; 4. Chánh nghiệp; 5. Chánh mạng; 6. Chánh tinh tấn; 7. Chánh niệm; 8. Chánh định. Người nào ghi nhớ và thực hành theo Bát Chánh Đạo này sẽ không còn khổ đau và cuối cùng đạt tới sự giải thoát.

127. Hỏi : *Bạn có thể cho một từ ngữ chính xác hơn chữ “salvation” (sự cứu rỗi) hay không ?*

Đáp : Vâng, “emancipation” (sự giải thoát).

128. Hỏi : *Vậy giải thoát khỏi điều gì ?*

Đáp : Giải thoát khỏi sự khổ đau của cuộc sống thế gian và vòng sanh tử luân hồi, mà tất cả đều do vô minh, lòng tham và dục vọng bất chính.

129. Q. *And when this salvation or emancipation is attained, what do we reach ?*

A. Nirvana.

130. Q. *What is Nirvana ?*

A. A condition of total cessation of changes, of perfect rest, of the absence of desire and illusion and sorrow, of the total obliteration of everything that goes to make up the physical man. Before reaching Nirvana man is constantly being reborn; when he reaches Nirvana he is born no more.

131. Q. *Where can be found a learned discussion of the word Nirvana and a list of the other names by which the old Pali writers attempt to define it ?*

A. In the famous Dictionary of the Pali Language, by the late Mr. R. C. Childers, is a complete list ⁽¹⁾.

132. Q. *But some people imagine that Nirvana is some sort of heavenly place, a Paradise. Does Buddhism teach that?*

A. No. When Kutadanta asked the Buddha “Where is Nirvana”, he replied that it was “Wherever the precepts are obeyed”.

⁽¹⁾ Mr. Childers take a highly pessimistic view of the Nirvanic state, regarding it as annihilation. Later students disagree with him.

129. Hỏi : *Và khi sự cứu rỗi hay giải thoát này được thành tựu thì chúng ta sẽ đạt tới cảnh giới gì ?*

Đáp : Niết Bàn (Nirvana).

130. Hỏi : *Niết Bàn là gì ?*

Đáp : Trạng thái của sự chấm dứt hoàn toàn mọi sự đổi thay (vô thường), trạng thái của sự an tịnh tuyệt đối, của sự không còn dục vọng lừa dối, và khổ đau; cũng như sự diệt trừ hoàn toàn mọi thứ tạo thành cơ thể con người. Trước khi chứng đắc Niết Bàn, con người triền miên bị tái sinh; nhưng khi đạt tới Niết Bàn, con người không còn luân hồi sinh tử nữa.

131. Hỏi : *Ở đâu chúng ta có thể tìm thấy sự thảo luận uyên bác về danh từ Niết Bàn và một bản kê nhiều từ ngữ khác mà các nhà cựu học giả Pali đã cố gắng giải thích nó ?*

Đáp : Trong cuốn *Tự Điển ngôn ngữ Pali* danh tiếng của học giả quá cố, ông R.C.Childers, có một bản giải thích đầy đủ ⁽¹⁾.

132. Hỏi : *Nhưng một vài người tưởng tượng Niết Bàn như một cảnh giới ở cõi Trời hay Thiên đường. Phật giáo có dạy như thế không?*

Đáp : Không. Khi đệ tử Ku-ta-đan-ta (Kuta-danta) thỉnh vấn Đức Phật “Niết Bàn ở đâu”, Ngài trả lời rằng “ở nơi nào giới luật được hành trì”.

⁽¹⁾ Ông Childers có ý kiến hết sức bi quan về cảnh giới Niết Bàn, xem đó như là sự hủy diệt. Về sau, các sinh viên đều bất đồng ý kiến với ông.

133. Q. *What causes us to be reborn ?*

A. The unsatisfied selfish desire (Skt., trshana; Pali, tanha) for things that belong to the state of personal existence in the material world. This unquenched thirst for physical existence (bhava) is a force, and has a creative power in itself so strong that it draws the being back into mundane life.

134. Q. *Are our rebirths in any way affected by the nature of our unsatisfied desires ?*

A. Yes; and by our individual merits or demerits.

135. Q. Does our merit or demerit control the state, condition or form in which we shall be reborn?

A. It does. The broad rule is that if we have an excess of merit we shall be well and happily born the next time; if an excess of demerit, our next birth will be wretched and full of suffering.

136. Q. *One chief pillar of Buddhistic doctrine is, then, the idea that every effect is the result of an actual cause, is it not?*

A. It is; of a cause either immediate or remote.

137. Q. *What do we call this causation ?*

A. Applied to individuals, it is Karma, that is action. It means that our own actions or deeds bring upon us whatever of joy or misery we experience.

133. Hỏi : *Nguyên nhân gì đã khiến chúng ta bị luân hồi ?*

Đáp : Do lòng tham dục ích kỷ không bao giờ thỏa mãn (tiếng Phạn: Trshnà; Pali: Tanhà) những sự vật thuộc hoàn cảnh của đời sống cá nhân trong thế giới vật chất. Lòng ái dục không biết nhàm chán về cái thân này (bhava: hữu) là động cơ, và tự nó có năng lực sáng tạo mạnh đến nỗi có thể lôi kéo con người sanh trở lại vào cuộc sống thế gian.

134. Hỏi : *Phải chăng sự luân hồi của chúng ta là do kết quả của lòng ái dục không biết thỏa mãn của chúng ta?*

Đáp : Vâng; và do bởi việc làm thiện hoặc ác của cá nhân chúng ta.

135. Hỏi : *Hành động thiện hoặc ác của chúng ta quyết định trạng thái, hoàn cảnh hay hình thức mà trong đó chúng ta sẽ đầu thai vào phải không ?*

Đáp : Đúng vậy. Luật (nhân quả) dạy rằng nếu chúng ta làm điều thiện, chúng ta sẽ hưởng quả lành và hạnh phúc ở kiếp sau; nếu làm việc ác, đời sau chúng ta sẽ chịu (quả báo) khổ cùng và khổ đau.

136. Hỏi : *Yếu điểm của Phật giáo là lý thuyết cho rằng mọi quả báo đều là kết quả của nguyên nhân hiện tại, phải vậy không ?*

Đáp : Phải, do nguyên nhân gần hoặc xa.

137. Hỏi : *Luật nhân quả này chúng ta gọi là gì ?*

Đáp : Áp dụng cho mọi cá nhân, gọi là nghiệp (Karma) hay hành động. Nó có nghĩa là chính mọi hành động hay việc làm của chúng ta sẽ mang lại cho chúng ta bất cứ điều hạnh phúc hay đau khổ mà chúng ta phải chịu.

138. Q. *Can a bad man escape from the out-workings of his Karma ?*

A. The Dhammapada says: “There exist, no spot on the earth, or in the sky, or in the sea, neither is there any in the mountain-clefts, where an (evil) deed does not bring trouble (to the doer)”.

139. Q. *Can a good man escape ?*

A. As the result of deeds of peculiar merit, a man may attain certain advantages of place, body, environment and teaching in his next stage of progress, which ward off the effects of bad Karma and help his higher evolution.

140. Q. *What are they called ?*

A. Gati Sampatti, Upadhi Sampatti, Kala Sampatti and Payoga Sampatti.

141. Q. *Is that consistent or inconsistent with common sense and the teachings of modern science?*

A. Perfectly consistent: there can be no doubt of it.

142. Q. *May all men become Buddhas ?*

A. It is not in the nature of every man to become a Buddha; for a Buddha is developed only at long intervals of time, and seemingly, when the state of humanity absolutely requires such a teacher to show it the forgotten Path to Nirvana. But every being may equally reach Nirvana, by

138. Hỏi : *Một người làm ác có thể thoát khỏi nghiệp báo của họ được không ?*

Đáp : Kinh Pháp Cú (Dhammapada) dạy: “Không chỗ nào ở thế gian này, hoặc trên trời, dưới biển, hay trốn vào động núi, tránh được quả ác nghiệp”.

139. Hỏi : *Một người làm việc thiện có thể thoát được quả báo không ?*

Đáp : Do kết quả của những hành động lành, một người có thể được hưởng những phước đức (y, chánh báo) về đất nước, thân thể, hoàn cảnh xung quanh và sự giáo dục trong đời sau của hành giả nhằm tránh khỏi những kết quả của Nghiệp (Karma) xấu và giúp cho sự phát triển (tu hành) cao hơn của họ.

140. Hỏi : *Những điều đó được gọi là gì ?*

Đáp : Sự tái sinh thuận lợi (Gati Sampatti), hình tướng đẹp đẽ (Upadhi Sampatti), thời cơ tiện lợi (Kali Sampatti) và phương pháp thành công (Payoga Sampatti).

141. Hỏi : *Điều đó có thích hay không thích hợp với ý nghĩa thông thường và những diễn giải của khoa học hiện đại ?*

Đáp : Hoàn toàn thích hợp: Không có gì phải nghi ngờ về điều ấy.

142. Hỏi : *Phải chăng mọi người đều có thể trở thành Phật ?*

Đáp : Theo lệ thường, không phải mọi người đều trở thành Phật; vì cứ khoảng cách một thời gian lâu dài mới có một vị Phật ra đời, và hình như khi hoàn cảnh của nhân loại khẩn thiết mong cầu có một bậc thầy như thế thị hiện để chỉ bày cho chúng sanh con đường Đạo dẫn đến Niết Bàn. Nhưng mọi người đều có khả năng chứng đắc Niết Bàn bằng cách

conquering Ignorance and gaining Wisdom.

143. Q. *Does Buddhism teach that man is reborn only upon our earth ?*

A. As a general rule that would be the case, until he had evolved beyond its level; but the inhabited worlds are numberless. The world upon which a person is to have his next birth, as well as the nature of the rebirth itself, is decided by the preponderance of the individual's merit or demerit. In other words, it will be controlled by his attractions, as science would describe it; or by his Karma, as we, Buddhists, would say. In other words, it will be controlled by his attractions, as science would describe it; or by his Karma, as we, Buddhists, would say.

144. Q. *Are there worlds more perfectly developed, and others less so than our Earth ?*

A. Buddhism teaches that there are whole *Sakwalas*, or systems of worlds, of various kinds, higher and lower, and also that the inhabitants of each world correspond in development with itself.

145. Q. *Has not the Buddha summed up his whole doctrine in one gatha, or verse ?*

A. Yes.

146. Q. *Repeat it ?*

A. *Sabba pàpassa akaranam.
Kusalassa upasampada.
Sachitta pariyodapanam
Etam Buddhànuśasanam.*

*“To cease from all evil actions,
To generate all that is good*

diệt trừ Vô Minh và đạt tới trí tuệ.

143. Hỏi : *Phật giáo dạy rằng con người có thể tái sinh vào thế giới của chúng ta, phải vậy không ?*

Đáp : Theo luật chung, đúng là như vậy, cho đến khi hành giả gây nhân được sanh vào cảnh giới cao hơn; song những thế giới con người có thể sanh vào là vô số. Thế giới mà một người sẽ luân hồi ở kiếp sau, cũng như bản chất của sự đầu thai được quyết định bởi sự ưu thế của hành động thiện ác của cá nhân đó. Nói cách khác, nó sẽ được điều khiển bởi dẫn lực của hành giả như khoa học đã diễn tả; hoặc do bởi Nghiệp lực (Karma) của người đó theo lời nói của người Phật tử chúng ta.

144. Hỏi : *Phải chăng có những thế giới hạnh phúc và những thế giới khác khổ đau hơn thế giới của chúng ta ?*

Đáp : Phật giáo dạy rằng có nhiều thế giới hệ (Sakwalas) gồm đủ loại, cao hoặc thấp hơn, và chúng sanh ở mỗi thế giới đều thích ứng với sự phát triển (tu tập) trong thế giới đó.

145. Hỏi : *Đức Phật có tóm lược toàn bộ giáo lý của Ngài trong một bài kệ (gatha) nào không ?*

Đáp : Có.

146. Hỏi : *Hãy đọc bài kệ (tiếng Pali) đó.*

Đáp : *Sabba pàpassa Akaranam,
Kusalassa upasampada
Sachitta pariyodapanam-
Etam Buddhànuśasanam.
“Chớ làm những điều ác,
Gắng làm các việc lành,*

To cleanse one's mind:
This is the constant advice of the Buddhas”.

147. Q. *Have the first three of these lines any very striking characteristics ?*

A. Yes, the first line embodies the whole spirit of the *Vinaya Pitaka*, the second that of the *Sutta*, the third that of the *Abhidhamma*. They comprise only eight Pali words, yet as the dew-drop reflects the stars, they sparkle with the spirit of all the Buddha Dharma.

148. Q. *Do these precepts show that Buddhism is an active or a passive religion ?*

A. To “cease from sin” may be called passive, but to “get virtue” and “to cleanse one’s own heart”, or mind are altogether *active* qualities. Buddha taught that we should not merely not be evil, but that we should be *positively* good.

149. Q. *Who or what are the “Three Guides” ⁽¹⁾ that a Buddhist is supposed to follow ?*

A. They are disclosed in the formula called the Tisarana: “I follow Buddha as my Guide; I follow the Law as my Guide; I follow the Order as my Guide”. These three are, in fact, the Buddha Dharma.

⁽¹⁾ *Saranam*. Wijesinha Mudaliar writes me: This word has been hitherto very inappropriately and erroneously rendered *Refuge*, by European Pali scholars, and thoughtlessly so accepted by native Pali scholars. Neither Pali etymology nor Buddhistic philosophy justifies the translation. *Refuge*, in the sense of *a fleeing back or a place of shelter*, is quite foreign to true Buddhism, which insists on every man working out his

Giữ tâm ý trong sạch:
Ấy, lời chư Phật dạy”.

147. Hỏi : *Trong ba câu đầu của bài kệ trên có những đặc điểm gì không ?*

Đáp : Có: Câu thứ nhất bao hàm toàn bộ tinh thần của Luật Tạng (Vinaya Pitaka); câu hai, Kinh (Sutta) và câu ba, Luận Tạng (Abhidhamma). Bài kệ chỉ gồm 8 từ ngữ Pali, tuy nhiên như giọt sương phản chiếu (ánh sáng) của những vì sao, chúng rạng ngời với tinh thần của toàn bộ giáo pháp của Đức Phật.

148. Hỏi : *Những giáo lý trên chứng tỏ Phật giáo là một tôn giáo tích cực hay tiêu cực ?*

Đáp : “Tránh điều ác” có thể xem như tiêu cực, nhưng “nên làm việc lành”, và “giữ tâm ý trong sạch” là những đức tánh tích cực. Đức Phật dạy rằng chúng ta không những chỉ tránh điều ác mà còn nên làm việc lành.

149. Hỏi : *Những ai và điều gì – “Ba Phép Quy Y”- The Three Guides ⁽¹⁾ mà người Phật tử được khuyên nên theo.*

Đáp : Chúng được trình bày trong “Ba phép Quy y” (Tisarana): “Tôi quy y Phật; Tôi quy y Pháp; Tôi quy y Tăng”. Ba câu này, thực sự là Phật Pháp (Buddha Dharma).

⁽¹⁾ SARANAM – *Wijesinha Mudaliar* viết cho tôi: “Danh từ này, cho đến nay, đã được dịch một cách rất sai lầm và không thích hợp là *Refuge* (nơi trú ẩn) bởi các học giả cổ ngữ Pali người Châu Âu; và các học giả Pali địa phương (Tích Lan) đã không suy nghĩ chấp nhận như vậy. Cả về mặt ngữ nguyên học Pali lẫn triết học Phật giáo đều không biện minh được cho lỗi dịch thuật này. *Refuge*, trong ý nghĩa của *sự ẩn trốn phía sau* hay *chỗ ẩn náu* là hoàn toàn xa lạ đối với Phật giáo chân chính mà nó đòi hỏi mọi người cần thực hiện sự giải thoát cho chính

own emancipation. The root Sr in Sanskrit (*sara* in Pali) means to move, to go; so that *Saragam* would denote a moving, or he or that which goes before or with another – a Guide or helper. I construe the passage thus: *Gachchami*, I go, *Buddham*, to Buddha *Saranam*, as my Guide. The translation of the *Tisaruna* as the “Three Refuges,” has given rise to much misapprehension, and has been made by anti-Buddhists a fertile pretext for taunting Buddhists with the absurdity of taking refuge in non-entities and believing in unrealities. The term refuge is more applicable to Nirvana, of which *Saranam* is a synonym. The High Priest Sumangala also calls my attention to the fact that the Pali root *Sara* has the secondary meaning of killing, or that which destroys. *Buddham saranam gachchami* might thus be rendered “I go to Buddha, the Law, and the Order, as the destroyers of my fears – the first by his preaching, the second by its axiomatic truth, the third by their various examples and precepts.”

150. Q. *What does he mean when repeating this formula ?*

A. He means that he regards the Buddha as his all wise Teacher, Friend and Exemplar; the law or Doctrine, as containing the essential and immutable principles of Justice and Truth and the path that leads to the realisation of perfect peace of mind on earth; and the Order as the teachers and exemplars of that excellent Law taught by Buddha.

151. Q. *But are not some of the members of this “Order” men intellectually and morally inferior ?*

A. Yes, but we are taught by the Buddha that only those who diligently attend to the Precepts, discipline their minds, and strive to attain or have attained one of the eight

minh. Ngữ căn Sr. trong tiếng Sanskrit (*Sara* : tiếng Pali) có nghĩa là di chuyển, đi tới, như thể *Saranam* diễn tả sự chuyển động, hoặc hành giả hay người ấy đi đến trước hay cùng với kẻ khác – Hướng dẫn viên hoặc người giúp đỡ. Tôi phân tích câu này như sau: *Gachchami*: Tôi đi đến; *Buddham*: với Đức Phật; *Saranam*: như bậc hướng dẫn cho tôi. Cách dịch chữ *Tisaruna* là “Ba nơi ẩn náu” (Three Refuges) gây ra nhiều sự hiểu lầm và tạo nên lý do tốt cho người chống đối Phật giáo, nhạo báng các Phật tử rằng họ đã phi lý đi tìm nơi ẩn trốn trong sự bất tồn tại (non-entities) và tin tưởng vào những điều không thực tế. Thuật ngữ refuges (nơi ẩn náu) dùng thích hợp hơn cho ý tưởng Nirvana (Niết Bàn) mà *Saranam* là một tiếng đồng nghĩa. Thượng Tọa Sumangala cũng đã bảo tôi chú ý đến sự kiện rằng nguồn gốc Pali của chữ *Sara* có một nghĩa thứ hai là *sarati* (killing) hay điều *làm phá hủy*. Vậy thì, câu *Buddham saranam gachchami* có thể diễn đạt như sau: “Tôi quy y Phật, Pháp và Tăng như những người diệt trừ các điều sợ hãi của tôi - trước hết bằng lời dạy của Đức Phật, thứ hai bằng chân lý rõ ràng của giáo pháp, và thứ ba bằng gương mẫu và giới đức của chư Tăng”.

150. Hỏi : *Người Phật tử đọc phép Tam Quy này có ý nghĩa gì ?*

Đáp : Hành giả muốn nói rằng họ tôn kính, xem đức Phật như một bậc thầy, một Thiện Hữu và một vị Gương Mẫu toàn giác; Pháp hay Giáo Lý chứa đựng những nguyên tắc căn bản, bất biến của sự Công Bằng và Chân Lý, cũng như con đường dẫn đến sự thể hiện cái tâm an lạc hoàn toàn trên thế gian; và Tăng Già như những bậc Thầy và người gương mẫu cho Giáo Pháp cao siêu mà Đức Phật đã dạy.

151. Hỏi : *Phải chăng trong đoàn thể “Tăng Già” có các vị ít tu học và thiếu đạo đức ?*

Đáp : Vâng, nhưng Đức Phật dạy rằng chỉ những đệ tử tinh tấn thọ trì giới luật, chế ngự được tâm của họ, cố gắng đạt tới hay đã thành tựu một trong tám quả thánh và toàn

stages of holiness and perfection, constitute his “Order”. It is expressly stated that the Order referred to in the “Tisarana” refers to the “Attha Ariya Puggala” – the Noble Ones who have attained one of the eight stages of perfection. The mere wearing of yellow robes, or even ordination, does not of itself make a man pure or wise or entitle him to reverence.

152. Q. *Then it is not such unworthy bhikkhus as they, whom the true Buddhist would take as his guides ?*

A. Certainly not.

153. Q. *What are the five observances, or universal precepts, called the Pancha Sila, which are imposed on the laity in general ?*

A. They are included in the following formula, which Buddhists repeat publicly at the viharas (temples):

I observe the precept to refrain from destroying the life of beings.

I observe the precept to refrain from stealing.

I observe the precept to abstain from unlawful sexual intercourse ⁽¹⁾.

I observe the precept to refrain from falsehood.

I observe the precept to abstain from using intoxicants.

⁽¹⁾ This qualified form refers, of course, to laymen who only profess to keep five precepts: a Bhikkhu must observe strict celibacy. So, also, must the laity who binds himself to observe eight of the whole ten Precepts for specified periods; during these periods he must be celibate. The five Precepts were laid down by Buddha for all people. Though one may not be a Buddhist, yet the five and eight Precepts may profitably be observed by all. It is the taking of the “Three Refuges” that constitutes one a Buddhist.

thiện, mới lập thành “Tăng Già” của Ngài. Tương nên ghi nhận Tăng Già được nhắc đến trong “phép Tam Quy” (Tisarana) là chỉ cho bậc cao cả đã chứng đắc một trong 8 quả vị toàn giác. Chỉ khoác chiếc y vàng, ngay cả sự thọ giới, cũng không làm một vị tăng trở nên thanh tịnh hay đạo đức, hoặc họ đáng được tôn kính.

152. Hỏi : *Vậy thì, người Phật tử chân chính có nên nhận các tỳ kheo (Bhikkhu) không có giới đức làm thầy hướng dẫn cho mình không ?*

Đáp : Chắc chắn là không.

153. Hỏi : *Năm điều tuân theo hoặc răn cấm, gọi là ngũ giới (Pancha Sila) mà người Phật tử tại gia nói chung bắt buộc phải thọ trì là những gì ?*

Đáp : Chúng gồm những giới điều sau đây mà Phật tử thường đọc thuộc lòng tại các chùa (Vihāras):

Tôi nguyện giữ giới không sát sanh.

Tôi nguyện giữ giới không trộm cắp.

Tôi nguyện giữ giới không tà hạnh ⁽¹⁾.

Tôi nguyện giữ giới không nói dối.

Tôi nguyện giữ giới không uống rượu.

⁽¹⁾ Hình thức này, dĩ nhiên, dành cho cư sĩ tại gia, những người chỉ phát nguyện giữ 5 giới: Một Tỳ Kheo (Bhikkhu) nên tuyệt đối giữ cuộc sống độc thân (không dâm dục). Do đó, người cư sĩ cũng phải tự buộc mình thọ trì 8 trong toàn thể 10 giới vào những thời gian ấn định; và trong thời kỳ này, hành giả phải giữ giới không dâm dục (độc thân). Ngũ giới Đức Phật chế ra cho tất cả mọi người. Vì vậy, một người dù không phải là Phật tử, nhưng sự thọ trì 5 và 8 giới này đều có thể lợi ích cho tất cả. Chính do hành động thọ “Tam Quy” (Three Refuges) đã khiến một người trở thành một Phật tử.

154. Q. *What strikes the intelligent person on reading these Silas ?*

A. That one who observes them strictly must escape from every cause productive of human misery. If we study history we shall find that it has all sprung from one or another of these causes.

155. Q. *In which Silas is the far seeing wisdom of the Buddha most plainly shown ?*

A. In the first, third and fifth; for the taking of life, sensuality and the use of intoxicants, cause at least ninety five per cent of the sufferings among men.

156. Q. *What benefits does a man derive from the observance of these Precepts ?*

A. He is said to acquire more or less merit according to the manner and time of observing the precepts and the number observed; that is, if he observes only one precept, violating the other four, he acquires the merit of the observance of that precept only; and the longer he keeps that precept the greater will be the merit. He who keeps all the precepts inviolate will cause himself to have a higher and happier existence hereafter.

157. Q. *What are the other observances which it is considered meritorious for the laity as such to undertake voluntarily to keep ?*

A. The Atthanga Sila, or the Eightfold Precept, which embraces the five above enumerated (omitting the work “unlawful” in the third), with three additional; viz:

154. Hỏi : *Người sáng suốt khi đọc những giới luật này có ý tưởng gì ?*

Đáp : Họ thấy rằng người nào cẩn trọng giữ gìn chúng sẽ thoát mọi nguyên nhân khổ đau của kiếp người. Nếu nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy rằng mọi sự đau khổ tất cả đều phát xuất từ hành động phạm giới này hay giới kia của những giới cấm trên.

155. Hỏi : *Những giới nào mà trí tuệ thấy xa (hậu quả) của Đức Phật, được chỉ dạy rõ ràng nhất?*

Đáp: Giới thứ nhất, thứ ba và năm: Vì hành động sát sanh, tà hạnh và uống rượu; đã gây nên ít nhất 95 phần trăm nỗi khổ đau cho con người.

156. Hỏi : *Người thọ trì các giới này được những lợi ích gì ?*

Đáp : Họ thu nhận phước đức được nhiều hoặc ít tùy theo phương cách và thời gian của sự giữ giới, và số giới điều họ giữ được; nghĩa là, nếu chỉ giữ một giới, còn phạm 4 giới khác họ chỉ nhận được phước đức của sự thọ trì giới đó; và giới ấy giữ được càng lâu thì phước đức thu nhận sẽ càng lớn. Nếu ai thọ trì được tất cả 5 giới thì đời sau họ sẽ hưởng một đời sống cao sang và hạnh phúc hơn.

157. Hỏi : *Những giới khác được xem như cần thiết cho người cư sĩ phát tâm thọ trì là gì ?*

Đáp : Bát giới (Atthanga Sila) gồm 5 giới đã kể trên (dâm dục thay cho tà hạnh ở giới thứ ba) và cộng thêm 3 giới sau:

I observe the precept to abstain from eating at an unseasonable time.

I observe the precept to abstain from dancing, singing, music and unbecoming shows, and from the use of garland, scents, perfumes, cosmetics, ointments, and ornaments.

I observe the precepts to abstain from using high and broad beds.

The seats and couches here referred to are those used by the worldly-minded for the sake of pleasure and sensual enjoyment. The celibate should avoid these.

158. Q. *How would a Buddhist describe true merit ?*

A. There is no great merit in any merely outward act; all depends upon the inward motive that provokes the deed.

159. Q. *Give an example ?*

A. A rich man may expend lakhs of rupees in building dāgobas or vihāras, in erecting statues of Buddha, in festivals and processions in feeding priests, in giving alms to the poor, or in planting tree, digging tanks, or constructing rest houses by the roadside for travellers and yet have comparatively little merit if it be done for display, or to hear himself praised by men, or for any other selfish motives. But he who does the least of these things with a kind motive, such as love for his fellow-men, gains great merit. A good deed done with a bad motive benefits others, but not the doer. One who approves of a good deed when done by another shares in the merit, *if his sympathy is real, not pretended*. The same rule applies to evil deeds.

Tôi nguyện giữ giới không ăn phi thời (quá ngọ).

Tôi nguyện giữ giới không múa hát, dự nghe âm nhạc, xem các thú vui, cũng như không đeo tràng hoa, thoa phấn, xức dầu thơm, dùng thảo mỹ phẩm, xoa kem, và đồ trang sức.

Tôi nguyện giữ giới không nằm, ngồi giường cao và rộng.

Ghế và giường (đi vắng) nói ở đây là chỉ cho các thứ mà người thế tục dùng để tìm thú vui và thụ hưởng khoái lạc. Người sống độc thân (xuất gia) nên tránh những điều này.

158. Hỏi : *Người Phật tử có quan niệm như thế nào về phước đức chân chính?*

Đáp : Không có phước đức nhiều, nếu chỉ hành động bề ngoài; mọi phước đức đều do việc làm thiện phát xuất từ nội tâm.

159. Hỏi : *Hãy cho một ví dụ.*

Đáp : Một người giàu có thể dùng nhiều lakh (1 lakh bằng 100.000 Rupees, tiền Ấn Độ) để xây tháp hoặc chùa (vihāras), tô đúc tượng Phật, tổ chức các ngày lễ và đám rước, cúng dường trai Tăng, bố thí cho người nghèo, hoặc trồng cây, đào giếng, làm những quán trọ dọc đường cho khách bộ hành; nhưng tương đối ít có phước đức nếu họ hành động cốt phô trương để được mọi người tán dương hoặc vì bất cứ mục tiêu ích kỷ nào khác. Nhưng nếu họ làm rất ít các việc lành mà với hảo tâm như là lòng thương đồng bào của họ, người đó thu được nhiều phước đức. Một hành động dù làm với ý nghĩ không tốt, nhưng có lợi ích cho người khác, không phải cho chính mình, đều được xem là thiện. Một người tỏ ra có hành động lành khi làm dù mong được phần công đức, nhưng với tình thương chân thực của họ, chớ không giả dối. Cùng nguyên tắc ấy cũng áp dụng đối với các hành động xấu.

160. Q. *But which is said to be the greatest of all meritorious actions ?*

A. The Dhammapada declares that the merit of disseminating the Dharma, the Law of Righteousness, is greater than that of any other good work.

161. Q. *What books contain all the most excellent wisdom of the Buddha's teachings ?*

A. The three collections of books called Tripitakas or "Three Baskets".

162. Q. *What are the names of the three Pitakas, or groups of books ?*

A. The Vinaya Pitaka, the Sutta Pitaka and the Abhidhamma Pitaka.

163. Q. *What do they respectively contain ?*

A. The first contains all that pertains to morality and the rules of discipline for the government of the Sangha, or Order; the second contains instructive discourses on ethics applicable to all; the third explains the psychological teachings of the Buddha including the twenty-four transcendental laws explanatory of the workings of Nature.

164. Q. *Do Buddhists believe these books to be inspired or revealed by a Divine Being ?*

A. No, but they revere them as containing all the parts of that most Excellent Law, by the knowing of which man may break through the trammels of Samsara.

160. Hỏi : *Song việc làm nào được xem là nhiều phước đức nhất trong tất cả mọi hành động ?*

Đáp : Kinh Pháp cú (*Dhammapada*) dạy rằng, công đức truyền bá chánh pháp (Dharma) là tối thắng hơn bất cứ thiện nghiệp nào khác.

161. Hỏi : *Những kinh điển nào chứa đựng trí tuệ thù thắng nhất của giáo lý Đức Phật ?*

Đáp : Ba bộ kinh gọi là Tri-pi-ta-ca (Tripitakas) hay "Tam Tạng Kinh" (Three Baskets).

162. Hỏi : *Ba Tạng Kinh Điển (Pitakas) có tên gọi là gì ?*

Đáp : Luật Tạng (*Vinaya Pitaka*), Kinh Tạng (*Sutta Pitaka*), và Luận Tạng (*Abhidhamma Pitaka*).

163. Hỏi : *Chúng gồm có những gì ?*

Đáp : Luật Tạng bao gồm những lời dạy đạo đức và giới luật của đoàn thể Tăng Già (Sangha); Kinh Tạng chứa đựng những bài kinh thuyết giảng đạo đức học cho mọi người; và Luận Tạng giải thích về giáo pháp Tâm Lý Học của Đức Phật bao gồm 24 pháp vi diệu trình bày về mọi sự hoạt động của Vạn Vật.

164. Hỏi : *Người Phật tử có tin rằng những kinh tạng này do đấng Thượng Đế truyền đạt và khám phá ra không ?*

Đáp : Không; nhưng họ tôn kính kinh tạng bao hàm những phần giáo pháp cao siêu nhất mà người nào thấu triệt các kinh điển này sẽ thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi (Samsara).

165. Q. *In the whole text of the three Pitakas how many words are there ?*

A. Dr. Rhys-Davids estimates them at 1,752,800.

166. Q. *When were the Pitakas first reduced to writing ?*

A. In 88-76 B.C., under the Sinhalese King, Vattagamini, or three hundred and thirty years after the death of the Buddha.

167. Q. *Have we reason to believe that all the discourses of the Buddha are known to us?*

A. Probably not, and it would be strange if they were. Within the forty-five years of his public life he must have preached many hundreds of discourses. Of these, in times of war and persecution, many must have been lost, many scattered to distant countries, and many mutilated. History says that enemies of the Buddha Dhamma burnt piles of our books as high as a coconut tree.

168. Q. *Do Buddhists consider the Buddha as one who by his own virtue can save us from the consequence of our individual sins ?*

A. Not at all. Man must emancipate himself. Until he does that he will continue being born over and over and over again – the victim of ignorance, the slave of unquenched passions.

165. Hỏi : *Trong toàn bộ Tam Tạng Kinh có tất cả bao nhiêu chữ ?*

Đáp : Tiến sĩ Rhys Davids ước tính chúng có vào khoảng 1.752.800 chữ.

166. Hỏi : *Ba Tạng Kinh được ghi chép lần đầu tiên vào năm nào ?*

Đáp : Khoảng năm 88-76 trước Tây Lịch dưới triều vua Tích Lan Vattagamani hoặc 330 năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn (Paranirvana).

167. Hỏi : *Chúng ta có lý để tin rằng tất cả những bài thuyết pháp của Đức Phật đều đã được truyền lại cho chúng ta (đến ngày nay) hay không ?*

Đáp : Chắc chắn là không, và sẽ là điều kỳ lạ nếu chúng còn giữ được đầy đủ như vậy. Trải qua 45 năm sống với quần chúng, Đức Phật đã thuyết giảng hàng trăm bài kinh. Trong số những bài pháp này, vào giai đoạn chiến tranh và ngược đãi, nhiều bản kinh đã bị mất, lưu lạc đến những quốc gia xa xôi, và nhiều bản đã bị cắt xén. Sử liệu ghi chép rằng những kẻ thù của Phật Giáo (Buddha Dharma) đã thiêu hủy vô số kinh điển chất cao đến ngọn dứa.

168. Hỏi : *Phải chăng người Phật tử xem Đức Phật mà với đạo đức của Ngài có thể cứu rỗi cho chúng ta thoát khỏi kết quả của những tội lỗi cá nhân ?*

Đáp : Hoàn toàn không. Con người phải tự giải thoát cho chính mình. Trừ khi họ làm vậy, còn không họ sẽ tiếp tục luân hồi tử sinh - nạn nhân của sự vô minh và kẻ nô lệ cho những ái dục không bao giờ thỏa mãn được.

169. Q. *What, then was the Buddha to us, and all other beings ?*

A. An all-seeing, all-wise Counsellor; one who discovered the safe path and pointed it out; one who showed the cause of, and the only cure for, human suffering. In pointing to the road, in showing us how to escape dangers, he became our Guide. He is to us like one leading blind man across a narrow bridge over a swift and deep stream and so saving his life.

170. Q. *If we were to try to represent the whole spirit of the Buddha's doctrine by one word, which word should we choose ?*

A. Justice.

171. Q. *Why ?*

A. Because it teaches that every man gets, under the operations of unerring KARMA, exactly that reward or punishment which he has deserved, no more and no less. No good deed or bad deed, however trifling, and however secretly committed, escapes the evenly balanced scales of Karma.

172. Q. *What is Karma ? ⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Karma is defined as the sum total of a man's actions. The law of Cause and Effect is called the *Paticcia Samuppada Dhamma*. In the *Anguttara Nikaya* the Buddha teaches that my action is my possession, my action is my inheritance, my action is the womb which bears me, my action is my relative, my action is my refuge.

169. Hỏi : *Đức Phật đối với chúng ta và các chúng sanh khác, là nhân vật như thế nào ?*

Đáp : Là vị Toàn Giác, bậc Cố Vấn toàn trí, đáng đã chúng ngộ và chỉ bày con đường giải thoát; cũng như đã dạy rõ nguyên nhân và phương pháp chữa trị duy nhất nỗi khổ đau của con người. Vạch ra con đường, chỉ dạy chúng ta làm cách nào để thoát khỏi những hiểm nguy, Đức Phật đã trở thành bậc thầy hướng dẫn cho chúng ta. Đối với chúng ta, Ngài như người hướng dẫn một kẻ mù vượt qua chiếc cầu hẹp trên dòng sông nước sâu, chảy xiết, và cứu giúp cho cuộc đời của y.

170. Hỏi : *Nếu chúng ta cố gắng trình bày toàn bộ tinh thần của giáo lý Đức Phật bằng một danh từ, vậy chúng ta nên chọn từ ngữ nào ?*

Đáp : Công bình.

171. Hỏi : *Tại sao ?*

Đáp : Vì Phật giáo dạy rằng mọi người phải nhận chịu dưới sự điều động chính xác của Nghiệp lực (Karma), phần thưởng hay hình phạt mà họ xứng đáng được hưởng, không thêm không bớt. Không có một hành động thiện hoặc ác, dù cho tầm thường và phạm tội kín đáo đi chăng nữa, mà có thể thoát khỏi cán cân quả báo tương xứng công bình của Nghiệp lực.

172. Hỏi : *Nghiệp lực là gì (Karma) ? ⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Nghiệp (Karma) được định nghĩa như tổng số các hành động của con người. Luật nhân Quả được gọi là Giáo Pháp Mười Hai Nhân Duyên (*Paticca Samuppada Dhamma*). Trong bộ Kinh Tăng Nhứt A Hàm (*Auguttara Nikaya*), Đức Phật dạy rằng Nghiệp của Như Lai là vật sở hữu và di sản của Như Lai. Nghiệp của Như Lai là phước huệ thai đã cư mang Như Lai, là thân quyền và nơi ẩn trú của Như Lai.

A. A causation operating on the moral, as well as on the physical and other planes. Buddhists say there is no miracle in human affairs: what a man sows that he must and will reap.

173. Q. *What other good words have been used to express the essence of Buddhism ?*

A. Self-culture and universal love.

174. Q. *What doctrine ennobles Buddhism, and gives it its exalted place among the world's religions ?*

A. That of *Mitta* or *Maitreya* – compassionate kindness. The importance of this doctrine is moreover emphasised in the giving of the name “*Maitri*” (the Compassionate One), to the coming Buddha.

175. Q. *Were all these points of Doctrine that you have explained meditated upon by the Buddha near the Bo tree ?*

A. Yes, these and many more that may be read in the Buddhist Scriptures. The entire system of Buddhism came to his mind during the Great Enlightenment.

176. Q. *How long did the Buddha remain near the Bo tree ?*

A. Forty-nine days.

177. Q. *What do we call the firsts discourse preached by the Buddha – that which he addressed to his five former companions ?*

Đáp : Luật nhân quả chi phối các khía cạnh tinh thần, vật chất và những lãnh vực khác. Phật giáo dạy rằng không có gì huyền nhiệm trong sinh hoạt của kiếp người: Con người phải chịu và gặt hái kết quả mà họ đã gieo.

173. Hỏi : *Những từ ngữ nào dùng thích hợp nhất để diễn tả tinh hoa của Phật giáo ?*

Đáp : Sự tự mình tu tập và lòng thương bao la.

174. Hỏi : *Học thuyết nào đã giúp Phật giáo trở thành cao siêu và chiếm địa vị ưu thế đối với các tôn giáo trên thế giới ?*

Đáp : Giáo lý Từ Bi (Metta hay Maitreya). Sự trọng yếu của giáo lý này, hơn nữa, được đề cao qua việc dùng danh hiệu “*Từ Thị*” (Maitri) để chỉ cho Đức Phật Tương Lai (Đi Lạc).

175. Hỏi : *Tất cả những giáo lý mà bạn giải thích này, phải chăng Đức Phật đã suy tưởng đến lúc Ngài (tọa thiền) ở cội Bồ Đề ?*

Đáp : Vâng, những điều này và nhiều nữa có thể đọc thấy trong các kinh điển Phật giáo. Toàn bộ hệ thống Phật giáo đã hiện ra trong tâm thức của Đức Phật vào lúc Ngài chứng Đạo Giác Ngộ.

176. Hỏi : *Đức Phật đã ngồi thiền định gần cội Bồ Đề trong thời gian bao lâu ?*

Đáp : Bốn mươi chín ngày.

177. Hỏi : *Chúng ta gọi tên bài pháp đầu tiên Đức Phật thuyết giảng cho năm người bạn cũ của Ngài trước kia là gì?*

A. The Dhammacakkappavattana sutta – the Sutra of the Definition of the Rules of Doctrine ⁽¹⁾.

178. Q. *What subjects were treated by him in this discourse ?*

A. The “Four Noble Truths”, and the “Noble Eightfold Path”. He condemned the extreme physical mortification of the ascetics, on the one hand, and the enjoyment of sensual pleasures on the other; pointing out and recommending the Noble Eightfold Path as the Middle Path.

179. Q. *Did the Buddha hold with idol-worship?*

A. He did not; he opposed it. The worship of gods, demons, trees, etc., was condemned by the Buddha. External worship is a fetter that one has to break if he is to advance higher.

⁽¹⁾ After the appearance of the first edition, I received from one of the ablest Pali Scholars of Ceylon, the late L. Corneille Wijesinha Esq., Mudaliar of Matale, what seems a better rendering of, *Dhammacakkappavattana* than the one previously given; he makes it “The Establishment of the Reign of Law”. Professor Rhys-Davids prefers, “The Foundation of the Kingdom of Righteousness”. Mr. Wijesingha writes me: You may use “Kingdom of Righteousness”, too, but it savours more of dogmatic theology than philosophic ethics. *Dhammacakkappavattana Suttam* is the discourse entitled “The Establishment of the Reign of Law”. Having shown this to the High Priest, I am happy to be able to say that he assents to Mr. Wijesingha’s rendering.

Đáp : Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta) – bài kinh giảng giải về những Nguyên tắc của Chân Lý (Doctrine) ⁽¹⁾.

178. Hỏi : Trong bài pháp này Đức Phật đã thuyết dạy những giáo lý gì ?

Đáp : “Tứ Diệu Đế” và “Bát Chánh Đạo”. Đức Phật một mặt lên án lối tu ép xác của các đạo sĩ khổ hạnh; và mặt khác sự thụ hưởng những thú vui khoái lạc; Ngài chỉ dạy và khuyên nên theo Bát Chánh Đạo tức là Trung Đạo.

179. Hỏi : Đức Phật có chủ trương thờ thần linh không ?

Đáp : Ngài không chủ trương mà còn chống đối điều đó. Đức Phật đã lên án việc thờ cúng thần linh, ma quỷ, cây cối v.v... Hành động thờ cúng ngoại giới là một sự ràng buộc mà con người cần phải hủy bỏ nếu họ muốn tiến bộ cao hơn.

⁽¹⁾ Sau lần xuất bản đầu tiên tôi nhận được từ một trong các học giả Pali có uy tín nhất tại Tích Lan, cố học giả L. Corneille Wijesinha Esq., Mudaliar ở Matale, ý kiến về cách dịch thuật ngữ *Dhammacakkappavattana*, hình như được hoàn chỉnh hơn danh từ đã dịch trước kia. Ông ta dịch là: “*Sự thành lập triều đại của Chánh Pháp*”. Giáo sư Rhys Davids thích dịch “*Nền tảng Vương Quốc của sự chánh đáng*” hơn. Học giả Wijesinha viết cho tôi: Đạo hữu cũng có thể dùng “*Vương Quốc của sự Chánh Đàng*” nhưng nó có vẻ thoáng giáo điều thần học hơn đạo đức triết học. *Dhammacakkappavattana Suttam* là bài kinh có tên “*Sự Thành Lập Triều Đại của Chánh Pháp*”. Khi trình bày điều này với Thượng Tọa Sumangala tôi hân hạnh có thể nói rằng Thượng Tọa đồng ý với cách dịch của ông Wijesinha.

180. Q. *But do not Buddhists make reverence before the statue of the Buddha, his relics, and the monuments enshrining him ?*

A. Yes, but not with the sentiment of the idolater.

181. Q. *What is the difference ?*

A. Our Pagan brother not only takes his images as visible representations of his unseen God or gods, but the refined idolater, in worshipping, considers that the idol contains in its substance a portion of the all-pervading divinity.

182. Q. *What does the Buddhist think ?*

A. The Buddhist reverences the Buddha's statue and the other things you have mentioned, only as mementoes of the greatest, wisest, most benevolent and compassionate man in this world-period (Kalpa). All races and people preserve, treasure up, and value the relics and mementoes of men and women who have been considered in any way great. The Buddha, to us, seems more to be revered and beloved than any one else, by every human being who knows sorrow.

183. Q. *Has the Buddha himself give us something definite upon this subject ?*

A. Certainly. In the *Maha Pari-Nirvana Sutta* he says that emancipation is attainable only by leading the Holy life, according to the Noble Eight-fold Path, not by eternal worship (*àmisa pùja*), nor by adoration of himself, or of another, or of any image.

180. Hỏi : *Vậy Phật tử có kính lạy trước tượng Phật, xá lợi của Ngài và những chùa tháp thờ Đức Phật hay không ?*

Đáp: Có, nhưng không phải với ý niệm của người sùng bái thần tượng.

181. Hỏi : *Sự khác nhau ở chỗ nào ?*

Đáp : Tín đồ Phật giáo của chúng tôi nhận thấy người sùng bái thần tượng không những chỉ xem các hình tượng của họ như biểu hiện rõ ràng của đấng Thượng Đế hay các thần linh vô hình mà khi lễ bái, họ còn tin rằng trong bản chất của thần tượng đó hàm chứa phần nào có thần tính khắp nơi.

182. Hỏi : *Người Phật tử nghĩ như thế nào ?*

Đáp : Người Phật tử kính thờ tượng Phật và các pháp bảo khác như những hình ảnh tưởng niệm của một đấng cao siêu, trí tuệ và từ bi nhất trong thế giới của kiếp (Kalpa) này. Các dân tộc cũng như mọi người bảo trì, tàng trữ, và quý trọng các xá lợi, kỷ niệm vật của những nhân vật nam nữ được xem như là vĩ đại. Đức Phật, đối với chúng ta, tỏ ra đáng tôn sùng và kính mến hơn bất cứ vĩ nhân nào khác bởi tất cả những ai đã từng nhận thức được sự khổ đau.

183. Hỏi : *Đức Phật có giải thích cho chúng ta về vấn đề sùng bái thần tượng này hay không?*

Đáp : Có. Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahaparinirvana Sutta), Đức Phật dạy rằng sự giải thoát chỉ có thể đạt tới nhờ thực hành đời sống Thánh thiện theo Bát Chánh Đạo, chứ không phải do sự sùng bái ngoại giới (*amisa-puja*), hay thờ kính Ngài và người khác, hoặc bất cứ hình tượng nào.

184. Q. *What was the Buddha's estimate of ceremonialism ?*

A. From the beginning, he condemned the observance of ceremonies and other external practices, which only tend to increase our spiritual blindness and our clinging to mere lifeless forms.

185. Q. *What as to controversies ?*

A. In numerous discourses he denounced this habit as most pernicious. He prescribed penances for Bhikkhus who waste time and weaken their higher intuitions in wrangling over theories and metaphysical subtleties.

186. Q. *Are charms, incantations, the observance of lucky hours and devil dancing a part of Buddhism ?*

A. They are positively repugnant to its fundamental principles. They are the surviving relics of fetishism and pantheism and other foreign religions. In the Brahmajala Sutta the Buddha has categorically described these and other superstitions as Pagan, mean and spurious ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ The mixing of these arts and practices with Buddhism is a sign of deterioration. Their facts and phenomena are real and capable of scientific explanation. They are embraced in the term "magic," but when resorted to, for selfish purposes, attract bad influences about one, and impede spiritual advancement. When employed for harmless and beneficent purposes, such as healing the sick, saving life, etc., the Buddha permitted their use.

184. Hỏi : *Đức Phật đánh giá thế nào về hình thức ham chuộng nghi lễ ?*

Đáp : Ngay từ lúc đầu, Đức Phật đã chỉ trích sự ham chuộng nghi lễ và các hành động hướng ngoại khác mà chúng chỉ làm tăng trưởng đức tin mù quáng và sự bám chặt vào những hình thức mê tín của chúng ta.

185. Hỏi : *Còn đối với sự hay tranh biện?*

Đáp : Trong nhiều bài pháp, Đức Phật đã lên án thói quen tai hại nhất này. Ngài khuyên nên sám hối đối với các Tỷ kheo (Bhikkhus) nào đã lãng phí thì giờ cùng làm suy yếu khả năng giác ngộ của mình bằng sự hay tranh cãi về các lý thuyết và những vấn đề siêu hình.

186. Hỏi : *Sự tin vào bùa chú, những giờ tốt và ma quỷ, đồng bóng có phải là một khía cạnh của Phật giáo không ?*

Đáp : Các điều đó hoàn toàn phản lại với giáo lý căn bản của Phật giáo. Chúng là di tích còn sót lại của bái vật, đa thần giáo và các tôn giáo ngoại lai khác. Trong kinh Phạm Võng (Brahmajalasutta) Đức Phật đã tuyệt đối diễn tả các điều trên và mê tín dị đoan khác như đa thần giáo tầm thường và lừa dối (spurious) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sự pha trộn giữa những pháp thuật và thực hành này với Phật giáo là một dấu hiệu của sự suy đồi. Các sự kiện và hiện tượng của chúng là có thực, và có thể dùng khoa học để giải thích. Chúng bao hàm trong ý nghĩa "pháp thuật", nhưng khi được sử dụng nhằm mục đích ích kỷ sẽ mang lại ảnh hưởng xấu cho con người; và làm trở ngại đến sự tiến bộ tinh thần. Khi chúng được dùng vào các mục tiêu vô hại và lợi ích như chữa trị bệnh nhân, cứu mạng sống v.v... Đức Phật cho phép dùng đến.

187. Q. *What striking contrasts are there between Buddhism and what may be properly called “religious”?*

A. Among others, these: It teaches the highest goodness without a creating God; a continuity of line without adhering to the superstitious and selfish doctrine of an eternal, metaphysical soul-substance that goes out of the body; a happiness without an objective heaven; a method of salvation without a vicarious Saviour; redemption by oneself as the Redeemer, and without rites, prayers, penances, priest or intercessory saints; and a *summum bonum*, i.e., Nirvana, attainable in this life and in this world by leading a pure, unselfish life of wisdom and of compassion to all beings.

188. Q. *Specify the two main divisions of “meditation”, i.e., of the process by which one extinguishes passion and attains knowledge?*

A. *Samatha* and *Vidarsana*: (1) the attenuation of passion by leading the holy life and by continued effort to subdues the senses; (2) the attainment of supernormal wisdom by reflection: each of which embraces twenty aspects, but I need not here specify them.

189. Q. *What are the four paths or stages of advancement that one may attain to?*

A. (1) *Sotàpatti* – the beginning or entering into which follows after one’s clear perception of the “Four Noble Truths”; (2) *Sakardàgàmi* – the path of one who has so subjugated lust, hatred and delusion that he need only return once to this world; (3) *Anàgami* – the path of those who have so far conquered self that they need not return to this world;

187. Hỏi : *Giữa Phật giáo và “tôn giáo” khác có những mâu thuẫn gì đáng chú ý?*

Đáp : Đối với các tôn giáo khác, đây là những điều tương phản: Phật giáo dạy điều thiện cao quý nhất mà không cần đến đấng Thượng Đế sáng tạo; một phương thức sống dựa vào giáo điều ích kỷ, mê tín ở thực thể linh hồn vĩnh cửu, siêu hình vượt ra ngoài thân xác; một hạnh phúc không có thiên đàng khách quan; một pháp môn giải thoát mà không cần đức Chúa Trời cứu rỗi; hay sự chuộc tội bởi chính mình như Chúa Giê-Su (the Redeemer); cũng không cần có những lễ bái cầu nguyện; sám hối, tu sĩ, cùng sự can thiệp của thánh nhân; và một cứu cánh Niết Bàn (*Nirvana*) có thể đạt tới ngay trong đời hiện tại và ở thế giới này bằng cách hướng đến một đời sống thanh tịnh, vị tha của trí tuệ, và từ bi đối với mọi chúng sanh.

188. Hỏi : *Hãy định rõ về hai loại chính của “thiền định” phương pháp nhờ đó con người diệt trừ dục vọng và đạt tới giác ngộ.*

Đáp : *Chi (Samatha)*, và quán (*Vidarsana*): 1) Sự đoạn diệt ái dục bằng cách hướng đến đời sống thánh thiện và tinh tấn không ngừng để chế ngự các giác quan; 2) Sự đạt được trí tuệ phi thường nhờ quán tưởng: mọi pháp môn bao gồm 20 phương diện mà tôi không cần kể rõ chúng hết ra đây.

189. Hỏi : *Tứ đạo quả hay trình độ tu chứng mà một hành giả có thể đạt tới là những gì?*

Đáp : 1) Sơ quả Tu Đà Hoàn (*Sotàpatti*) - sự bắt đầu hay nhập vào quả vị của người đã giác ngộ về “Tứ Diệu Đế”; 2) Nhị quả Tư Đà Hàm (*Sakardàgàmi*)- quả vị của người đã diệt hết tham sân si và chỉ còn một lần (Nhứt Lai) sanh lại cõi này (thì đắc quả Thánh); 3) Tam quả A Na Hàm (*Anàgami*) – quả vị dành cho những hành giả đã chế ngự được bản ngã mình,

(4) *Arhat* – the path of the holy and worthy Arhat, who is not only free from the necessity of reincarnation, but has capacitated himself to enjoy perfect wisdom, boundless pity for the ignorant and suffering, and measureless love for all beings.

190. Q. *Does popular Buddhism contain nothing but what is true, and in accord with science?*

A. Like every other religion that has existed many centuries, it certainly now contains untruth mingled with truth; even gold is found mixed with dross. The poetical imagination, the zeal, or the lingering superstition of Buddhist devotees have, in various ages, and in various lands, caused the noble principles of the Buddha's moral doctrines to be coupled more or less with what might be removed to advantage.

191. Q. *When such perversions are discovered, what should be the true Buddhist's earnest desire?*

A. The true Buddhist should be ever ready and anxious to see the false purged away from the true, and to assist, if he can. Three great Councils of the Sangha were held for the express purpose of purging the body of Teachings from all corrupt inter-polations.

192. Q. *When?*

A. The first, at Sattapanni cave, just after the death of the Buddha; the second at Valukarama, in Vaisali; the third at Asokarama Vihara, at Pataliputra, 235 years after Buddha's decease.

và họ không còn sanh trở lại (Bất Lai) thế giới này; và 4) Tứ quả A La Hán (*Arhat*) - quả vị Thánh của bậc A La Hán, là vị không những chỉ thoát khỏi sự luân hồi mà còn đạt tới trí tuệ hoàn toàn, với tình thương bao la những kẻ còn mê lầm và khổ đau, cũng như có lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh.

190. Hỏi : *Phải chăng Phật giáo bao hàm không có điều gì khác hơn là chân lý và nó phù hợp với khoa học?*

Đáp : Như mọi tôn giáo khác đã tồn tại qua nhiều thế kỷ, Phật giáo ngày nay chắc chắn bao gồm những điều pha trộn sự thật và không thật; cũng như vàng tìm thấy lẫn lộn với chất bản dơ. Óc tưởng tượng đầy thi vị, lòng nhiệt thành, sự mê tín còn sót lại của các tín đồ Phật giáo qua nhiều thời đại và tại những quốc gia khác nhau, khiến cho các lời dạy cao siêu về giáo thuyết đạo đức của Đức Phật đã bị pha lẫn ít nhiều những điều ngày nay có thể không còn lợi ích nữa.

191. Hỏi : *Khi biết những suy đồi đó, khát vọng thành tâm nhất của người Phật tử chân chính như thế nào?*

Đáp : Người Phật tử thuần thành sẵn sàng và nóng lòng muốn thấy sự sai lầm đó cần được thanh lọc khỏi giáo lý chân chính và nếu có thể, họ sẽ giúp (để làm việc ấy). Ba kỳ đại Hội Nghị của Tăng Già (Sangha) đã được tổ chức nhằm mục đích để thanh lọc khẩn cấp những điều thêm vào sai lầm khỏi Giáo Lý chân chính (của Đức Phật).

192. Hỏi : *Khi nào?*

Đáp : Lần đầu tiên tại hang Thất Diệp (*Sattapanni*) ngay sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn; lần thứ hai tại Va-lu-ca-ra-ma (Valukarama) ở Tỳ Xá Li (Vaisali); và lần thứ ba tại Chùa A-xô-ca-ra-ma (Asokarama Vihara) ở Hoa Thị Thành (Pataliputra), 235 năm sau khi Đức Phật diệt độ.

193. Q. *In what discourse does the Buddha himself warn us to expect this perversion of the true Doctrine ?*

A. In the *Sanyutta Nikaya*.

194. Q. *Are there any dogmas in Buddhism, which we are required to accept on faith ?*

A. No; we are earnestly enjoined to accept nothing whatever on faith; whether it be written in books, handed down from our ancestors, or taught by the sages.

195. Q. *Did he himself really teach that noble rule ?*

A. Yes. The Buddha has said that we must not believe in a thing said merely because it is said; nor in traditions because they have been handed down from antiquity; nor rumours, as such; nor writings by sages, merely because sages wrote them; nor fancies that we may suspect to have been inspired in us by a Deva (that is, in presumed spiritual inspiration); nor from inferences drawn from some haphazard assumption we may have made; nor because of what seems analogical necessity; nor on the mere authority of our own teachers or masters.

196. Q. *When, then, must we believe ?*

A. We are to believe when the writing doctrine or saying is corroborated by our own reason and consciousness. “For this”, says he in concluding “I taught you not to believe merely because you have heard, but when you believed of your own consciousness, then to act accordingly and

193. Hỏi : *Trong bài kinh nào Đức Phật đã cảnh cáo chúng ta về sự suy đồi sẽ xảy ra cho giáo pháp chân chính của Ngài?*

Đáp : Kinh Tạp A Hàm (*Samyutta Nikāya*).

194. Hỏi : *Trong Phật giáo có bất cứ giáo điều nào bắt buộc chúng ta tin theo không ?*

Đáp : Không; chúng ta không bị ép buộc phải tin vào bất cứ giáo lý nào dù nó được ghi chép trong kinh điển, do tổ tiên chúng ta truyền lại hoặc được giảng dạy bởi các bậc thánh hiền.

195. Hỏi : *Đức Phật có thuyết giảng giáo lý cao siêu đó không ?*

Đáp : Có. Đức Phật dạy rằng chúng ta chớ vội tin một điều gì dù đó là điều được thiên hạ nói đến; chớ vội tin vào những tập quán vì chúng được truyền lại từ ngàn xưa; chớ vội tin lời đồn đãi, đừng tin vào kinh sách do các Thánh Hiền viết ra; không nên chấp nhận điều gì vì nghĩ rằng đó là điều do Thần Linh (Deva) đã truyền cho chúng ta (tỷ như xem sự linh cảm tinh thần đó là đúng); đừng nên tin một luận đề nào mà chúng ta suy ra từ sự phỏng định tình cờ; cũng đừng vội tin vào điều gì lấy sự giống nhau làm tiêu chuẩn (Analogical); và chớ vội tin vào oai quyền nơi các giáo sư hay giáo sĩ của chúng ta.

196. Hỏi : *Vậy lúc nào chúng ta mới nên tin?*

Đáp : Chúng ta chỉ tin tưởng khi giáo lý hay những lời dạy đó được kiểm chứng bằng lý trí và sự hiểu biết của mình. Vì thế, Đức Phật khuyên tiếp rằng ”Như Lai dạy các con không nên tin chỉ vì các con đã nghe, nhưng khi các con đã tin tưởng qua sự nhận thức của mình, thì nên tinh tấn thực

abundantly”. (See the *Kalama Sutta* of the *Anguttara Nikaya*, and the *Maha Pari Nirvana Sutta*).

197. Q. *What does the Buddha call himself?*

A. He says that he and the other Buddhas are only “preachers” of truth who point out the way: we ourselves must make the effort.

198. Q. *Where is this said ?*

A. In the *Dhammapada*, Chapter xx.

199. Q. *Does Buddhism countenance hypocrisy?*

A. The *Dhammapada* says: “Like a beautiful flower full of colour without scent, the fine words of him who does not act accordingly are fruitless”.

200. Q. *Does Buddhism teach us to return evil for evil ?*

A. In the *Dhammapada* the Buddha said: “If a man foolishly does me wrong, I will return to him the protection of my ungrudging love; the more evil comes from him, the more good shall go from me”. This is the path followed by the Arhat ⁽¹⁾. To return evil for evil is positively forbidden in Buddhism.

⁽¹⁾ A Buddhist ascetic who, by a prescribed course of practice, has attained to a superior state of spiritual and intellectual development. Arhats may be divided into the two general groups of the *Samathayanika* and *Sukka Vipassaka*. The former have destroyed their

hành theo” (Xem kinh *Kalama* trong Tăng Nhất A Hàm và kinh Bát Đại Niết Bàn).

197. Hỏi : *Đức Phật bảo nên xem Ngài như thế nào ?*

Đáp: Đức Phật dạy rằng Ngài và các Đức Phật khác chỉ là những “vị thuyết giảng” chân lý, chỉ bày ra con đường: còn tự chúng ta phải nỗ lực tu tập.

198. Hỏi : *Đức Phật dạy điều này ở đâu ?*

Đáp : Trong kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), chương 20.

199. Hỏi : *Phật giáo có khuyến khích hành động đạo đức giả hay không ?*

Đáp : Kinh Pháp Cú dạy: “Như chiếc hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm; những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại lợi ích gì”.

200. Hỏi : *Đức Phật có dạy chúng ta nên lấy oán báo oán không ?*

Đáp : Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Kẻ ác làm hại ta, ta sẽ đáp trả y bằng lòng từ bi không oán hận; người đó càng thù hận ta, ta càng có tâm từ với họ”. Đây là con đường mà bậc A La Hán (Arhat)⁽¹⁾ đã theo. Dùng oán để trả oán là điều Phật giáo hoàn toàn ngăn cấm.

⁽¹⁾ Nhà tu khổ hạnh Phật giáo, qua một thời gian ấn định tu tập, sẽ đạt tới một trình độ siêu đẳng trong sự phát triển tinh thần và trí tuệ. Chư vị A La Hán (Arhats) có thể chia làm hai nhóm đại cương là chuyên tu về Chỉ và Quán. Hạng trước đã diệt trừ hết dục vọng, và hoàn toàn phát

201. Q. *Does it encourage cruelty ?*

A. No, indeed. In the Five Precepts and in many of his discourses, the Buddha teaches us to be merciful to all beings, to try and make them happy, to love them all, to abstain from taking life, or consenting to it, or encouraging its being done.

passions, and fully developed their intellectual capacity or mystical insight; the latter have equally conquered passion, but not acquired the superior mental powers.

The former can work phenomena, the latter cannot. The Arhat of the former class, when fully developed, is no longer a prey to the delusions of the senses, nor the slave of passion or mortal frailty. *He penetrates to the root of whatsoever subject his mind is applied to* without following the slow processes of reasoning. His self-conquest is complete; and in place of the emotion and desire which vex and enthrall the ordinary man, he is lifted up into a condition which is best expressed in the term “Nirvanic”.

There is in Ceylon a popular misconception that the attainment of Arhatship is now impossible; that the Buddha had himself prophesied that the power would die out in one millennium after his death. This rumour – and the similar one that is everywhere heard in India, viz., that this being the dark cycle of the *Kali Yuga*, the practice of Yoga Vidya, or sublime spiritual science, is impossible – I ascribe to the ingenuity of those who should be as pure and (to use a non-Buddhistic but very convenient term) *psychically* wise as were their predecessors, but are not, and who therefore seek an excuse! The Buddha taught quite the contrary idea. In the *Digha Nikaya* he said: “Hear, Subbhadra! The world will never be without Arhats if the ascetics (Bhikkhus) in my congregation *well and truly keep my precepts.*” (*Imeccha Subhaddabhikkhu samma vihareyyum asunno loko Arahantehiassa*).

201. Hỏi : Phật giáo có khuyến khích những hành động tàn ác không ?

Đáp : Đúng là không. Trong năm giới cấm và nhiều bài kinh khác, Đức Phật dạy chúng ta nên có lòng thương đối với mọi người, cố gắng mang lại hạnh phúc cho họ, nên có tâm từ bi với tất cả, đừng bao giờ sát hại, sanh tâm tùy hỷ, hay khuyến khích sự sát hại.

triển được năng lực tinh thần hay trí tuệ huyền bí; hạng sau tuy đã chế ngự được lòng tham dục, nhưng chưa có thể chứng đắc thần thông.

Các vị thứ nhất có thể thực hiện phép lạ (thần thông), nhưng vị thứ hai không làm được. Đức A La Hán của hạng trước, khi trí tuệ phát triển đầy đủ (toàn giác), không còn là nạn nhân cho sự lừa dối của các giác quan, hay nô lệ cho lòng ái dục, và phạm trọng tội nữa. Vị này thấu triệt nguồn gốc của bất cứ vấn đề nào tâm họ nghĩ tới mà không theo tiến triển chậm chạp của sự suy luận. Ngài hoàn toàn chế ngự được tâm mình, và thay vì tình cảm cũng như dục vọng làm khuấy động và mê hoặc ở một người thường. Ngài vượt thoát tiên lên tình trạng mà điển đạt theo thuật ngữ thích hợp nhất gọi là “Niết Bàn” (*Nirvanic*).

Tại Tích Lan có quan niệm phổ biến sai lầm cho rằng ngày nay không ai có thể tu chứng A La Hán (Arhatship), và chính Đức Phật đã tiên đoán là khả năng chứng quả đó sẽ tiêu diệt khoảng 1.000 năm, sau khi Ngài nhập diệt. Tin đồn trên và sự việc tương tự cũng được nghe người ta nói tới khắp nơi tại Ấn Độ, là vào thời kỳ mạt pháp này, sự tu theo pháp môn Du Già (Yoga Vidya), hay môn học tinh thần cao siêu cũng không thể thực hiện được. Tôi cho là vì tài trí của những người đáng lý phải giữ thanh tịnh và nội tâm sáng suốt (nói theo từ ngữ thông dụng không Phật giáo) như các bậc tiền bối của họ; nhưng vì không đạt được quả vị siêu phàm đó, nên họ đã tìm cách tự bào chữa. Đức Phật dạy ý kiến hoàn toàn trái lại. Trong Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya*) Ngài bảo: “Hãy lắng nghe, này Tu Bạt Đà La (*Subbhadra*), thế gian sẽ không bao giờ hết các vị A La Hán nếu trong giáo hội (đoàn thể Tăng Già) của Như Lai còn những nhà tu khổ hạnh (Tỳ kheo) chân thành lãnh thọ và nghiêm trì giới luật”.

202. Q. *In which discourse is this stated ?*

A. The Dhammika Sutta says: “Let him (the householder) not destroy, or cause to be destroyed, any life at all or sanction the act of those who do so. Let him refrain from even hurting any creature” ⁽¹⁾

203. Q. *Does it approve of drunkenness ?*

A. In his Dhammika Sutta we are warned against drinking liquors, causing others to drink, or sanctioning the acts of those who drink. ⁽²⁾

204. Q. *To what are we told that drunkenness leads ?*

A. To demerit, crime, insanity and ignorance – which is the chief cause of rebirth.

205. Q. *What does Buddhism teach about marriage ?*

A. Absolute chastity being a condition of full spiritual development, is most highly commended; but a marriage to one wife and fidelity to her is recognised as a kind of chastity. Polygamy was censured by the Buddha as involving ignorance and promoting lust.

⁽¹⁾ Kolb, in his *History of Culture*, says: “It is Buddhism we have to thank for the sparing of prisoners of war, who heretofore had been slain; also for the discontinuance of the carrying away into captivity of the inhabitants of conquered lands.

⁽²⁾ The fifth Sila has reference to the mere taking of intoxicants and stupefying drugs, which leads ultimately to drunkenness.

202. Hỏi : *Điều ấy được ghi chép trong bài kinh nào ?*

Đáp : Kinh Đam-mi-ca (Dhammika) dạy: “Hãy khuyên vị gia chủ chớ có sát hại, hoặc gây nên sự sát hại bất cứ mạng sống nào, hay khuyến khích người khác làm như thế. Hãy bảo y giữ gìn không giết hại bất cứ chúng sanh nào” ⁽¹⁾.

203. Hỏi: *Phật giáo có tán đồng việc uống rượu không ?*

Đáp : Trong kinh Dhammika, Đức Phật dạy chúng ta không nên uống, gây ra sự uống rượu cho kẻ khác, hoặc khuyến khích hành động của người uống rượu ⁽²⁾.

204. Hỏi : *Đức Phật cho chúng ta biết sự uống rượu sẽ dẫn đến kết quả gì ?*

Đáp : Những điều xấu ác tội lỗi, điên loạn và vô minh – là nguyên nhân chính của luân hồi sanh tử.

205. Hỏi : *Phật giáo dạy thế nào về hôn nhân ?*

Đáp : Tuyệt đối không dâm dục là điều kiện cho sự phát triển tâm linh (tu tập) toàn diện, được Đức Phật tán dương nhiều nhất; nhưng lập gia đình với một vợ và chung thủy với cô ta, là thực hành đức tánh không tà hạnh. Đức Phật chỉ trích chế độ đa thê như hành động vô minh và tăng trưởng lòng tham dục.

⁽¹⁾ Trong cuốn “*Lịch sử văn hóa*”: (History of Culture), ông Kolb viết: “Chính Phật giáo chúng ta nên cảm ơn về hành động ân xá các tù binh chiến tranh mà trước kia thường bị giết; cũng như sự đình chỉ bắt đi cầm tù các thường dân ở những nơi bị xâm chiếm”.

⁽²⁾ Giới thứ năm liên quan đến sự dùng các chất say và loại thuốc làm (trí óc) đần độn, cuối cùng đưa tới nghiện rượu.

206. Q. *In what discourse ?*

A. The Anguttara Nikāya, Chapter iv, 55.

207. Q. *What does it teach as to the duty of parents to children ?*

A. They should restrain them from vice; train them in virtue; have them taught arts and sciences; provide them with suitable wives and husbands, and give them their inheritance.

208. Q. *What is the duty of children ?*

A. To support their parents when old or needy; perform family duties incumbent on them; guard their property; make themselves worthy to be their heirs, and when they are gone, honour their memory.

209. Q. *What of pupils to the teacher ?*

A. To show him respect; minister to him; obey him; supply his wants; attend to his instruction.

210. Q. *What of husband to wife ?*

A. To cherish her; treat her with respect and kindness; be faithful to her; cause her to be honoured by other; provide her with suitable ornaments and clothes.

211. Q. *What of the wife to her husband ?*

A. To show affection to him; order her household aright; be hospitable to guests, be chaste; be thrifty; show skill and diligence in all things.

206. Hỏi : *Trong bài kinh nào ?*

Đáp: Tăng Nhất A Hàm (Anguttara Nikāya), Chương IV, 55.

207. Hỏi: *Phật giáo dạy thế nào về bổn phận của cha mẹ đối với con cái ?*

Đáp: Cha mẹ nên khuyên con cái chớ làm điều ác; nên làm các việc lành; dạy dỗ cho chúng về các môn nghệ thuật và khoa học; giúp chúng dựng vợ gả chồng và chia cho chúng tài sản của mình.

208. Hỏi : *Bổn phận của con cái như thế nào?*

Đáp : Con cái cần giúp đỡ khi cha mẹ già yếu và túng thiếu; làm tròn bổn phận gia đình đối với cha mẹ; bảo vệ tài sản của cha mẹ; hãy tỏ ra xứng đáng là những kẻ thừa kế của cha mẹ, và khi cha mẹ qua đời, con cái nên kính thờ tưởng nhớ.

209. Hỏi : *Đệ tử đối với Thầy như thế nào ?*

Đáp : Nên kính trọng, chăm sóc, vâng lời thầy; cung cấp nhu cầu cho thầy và nhận nghe lời chỉ giáo của thầy.

210. Hỏi : *Chồng đối với vợ như thế nào ?*

Đáp : Nên thương yêu đối xử tử tế, kính trọng và chung thủy với vợ; giúp vợ được tôn vinh bởi người khác, biếu tặng vợ đồ trang sức và y phục.

211. Hỏi : *Bổn phận vợ đối với chồng như thế nào ?*

Đáp : Bày tỏ lòng thương chồng, sắp đặt nhà cửa ngăn nắp, niềm nở với khách khứa (bạn chồng), không tà hạnh, nên cần kiệm, khéo léo và siêng năng trong mọi việc.

212. Q. *Where are these precepts taught ?*

A. In the *Sigàlovàda Sutta*.

213. Q. *Do riches help a man to future happiness ?*

A. The *Dhammapada* say: “One is the road that leads to wealth, another the road that leads to Nirvana”.

214. Q. *Does that mean that no rich man can attain Nirvana ?*

A. That depends on which he loves most. If he used his wealth for the benefit of mankind – for the suffering, the oppressed, the ignorant – then his wealth aids him to acquire merit.

215. Q. *But if the contrary ?*

A. But if he loves and greedily hoards money for the sake of its possession, then it weakens his moral sense, prompts him to crime, brings curses upon him in this life, and their effects are felt in the next birth.

216. Q. *What says the “Dhammapada” about ignorance ?*

A. That it is a taint worse than all taints that a man can put upon himself.

217. Q. *What does it say about uncharitableness towards others ?*

A. That the fault of others is easily perceived but that of oneself difficult to perceive; a man winnows his neighbour’s faults like chaff, but his own fault he hides, as a cheat hides the bad die from the gambler.

212. Hỏi : *Những điều răn này (Đức Phật) dạy ở đâu ?*

Đáp : Trong Kinh Thi Ca La Việt (Sigalovada).

213. Hỏi : *Sự phú quý có giúp con người đạt đến hạnh phúc tương lai hay không ?*

Đáp : Kinh Pháp cú dạy: “Một đường dẫn tới sự giàu sang, một đường đưa đến cảnh giới Niết Bàn” (thiền quán)

214. Hỏi : *Phải chăng điều đó ngụ ý không người giàu nào có thể (tu tập) đạt tới Niết Bàn?*

Đáp : Vấn đề ấy tùy thuộc vào điều mà hành giả ưa thích nhất. Nếu họ biết dùng của cải dư thừa cho việc phúc lợi của nhân loại – giúp đỡ người khốn cùng, kẻ bị áp chế và ngu dốt – thì sự phú quý giúp y thành tựu vô lượng công đức.

215. Hỏi : *Nếu ngược lại thì sao ?*

Đáp : Nhưng nếu một kẻ giàu tham đắm và tích trữ vô số tiền bạc để tạo tài sản riêng cho mình, điều ấy làm người đó mất đạo đức, xúi giục anh ta tạo tội lỗi; rồi họ sẽ gặp tai họa trong đời này, và ác quả cũng đến với y ở kiếp sau.

216. Hỏi : *Kinh Pháp Cú dạy thế nào về vô minh?*

Đáp: Vô minh là vết nhơ cấu bản nhất trong các vết nhơ mà con người đã tự bôi vào mình.

217. Hỏi : *Kinh Pháp Cú dạy thế nào về hành động bất thiện đối với kẻ khác ?*

Đáp : Đó là thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó; lỗi người, ta cố phan phui tìm như tìm thóc lẫn trong gạo; còn lỗi mình, ta cố che giấu như kẻ cờ gian bạc lận thu con bài.

218. Q. *What advice does the Buddha give us as to man's duty to the poor ?*

A. He says that a man's net income should be divided into four parts, of which one should be devoted to philanthropic objects.

219. Q. *What five occupations are said to be low and base ?*

A. Selling liquor, selling animals for slaughter, selling poison, selling murderous weapons, and dealing in slaves.

220. Q. *Who are said to be incapable of progress in spirituality ?*

A. The killers of father, mother, and holy Arhats; Bhikkhus who sow discord in the Sangha; those who attempt to injure the person of a Buddha; those who hold extremely nihilistic views as to the future existence; and those who are extremely sensual.

221. Q. *Does Buddhism specify places or conditions of torment into which a bad man's Karma draws him on leaving this life ?*

A. Yes. They are; Sanjiva; Kàlasutra; Sanghàta; Raurava; Mahà-Raurava Tàpa; Pratàpa; Avichi.

222. Q. *Is the torment eternal ?*

A. Certainly not. Its duration depends on a man's Karma.

218. Hỏi : Đức Phật khuyên chúng ta thế nào về bổn phận của con người đối với kẻ nghèo ?

Đáp : Ngài dạy rằng tiền lợi tức của một người nên chia làm bốn phần, trong đó nên dành một phần cho các mục tiêu từ thiện.

219. Hỏi : Năm nghề nghiệp gì Đức Phật cho là thấp kém và hèn hạ ?

Đáp : Những nghề như bán rượu, thịt thú vật, bán thuốc độc, khí giới giết người, và buôn bán kẻ nô lệ.

220. Hỏi : Hạng người nào (Đức Phật dạy) không thể tiến bộ trong sự tu tập.

Đáp : Những kẻ giết cha, giết mẹ, giết A La Hán và các Tỳ Kheo phá hòa hiệp Tăng (Sangha); những kẻ làm thân Phật chảy máu; tuyệt đối chấp thuyết Hư Vô, không tin có đời sau, và những người quá tham đắm dục lạc

221. Hỏi : Phật giáo có chỉ bày rõ những cảnh giới hay tình trạng thống khổ mà trong đó một người tạo ác nghiệp sẽ bị đọa vào, sau khi họ từ giã cõi đời này hay không ?

Đáp : Có. Những cảnh giới đó là: Đẳng Hoạt Địa Ngục (Sanjiva); Hắc Thằng Địa Ngục (Kàlasutra); Chúng Hiệp Địa Ngục (Sanghàta); Khiếu Hoán Địa Ngục (Rauvara); Đại Khiếu Địa Ngục (Maha Raurava); Viêm Nhiệt Địa Ngục (Tàpa); Đại Nhiệt Địa Ngục (Pratàpa); và Vô Gián Địa Ngục (Avichi).

222. Hỏi : Phải chăng nỗi thống khổ sẽ vĩnh viễn tồn tại ?

Đáp : Chắc không phải vậy. Thời gian tùy thuộc nghiệp báo của mỗi người.

223. Q. *Does Buddhism declare that nonbelievers in Buddha will of necessity be damned for their unbelief?*

A. No; by good deeds they may enjoy a limited term of happiness before being drawn into rebirth by their unexhausted tanha. To escape rebirth, one must tread the Noble Eight-fold Path.

224. Q. *What is the spiritual status of woman among Buddhist?*

A. According to our religion they are on a footing of perfect equality with men. “Woman”, says the Buddha, in the Chullavedalla Sutta, “may attain the highest path of holiness that is open to man – Arhatship”.

225. Q. *What does a modern critic say about the effect of Buddhism on woman?*

A. That “It has done more for the happiness and enfranchisement of woman than any other creed” (Sir Lepel Griffin).

226. Q. *What did the Buddha teach about caste?*

A. That one does not become of any caste, whether Pariah, the lowest, or Brahmana the highest, by birth, but by deeds. “By deeds”, said He, “One becomes an outcast, by deeds one becomes a Brahmana” (See Vasala Sutta).

227. Q. *Tell me a story to illustrate this?*

223. Hỏi : *Phật giáo có thuyết giảng rằng những người không tin Đức Phật sẽ bị đọa đày vì sự bất tín đó của họ hay không?*

Đáp : Không; nhờ thiện nghiệp họ có thể thọ hưởng phước báo trong một thời gian hạn định trước khi bị tái sinh do lòng ái dục (tanhà) vô tận của họ. Muốn thoát khỏi luân hồi, hành giả phải thực hành theo Bát Chánh Đạo.

224. Hỏi : *Địa vị tinh thần của nữ giới trong Phật giáo như thế nào?*

Đáp: Theo Phật giáo, họ chiếm một địa vị hoàn toàn bình đẳng với nam giới. Trong kinh Chun-la-vê-đan-la (*Chullavedalla*), Đức Phật dạy rằng: “Phụ nữ có thể chứng đắc quả vị Thánh cao nhất được dành cho nam giới - A La Hán”.

225. Hỏi : *Nhà phê bình hiện đại đã bày tỏ thế nào về ảnh hưởng của Phật giáo đối với phụ nữ?*

Đáp : Ông Lepel Griffin bảo rằng: “Phật giáo đã mang lại hạnh phúc và sự giải phóng cho nữ giới hơn bất cứ tôn giáo nào khác”.

226. Hỏi : *Đức Phật đã dạy như thế nào về giai cấp?*

Đáp : Đức Phật dạy rằng không phải do sự sanh trưởng, con người trở thành hạng cùng đinh thấp nhất Pariah (Harijan) hay giai cấp cao quý nhất Bà la môn (Brahmana), mà là bởi hành động. “Do hành động”, Ngài dạy “người này là cùng đinh; do hành động, người kia là Bà la môn” (xem Kinh Vasala).

227. Hỏi : *Hãy kể cho tôi một câu chuyện để chứng minh điều này.*

A. Ananda, passing by a well, was thirsty and asked, a girl of the Matanga, or Pariah, caste, to give him water. She said she was of such low caste that he would become contaminated by taking water from her hand. But Ananda replied: “I ask not for caste but for water”; and the Matanga girl’s heart was glad and she gave him to drink. The Buddha blessed her for it.

228. Q. *What did the Buddha say in “Vasala Sutta” about a man of the Pariah Sopàka caste ?*

A. That by his merits he reached the highest fame; that many Khatiyas (Kshattriyas) and Brahmanas went to serve him; and that after death he was born in the Brahma-world; while there are many Brahmanas who for their evil deeds are born in hell.

229. Q. *Does Buddhism teach the immortality of the soul ?*

A. It considers “soul” to be a word used by the ignorant to express a false idea. If everything is subject to change, then man is included, and every material part of him must change. That which is subject to change is not permanent; so there can be no immortal survival of a changeful thing ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ The “soul” here criticised is the equivalent of the Greek *psyche*. The word “material” covers other states of matter than that of the physical body.

Đáp : Ngài A Nan (Ananda) đi ngang gần giếng, khát nước và yêu cầu Bát-Cát-Đế (Prakriti), một cô gái thuộc giai cấp hạ tiện Ma Đãng Già (Matanga) hay cùng đình Pa-ri-a (Pariah), cho Ngài xin nước uống. Nàng thưa rằng cô ta thuộc giai cấp thấp hèn và Ngài sẽ bị ô uế nếu nhận nước uống nơi tay của cô. Nhưng Ngài A Nan đáp rằng: “Tôi không xin giai cấp mà chỉ xin nước uống”; và cô gái cùng đình Matanga tâm cảm thấy vui mừng cúng dường nước uống cho Ngài A Nan. Đức Phật đã tán thán hành động này của cô.

228. Hỏi : *Đức Phật đã dạy như thế nào trong “Kinh Vasala” về đệ tử Xô-ba-ca (Sopaka) thuộc giai cấp hạ tiện Pa-ri-a (Pariah) ?*

Đáp : Ngài dạy rằng do công đức của y, Sopaka đã đạt tới danh vọng cao quý nhất; nhiều vị thuộc giai cấp (quý tộc) Sát-đế-lợi (Kshattriyas) và Bà La Môn đã đến phục vụ cho ông ta; và sau khi qua đời, Sopàka đã được sinh lên cõi trời Phạm Thiên (Brahma), trong khi những vị Bà la môn đã bị đọa vào địa ngục do hành động xấu ác của họ.

229. Hỏi : *Phải chăng Phật giáo dạy rằng có một linh hồn bất tử?*

Đáp : “Linh hồn” (Soul) được Phật giáo xem như danh từ dùng để diễn tả một ý niệm sai lầm của hạng người thiếu hiểu biết. Nếu mọi vật thay đổi, trong đó có cả con người; và như thế, cơ thể vật chất của nó cũng phải thay đổi. Mà vật gì đã thay đổi thì không thể thường còn: cho nên không thể có một sự sống bất tử trong một cơ thể (con người) đổi thay được ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ “Linh hồn” (Soul) nói tới ở đây đồng nghĩa với tiếng *psyche* của Hy Lạp (Greek). Chữ “material” bao hàm ý nghĩa chỉ các trạng thái vật chất hơn là tình trạng của cơ thể.

230. Q. *What is so objectionable in this word “soul”?*

A. The idea associated with it that man can be an entity separated from all other entities, and from the existence of the whole of the Universe. This idea of separateness is unreasonable, not provable by logic, nor supported by science.

231. Q. *Then there is no separate “I”, nor can we say “my” this or that ?*

A. Exactly so.

232. Q. *If the idea of a separate human “soul” is to be rejected, what is it in man which gives him the impression of having a permanent personality?*

A. *Tanha*, or the unsatisfied desire for existence. The being having done that for which he must be rewarded or punished in future, and having *Tanha* will have a rebirth through the influence of Karma.

233. Q. *What is it that is born ?*

A. A new aggregation of *Skandhas*, or personality ⁽¹⁾ caused by the last generative thought of the dying person.

⁽¹⁾ Upon reflection, I have substituted “personality” for “individuality” as written in the first edition. The successive appearance upon one or many earths, or “descends into generation”, of the *tanhaically*-coherent parts (*Skhandhas*) of a certain being are a succession of personalities. In each birth the *personality* differs from that of the previous, or next succeeding birth.

230. Hỏi : *Vậy điều có thể bị phản đối trong từ ngữ “Linh hồn” này là gì ?*

Đáp : Ý kiến cho rằng linh hồn của con người có thể là một thực thể biệt lập ngoài các thực thể khác, và sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ. Ý niệm về sự tách biệt này là điều vô lý, không được chấp nhận bởi luận lý học cũng như khoa học tán thành.

231. Hỏi : *Vậy thì không có cái “Ngã” (ta) biệt lập cũng như chúng ta không thể bảo rằng vật này hay vật kia là “của tôi”, phải thế không?*

Đáp : Đúng như vậy.

232. Hỏi : *Nếu quan niệm có một “linh hồn” biệt lập nơi con người bị phủ nhận, vậy cái gì trong con người khiến y nghĩ rằng có một bản ngã (personality) thường còn ?*

Đáp : Lòng ái dục (*tanhã*) không được thoả mãn về cuộc sống. Con người đã tạo nghiệp, do đó y được trả ân hay báo oán trong tương lai; và vì ái dục, y sẽ chịu luân hồi do ảnh hưởng của nghiệp báo.

233. Hỏi : *Vậy cái gì sẽ đi đầu thai ?*

Đáp : Những uẩn (*Skandhas*) mới hay bản ngã (*personality*) ⁽¹⁾ được tạo nên do tiến trình tư tưởng cuối cùng của một người sắp lâm chung.

⁽¹⁾ Về ý tưởng tôi thay thế danh từ “bản ngã” (*personality*) cho chữ cá nhân (*individuality*), như tôi đã soạn trong lần xuất bản đầu tiên. Sự liên tục tái sinh tại một hoặc nhiều thế giới, hay “sự lưu truyền qua thế hệ” của những phần tử ái dục kết hợp (*skandhas*: Uẩn) của một chúng sanh là sự tiếp nối của những bản ngã. Trong mỗi lần sinh ra, bản ngã hiện nay khác biệt với bản ngã đời trước hoặc ở kiếp sau.

Karma the *deus ex machina*, masks (or shall we say reflects?) itself, now in the personality of a sage, again as an artisan, and so on throughout the string of births. But though personalities ever shift, the one line of life along which they are strung like beads, runs unbroken, it is ever *that particular line*, never any other. It is therefore individual – an individual vital undulation - which is careering through the objective side of Nature, under the impulse of Karma and the creative direction of *Tanhà* and persists through many cyclic changes. Professor Rhys-Davids calls that which passes from personality to personality along the individual chain, “character” or “doing”. Since “character” is not a mere metaphysical abstraction, but the sum of one’s mental qualities and moral propensities, would it not help to dispel what Professor Rhys-Davids calls “the desperate expedient of a mystery” (*Buddhism*, p.101), if we regarded the life-undulation as individuality and each of its series of natal manifestations as a separate personality?

We *must* have two words to distinguish between the concepts, and find now so clear and expressive as the two I have chosen. The perfected individual, Buddhistically speaking, is a Buddha, I should say; for a Buddha is but the rare flower of humanity, without the least supernatural admixture. And, as countless generations – “four asankheyyas and a hundred thousand cycles” (Fausboll and Rhys-David’s *Buddhist Birth Stories*, No.13) – are required to develop a man into a Buddha, and the *iron will to become one runs throughout all the successive births*, what shall we call that which thus wills and perseveres? *Character*, or individuality? An individuality, but partly manifested in any one birth, built up of fragments from all the births.

The denial of “Soul” by Buddha (see *Samyutta Nikaya*, the *Sutta Pitaka*) points to the prevalent delusive belief in an independent personality; an entity, which after one birth would go to a fixed place or state where, as perfect entity, it could eternally enjoy or suffer. And what he shows is that the “I am I” consciousness, is as regards

Nghiệp (Karma) tự ẩn giấu (hay chúng ta sẽ bảo là phản ảnh?) đời này trong bản ngã của một hiền triết, kiếp nọ như một người thợ và vân vân, suốt qua chuỗi dài sinh tử (luân hồi). Mặc dù các bản ngã luôn biến đổi, nhưng một dòng sống tựa như một xâu chuỗi hạt liên tục tuôn chảy không gián đoạn; và luôn luôn là *dòng sống đặc biệt đó*, chứ không bao giờ là cái gì khác. Cho nên, chính cá nhân - một gợn sóng cá nhân - chảy nhanh qua bề mặt khách quan của Thiên Nhiên, dưới sự thúc đẩy của Nghiệp và chiều hướng tạo tác của Ái Dục (*Tanhà*), được duy trì qua nhiều biến đổi luân hồi. Giáo sư Rhys Davids bảo rằng dòng sống đó hiện hữu từ trong bản ngã này chuyển qua bản ngã khác cùng với chuỗi cá nhân gồm “cá tính” hay “nghiệp” (hành động). Vì “cá tính” không những chỉ là sự trừ tượng siêu hình, mà còn là tổng số các năng tánh (qualities) tinh thần và khuynh hướng đạo đức của con người; phải chăng cá tính đó không giúp ích để làm tiêu tan cái mà giáo sư Rhys Davids gọi là “mưu chước ghê gớm của một sự huyền bí” (*Buddhism*, trang 101) nếu chúng ta xem gợn sóng của dòng sống chẳng khác gì một cá nhân; và mỗi chuỗi những hiện tượng phát sinh của làn sóng nước như một bản ngã riêng biệt?

Chúng ta cần có hai danh từ để phân biệt giữa hai ý niệm, và tôi nhận thấy không có chữ nào rõ ràng và ý nghĩa như hai từ ngữ (bản ngã và cá nhân) mà tôi đã chọn. Tôi có thể bảo Đức Phật, nói theo nghĩa Phật giáo, là một cá nhân toàn thiện; vì Đức Phật không có gì khác hơn là đóa hoa hiếm có của nhân loại, mà không pha trộn một chút siêu nhiên nào. Và, phải trải qua vô lượng kiếp – “bốn A Tăng Kỳ và trăm ngàn lần sinh tử luân hồi” (Xem *Buddhist Birth Stories* của Fausboll và Rhys Davids, No. 13) để từ một con người tu tập tiến lên quả vị Phật; và *ý chí sắt đá muốn trở thành Đức Phật trải qua liên tục nhiều kiếp tái sinh*, như vậy chúng ta gọi cái gì đã quyết chí và kiên trì? Cá tính hay cá nhân? Một cá nhân, nhưng lại được phân nào thể hiện trong bất cứ mỗi lần sinh ra, đã tạo nên những giai đoạn (sống) từ nhiều kiếp luân hồi.

Sự phủ nhận có một “Linh hồn” (Soul) của Đức Phật (Xem Bộ Tập A Hàm trong Kinh Tạng) nhằm vạch ra cho chúng ta thấy sự tin tưởng sai lầm vào một bản ngã độc lập; một thực thể mà sau đời sống này, sẽ được sanh vào một quốc độ hay cảnh giới nhất định, nơi mà như một thực thể toàn hảo, nó có thể vĩnh viễn hạnh phúc hay đau khổ. Và Đức Phật dạy cái quan niệm cho rằng “tôi là cái Ngã” ý thức, được xem như

234. Q. *How many Skandhas are there ?*

A. Five.

235. Q. *Name the five Skandhas ?*

A. Rùpa, Vedanà, Sanna, Samkhàra, and Vinnana.

236. Q. *Briefly explain what they are ?*

A. Rùpa, material qualities; Vedanà, sen-sation; Sanna, abstract ideas; Samkhàrà, tendencies of mind; Vinnana, mental powers, or consciousness. Of these we are formed; by

permanency, logically impossible, since its elementary constituents constantly change and the “I” of one birth differs from the “I” of every other births. But every thing that I have found in Buddhism accords with the theory of a gradual evolution of the perfected man – viz., a Buddha – through numberless natal experiences. And in the consciousness of that individual man – viz., a Buddha – through numberless natal experiences. And in the consciousness of that individual who, at the end of a given chain of births, attains Buddha hood, or who succeeds in attaining the fourth stage of Dhyana, or mystic self-development, in any of his births anterior to the final one, the scene of all these serial births are perceptible.

In the *Jàtakatthavannana* – so well translated by Professor Rhys-Davids – an expression continually recurs which, I think, rather supports such an idea viz.: “Then the Blessed *One made manifest an occurrence hidden by change of birth*”, or “that which had been hidden by,” etc. Early Buddhism then clearly held to a permanency of records in the Akasha, and the potential capacity of man to reach the same when he has evolved to the stage of true individual enlightenment. At death, and convulsions and trance, the *javana chitta* is transferred to the object last created by the desires. The will to live brings all thoughts into objectivity.

234. Hỏi : *Có bao nhiêu Uẩn ?*

Đáp : Năm.

235. Hỏi : *Hãy kể năm uẩn đó.*

Đáp : Sắc (*Rùpa*), Thọ (*Vedana*), Tưởng (*Sanna*), Hành (*Samkhàrà*) và Thức (*Vinnana*).

236. Hỏi : *Hãy giải thích sơ lược về năm uẩn..*

Đáp: Sắc: những vật hữu hình; Thọ: cảm giác vui buồn; Tưởng: kiến thức về khái niệm; Hành: những trạng thái tâm lý; và Thức: năng lực trí tuệ hay ý thức. Năm uẩn đã tạo

thường còn, là điều không hợp lý, vì những yếu tố cấu tạo căn bản của nó luôn luôn biến đổi và cái “Tôi” của đời này không giống với cái “Tôi” của những kiếp sống khác. Song những điều tôi tìm thấy trong Phật giáo đều phù hợp với lý thuyết về sự tuần tự tiến hóa của một con người toàn giác - gọi là Đức Phật – qua vô lượng kiếp tái sinh. Và trong tâm thức của cá nhân đó, người mà khi chấm dứt được vòng luân hồi, trở thành Đức Phật (Buddhahood), hoặc sự thành tựu đạt tới tầng Thiền (Dhyanà) thứ tư; hay sự giác ngộ mâu nhiệm trong bất cứ đời sống quá khứ nào của họ cho đến kiếp cuối cùng, cảnh tượng của tất cả những tiền kiếp này đều được thấy hiện ra.

Trong tập *Jàtakatthavannana* - dịch giả là giáo sư Rhys Davids - lời diễn đạt liên tục sự hồi tưởng, mà tôi nghĩ đúng là đã chứng minh cho ý kiến này, nghĩa là: “*Đức Thế Tôn rõ ràng đã tạo nên một việc xảy ra, được che giấu trong nhiều kiếp luân hồi*” hay “điều đó đã được giữ kín bởi” v.v... Ngoài ra, Phật giáo Nguyên Thi cũng đã minh bạch duy trì đối với sự lâu dài ghi trong tập *Akasha* và tiềm năng của con người để thấu hiểu điều trên, khi hành giả đạt tới trình độ của sự giác ngộ cá nhân đích thực. Vào lúc lâm chung (cơ thể con người) rung chuyển và thần trí hôn mê, tốc hành tâm (*Javana citta*) được chuyển đến đối tượng do các dục vọng cuối cùng tạo nên. Ý chí muốn sống đem tất cả những tư tưởng để tạo thành một khách thể (chúng sanh) mới.

them we are conscious of existence; and through them communicate with the world about us.

237. Q. *To what cause must we attribute the differences in the combination of the five Skhandhas which make every individual differ from every other individual ?*

A. To the ripened Karma of the individual in his preceding births.

238. Q. *What is the force, or energy that is at work under the guidance of Karma, to produce the new being?*

A. Tanhà – the will to live ⁽¹⁾.

239. Q. *Upon what is the doctrine of rebirths founded ?*

A. Upon the perception that perfect justice, equilibrium and adjustment are inherent in the universal system of Nature. Buddhists, do not believe that one life – even though it were extended to one hundred or five hundred years – is long enough for the reward or punishment of a man's deeds. The great circle of rebirths will be more or less quickly run through according to the preponderating purity or impurity of the several lives of the individual.

⁽¹⁾ The student may profitably consult Schopenhauer in this connection. Arthur Schopenhauer, a modern German philosopher of the most eminent ability, taught that “the Principle or Radical, of Nature, and of all her objects, the human body included is, intrinsically what we ourselves are the most conscious of in our own body, viz., will. Intellect is a secondary capacity of the primary will, a function of the brain in which this will reflects itself as Nature and object and body, as in a mirror... Intellect is secondary, but may lead, in saints, to a complete renunciation of will, as far as it urges “life” and is then extinguished in Nirvana (L.A. Sanders in *The Theosophist* for May 1882, p.213).

thành chúng ta, giúp chúng ta ý thức về cuộc sống; và qua năm uẩn, chúng ta tiếp xúc với thế giới xung quanh chúng ta.

237. Hỏi : *Vì nguyên nhân nào chúng ta thấy có sự sai khác trong việc kết hợp của năm uẩn, khiến cho người này khác biệt với người kia ?*

Đáp : Do nghiệp quả thuần thực của mỗi cá nhân trong nhiều kiếp trước của họ.

238. Hỏi : *Sức mạnh và năng lực nào đã hoạt động dưới sự hướng dẫn của Nghiệp để tạo thành một con người mới.*

Đáp : Ái dục (tanhà) – lòng ham muốn sự sống ⁽¹⁾.

239. Hỏi : *Giáo lý luân hồi đã được xây dựng trên điều gì ?*

Đáp : Trên nhận thức của sự hoàn toàn công bằng, thế quân bình và điều chuẩn vốn nằm trong hệ thống phổ biến của Thiên Nhiên. Phật tử không tin rằng một đời sống - dù có thọ đến 100 hay 500 năm - là đủ dài lâu cho sự trả ân hay báo oán, gây nên bởi những hành động của con người. Vòng đại luân hồi sanh tử sẽ ít nhiều vận chuyển nhanh chóng theo sự ưu thế của nghiệp thiện hay bất thiện được tạo ra trong nhiều kiếp sống của mỗi cá nhân.

⁽¹⁾ Sinh viên có thể tham khảo một cách hữu ích với Schopenhauer trong vấn đề này. Arthur Schopenhauer, một triết gia Đức tài danh nhất đã bảo rằng: “Nguyên lý hay Nguồn gốc của vạn vật và các đối tượng của nó bao gồm thân thể con người, thực chất chỉ là điều chúng ta nhận thức rõ nhất ngay từ trong cơ thể của chúng ta, gọi là Ý Chí (Will). Trí tuệ là năng lực thứ hai của ý tưởng chính yếu; sự hoạt động của óc não trong đó ý chí này tự phản ảnh vạn vật, đối tượng và thể xác như trong một tấm gương... Trí tuệ dù là (năng lực) thứ yếu, nhưng có thể hướng dẫn đến sự từ bỏ hoàn toàn ý chí, cho tới khi trí tuệ thúc đẩy “sự sống” và rồi nó được tận diệt trong Niết Bàn (Nirvana)” (L.A. Sanders trong tập *Theosophist*, số tháng 5 năm 1882, trang 213)

240. Q. *Is this new aggregation of Skandhas – this new personality – the same being as that in the previous birth, Tanha shoes has brought it into existence ?*

A. In one sense it is a new being; in another it is not. In Pali it is – “*nacha so nacha anno*”, which means not the same nor yet another. During this life the *Skhandhas* are constantly changing ⁽¹⁾; and while the man A. B., of forty, is identical, as regards personality, with the youth A. B., of eighteen, yet by the continual waste and reparation of his body, and change of mind and character, he is a different being. Nevertheless, the man in his old age justly reaps the reward of suffering consequent upon his thoughts and actions at every previous stage of his life. So the new being of a rebirth being the same individuality as before, but with a change, form, or new aggregation of *Skandhas*, justly reaps the consequences of his actions and thoughts in the previous existence.

241. Q. *But the aged man remembers the incidents of his youth, despite his being physically and mentally changed. Why then is not the recollection of past lives brought over by us from our last birth, into the present birth?*

A. Because memory is included within the *Skandhas*; and the *Skandhas* having changed with the new reincarnation, a new memory, the record of the particular existence,

⁽¹⁾ Physiologically speaking, man’s body is completely changed every seven years.

240. Hỏi : *Phải chăng Ái Dục (Tanha) đã dẫn đến sự cấu tạo nên những uẩn (skandhas) mới – cá nhân mới này cùng một người giống như người trong kiếp trước ?*

Đáp : Hiểu theo một nghĩa, đó là con người mới, nhưng nghĩa khác, nó lại là không phải. Cổ ngữ Pali viết: “*Nacha so nacha anno*”, nghĩa là không phải giống vậy, nhưng cũng không phải khác. Trong đời này, năm uẩn (chúng ta) luôn thay đổi (changing) ⁽¹⁾, và trong khi ông A hoặc ông B 40 tuổi được xem như người không khác thiếu niên A hay B lúc 18 tuổi, nhưng vì, do việc thường xuyên làm tiêu hao và bổ dưỡng cơ thể của y, cũng như sự thay đổi về tâm lý và tánh tình, ông ta trở thành một nhân vật khác. Tuy nhiên một người đến lúc tuổi già, sẽ gặt hái thích đáng phần thưởng khổ đau do kết quả của những ý tưởng và hành động (xấu) của y, đã gây ra vào lúc thiếu thời trong cuộc đời của họ. Cùng thể ấy, một người mới tái sinh cũng giống như con người trước kia, nhưng với sự thay đổi, hình dáng hoặc sự kết hợp mới của những uẩn, cũng sẽ nhận chịu chính xác quả báo tạo nên bởi thân nghiệp và ý nghiệp của y trong kiếp trước.

241. Hỏi : *Người già có thể nhớ lại những việc xảy ra vào thời niên thiếu mặc dầu cơ thể và tinh thần của ông ta đã thay đổi. Nhưng tại sao chúng ta không thể nhớ được những việc trong kiếp quá khứ do chúng ta mang từ đời trước đến đời này ?*

Đáp : Bởi vì trí nhớ bao gồm trong các uẩn; và những uẩn đã thay đổi với sự tái sinh mới, một trí nhớ mới, cùng sự ghi lại cuộc sống đặc biệt đó đều phát triển (đổi mới). Tuy

⁽¹⁾ Nói theo sinh lý học, cơ thể con người hoàn toàn thay đổi trong mỗi 7 năm.

develops. Yet the record or reflection of all the past earth-lives must survive; for when Prince Siddhartha became Buddha, the full sequence of his previous births was seen by him. If their several incidents had left no trace behind, this could not have been so, as there would have been nothing for him to see. And any one who attains to the fourth state of *Dhyana* (psychical insight) can thus retrospectively trace the line of his lives.

242. Q. *What is the ultimate point towards which tend all these series of changes in form?*

A. Nirvana.

243. Q. *Does Buddhism teach that we should do good with the view of reaching Nirvana ?*

A. No; that would be as absolute selfishness as though the reward hoped for had been money, a throne, or any other sensual enjoyment. Nirvana cannot be so reached, and the unwise speculator is fore - doomed to disappointment.

244. Q. *Please make it a little clearer ?*

A. Nirvana is the synonym of unselfishness, the entire surrender of selfhood to truth. The ignorant man aspires to nirvanic happiness without the least idea of its nature. Absence of selfishness is Nirvana. Doing good with the view to getting results, or leading the holy life with the objects of gaining heavenly happiness, is not the Noble Life that the Buddha enjoined. Without hope of reward the Noble life

nhiên, sự giữ lại hay phản ảnh tất cả hành động trong những kiếp sống quá khứ ở thế gian này, vẫn còn tồn tại; vì thế nên khi thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha) thành Phật, Ngài đã thấy nhớ lại đầy đủ những kiếp trước của Ngài. Nếu mọi việc xảy ra (trong đời trước) không để lại một dấu tích gì, thì việc nhớ lại đã không thể có, nghĩa là Đức Phật đã không có gì để thấy. Và bất cứ ai đạt tới tầng thiền (Dhyana) thứ tư đều có thể thấy lại dấu vết những việc trong các đời trước của mình.

242. Hỏi : *Mục đích cuối cùng nhằm đến (trong sự tu tập) của con người qua những lần đời thay (thân xác) này là gì ?*

Đáp : Niết Bàn (Nirvana).

243. Hỏi : *Phật giáo có dạy chúng ta nên làm điều lành với ý tưởng mong đạt tới cảnh giới Niết Bàn không ?*

Đáp : Không; vì đó là điều hoàn toàn ích kỷ giống như (chúng ta) hy vọng được phần thưởng về tiền bạc, ngôi vua, hay bất cứ thú vui dục lạc nào khác. Niết Bàn không thể đạt tới bằng cách đó, và kẻ đầu cơ thiếu sáng suốt sẽ thấy trước đưa đến sự thất vọng.

244. Hỏi : *Xin giải thích rõ hơn nữa.*

Đáp : Niết Bàn đồng nghĩa với đức tính lợi tha, sự diệt trừ hoàn toàn tánh vị kỷ để đạt tới chân lý. Người mê mờ mong tìm hạnh phúc Niết Bàn mà không hiểu biết gì hết về bản chất của nó. Tận diệt được lòng ích kỷ là Niết Bàn. Làm việc lành với ý niệm mong được kết quả, hay thực hành nếp sống thánh thiện với chủ đích đạt tới hạnh phúc nơi thiên đàng không phải là Đời sống Cao quý mà Đức Phật khuyến khích. Không mong chờ phần thưởng được sống một Cuộc

should be lived, and that is the highest life. The nirvanic state can be attained while one is living on this earth.

245. Q. *Name the ten great obstacles to advancement, called Sanyojanas, the Fetters?*

A. Delusion of self (Sakkaya-ditthi); Doubt (Vicikiccha); Dependence on superstitious rites (Silabbata paramasa); Sensuality, bodily passions (Kama); Hatred, ill-feeling (Patigha); Love of life on earth (Ruparaga); Desire for life in a heaven (Aruparaga); Pride (Mana); Self-righteousness (Uddhacca); Ignorance (Avijja).

246. Q. *To become an Arhat, how many of these fetters must be broken ?*

A. All.

247. Q. *What are the five Nivaranas or Hindrances ?*

A. Greed, Malice, Sloth, Pride, and Doubt.

248. Q. *Why do we see this minute division of feelings, impulses, workings of the mind, obstacles and aids to advancement so much used in the Buddha's teachings ? It is very confusing to a beginner.*

A. It is to help us to obtain knowledge of ourselves by training our minds to think out every subject in detail. By following out this system of self-examination, we come finally to acquire knowledge and see truth as it is. This is the course taken by every wise teacher to help his pupil's mind to develop.

Đời Cao Thượng, đó chính là cuộc sống siêu việt nhất. Cảnh giới Niết Bàn có thể đạt tới trong khi con người đang sống ở thế gian này.

245. Hỏi : *Hãy kể 10 đại phiền não (chướng ngại) cho sự tu hành, gọi là Thập Sử (Sanyojanas).*

Đáp : Thân kiến (Sakkaya-ditthi); Nghi (Vicikicchà); Giới Cấm Thủ Kiến (Silabbata-paràmāsa); Tham Dục (Kāma); Sân Nhuế (Patigha); Tham Sắc Giới (Rūparāga); Tham Vô Sắc Giới (Arūparāga); Mạn (Māma); Kiến Thủ Kiến (Uddhacca) và Vô Minh (Avijjà).

246. Hỏi : *Để thành bậc A La Hán (Arhat), bao nhiêu điều trong Thập Sử này cần phải diệt trừ ?*

Đáp : Tất cả.

247. Hỏi : *Ngũ cái hay Nivàranas (năm thứ phiền não che lấp tâm tính) gồm những gì ?*

Đáp : Tham Dục, Sân Nhuế (giận hờn), Thuy Miên (biếng nhác, mê ngủ), Trạo Hối (xao động nơi tâm) và Nghi Ngờ (chánh pháp).

248. Hỏi: *Tại sao chúng ta thấy có sự phân loại chi tiết về những cảm giác, sự thúc đẩy, hoạt động của tâm, những phiền não và trợ duyên cho sự tiến tu được nói đến quá nhiều trong giáo lý Đức Phật ? Điều ấy có làm rối rắm cho người mới bắt đầu (học Phật) hay không ?*

Đáp : Nó giúp chúng ta thành tựu sự hiểu biết chính mình, bằng cách luyện tập tâm của chúng ta quan sát tỉ mỉ mọi vấn đề. Nhờ tu theo phương pháp tự phản (xét mình) này, cuối cùng chúng ta đạt tới sự giác ngộ và thấy rõ chân lý đúng như thật. Đây là đường lối mà các bậc minh sư giúp đỡ để phát triển tâm linh cho đệ tử của mình.

249. Q. *How many of the Buddha's disciples were especially renowned for their superior qualities ?*

A. There are eighty so distinguished. They are called the Asiti Maha Savakas.

250. Q. *What did the Buddha's wisdom embrace?*

A. He knew the nature of the Knowable and the Unknowable, the Possible and the Impossible, the cause of Merit and Demerit; he could read the thoughts of all beings; he knew the laws of Nature, the illusions of the senses and the means to suppress desires; he could distinguish the birth and rebirth of individuals, and other things.

251. Q. *What do we call the basic principle on which the whole of the Buddha's teaching is constructed ?*

A. It is called Paticca Samuppàdà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ This fundamental or basic principle may be designated in Pali *Nidàna* – chain of causation or, literally, “Origination of dependence.” Twelve *Nidànas* are specified, viz., : *Avijjà* – ignorance of the truth of natural religion; *Samkhàra* – causal action, karma; *Vinnàna* – consciousness of personality, the “I am I”; *Nàma rùpa* – name and form; *Salayatana* – six senses; *Phassa* – contact; *Vedana* – feeling; *Tanha* – desire for enjoyment; *Upàdàna* – clinging; *Bhava* – individualising existence; *Jàti* – birth, caste; *Jarà, marana, sokhaparideva, dukka, domanassa, upàyàsa* – decay, death, grief, lamentation, despair.

249. Hỏi : *Đức Phật có bao nhiêu đệ tử nổi danh về các đức tính siêu việt của họ ?*

Đáp : Ngài có 80 đệ tử xuất chúng như vậy, gọi là 80 vị Đại Thanh Văn (Asiti-Maha-Savakas).

250. Hỏi : *Trí tuệ của Đức Phật bao gồm những khả năng gì?*

Đáp : Đức Phật giác ngộ bản chất của những điều Khả Tri (có thể biết) và Bất Khả Tri (không thể biết), Có thể có và Không thể có; nguồn gốc của (nghiệp) Thiện và Bất thiện. Ngài có thể thấy rõ những ý tưởng của tất cả mọi người; thấu triệt các định luật Thiên Nhiên, sự giả dối của những giác quan và phương pháp chế ngự các dục vọng; Ngài cũng có thể nhận biết sự sanh ra và luân hồi của mỗi cá nhân và những sinh vật khác.

251. Hỏi : *Nguyên lý căn bản mà trên đó toàn bộ giáo pháp của Đức Phật được xây dựng, chúng ta gọi là gì ?*

Đáp : Đó là Lý Thập Nhị Nhân duyên (Paticca Samuppàdà) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nguyên lý căn bản và chủ yếu này, danh từ Pali gọi là “*Nidàna*” - chuỗi nhân quả hay “Nhân Duyên Sanh”. Mười hai nhân duyên (*Nidànas*) là: Vô Minh (*Avijjà*): mê lầm, không biết chân lý của tôn giáo tự nhiên; Hành (*Samkhàra*): hành động hay Nghiệp (Karma); Thức (*Vinnàna*): vọng thức về bản ngã. “Ta là Ngã”; Danh sắc (*Nàma-Rùpa*): tinh thần, thể chất; Lục Nhập (*Salayatana*): sáu căn; Xúc (*Phassa*): tiếp xúc; Thọ (*Vedanà*): Sự lãnh thọ; Ái (*Tanha*): lòng ham muốn hưởng thụ; Thủ (*Upàdàna*): sự giữ lấy; Hữu (*Bhava*): sự hiện hữu; Sanh (*Jàti*): sự sanh ra; và Lão Tử (*Jaramarana*): suy yếu, chết chóc, sầu khổ, khóc than, tuyệt vọng.

252. Q. *Is it easily grasped ?*

A. It is most difficult; in fact, the full meaning and extent of it is beyond the capacity of such as are not perfectly developed.

253. Q. *What said the great commentator Buddha Ghosha about it ?*

A. That even he was as helpless in this vast ocean of thought as one who is drifting on the ocean of waters.

254. Q. *Then why should the Buddha say, in the Parinibbàna Sutta, that he “has no such thing as the closed first of a teacher, who keeps something back”. If his whole teaching was open to every one’s comprehension why should so great and learned a man as Buddha Ghosha declare it so hard to understand ?*

A. The Buddha evidently meant that he taught everything freely; but equally certain is it that the real basis of the Dharma can only be understood by him who has perfected his powers of comprehension. It is, therefore, incomprehensible to common, unenlightened persons.

255. Q. *How does the teaching of the Buddha support this view ?*

A. The Buddha looked into the heart of each person, and preached to suit the individual temperament and spiritual development of the hearer.

252. Hỏi : *Giáo pháp này có dễ dàng hiểu biết không ?*

Đáp: Đó là giáo lý khó hiểu nhất; thật vậy, ý nghĩa rất ráo và thâm huyền của nó vượt ngoài trí năng(con người) đến nỗi khó có thể thấu triệt hoàn toàn.

253. Hỏi : *Nhà đại luận sư Phật Minh (Buddha Ghosha) bày tỏ thế nào về giáo pháp của Đức Phật?*

Đáp : Ngài cảm thấy bơ vơ giữa đại dương của nền tư tưởng (cao siêu) này như người đang trôi giạt trên biển cả.

254. Hỏi : *Nhưng tại sao Đức Phật lại dạy trong kinh Bát Niết Bàn (Parinibbana Sutta) rằng Ngài “không làm điều ấy, như vị thầy nắm chặt bàn tay giấu một vật gì”. Nếu toàn bộ giáo lý của Đức Phật được khai mở cho tri kiến của mọi người, tại sao nhà luận sư tài đức và thông bác như Ngài Phật Minh lại bảo rằng rất khó thấu hiểu Phật giáo ?*

Đáp : Đức Phật rõ ràng muốn nói rằng Ngài đã chỉ dạy hết mọi điều, nhưng nền tảng thật sự của Phật Pháp chắc chắn là chỉ Đức Phật là đáng có đầy đủ khả năng trí tuệ mới có thể thấu triệt. Cho nên Phật Giáo với những người thường chưa giác ngộ, họ không thể hiểu biết được.

255. Hỏi : *Giáo lý Đức Phật tán đồng ý kiến này như thế nào ?*

Đáp : Đức Phật đã quan sát tâm niệm mỗi người để thuyết pháp cho thích hợp với căn cơ của từng cá nhân và sự phát triển tinh thần của người nghe pháp.

PART III

THE SANGHA

256. Q. *How do Buddhist Bhikkhus differ from the priests of other religions ?*

A. In other religions the priests claim to be intercessors between men and God, to help to obtain pardon of sins; the Buddhist Bhikkhus do not acknowledge or expect anything from a divine power.

257. Q. *But why then was it worth while to create this Order, or Brotherhood, or Society, apart from the whole body of the people, if they were not to do what other religious orders do ?*

A. The object in view was to cause the most virtuous, intelligent, unselfish and spiritually-minded persons to withdraw from the social surroundings where their sensual and other selfish desires were naturally strengthened, devote their lives to the acquisition of the highest wisdom, and fit themselves to teach and guide others out of the pleasant path leading towards misery, into the harder path that leads to true happiness and final liberation.

258. Q. *Besides the Eight, what two additional observances are obligatory upon the Bhikkhus ?*

A. I observe the precept to abstain from dancing, singing and unbecoming shows.

I observe the precept to abstain from receiving gold or silver.

PHẦN III

TĂNG GIÀ (SANGHA)

256. Hỏi : *Tỳ kheo (Bhikkhus) Phật giáo khác với tu sĩ các tôn giáo khác ở điểm nào ?*

Đáp: Tu sĩ của những tôn giáo khác được xem như nhân vật trung gian giữa tín đồ và Thượng Đế, hầu giúp chuộc tội cho con người; còn các tu sĩ Phật giáo không thừa nhận hoặc mong đợi bất cứ điều gì nơi Thần quyền.

257. Hỏi : *Như vậy tại sao lại cần phải thành lập Tăng đoàn, Giáo hội hay Hội đoàn tách rời khỏi quần chúng, nếu chư Tăng không thực hiện điều mà giáo hội các tôn giáo khác làm ?*

Đáp : Mục đích thấy rõ nhằm đào tạo những bậc thầy đức độ, trí tuệ, vị tha và có đạo tâm nhất, xa lìa cuộc sống thế gian, nơi mà tâm dục vọng và ích kỷ của chư Tăng được phát sanh mạnh mẽ; hầu để dành hết cuộc đời của họ cho việc tu học, nhằm đạt tới trí tuệ cao siêu nhất; cũng như dẫn thân vào công tác dạy dỗ, hướng dẫn mọi người khác thoát khỏi cuộc sống dục lạc mang lại khổ đau; hầu đi theo con đường khắc khổ tu hành dẫn đến hạnh phúc chân thật và giải thoát cuối cùng.

258. Hỏi : *Ngoài tám giới, thầy Tỳ Kheo phải giữ thêm hai giới nữa là những giới gì ?*

Đáp : Tôi nguyện giữ giới không múa hát và đi xem múa hát.

Tôi nguyện giữ giới không nhận cất vàng bạc.

The whole *Dasa*, or *Bhikkhu Sila* or Ten Precepts, are binding on *all* Bhikkhus and *Samaneras*, or novices, but optional with lay devotees.

The *Atthanga Sila* are for those who aspire to higher stages beyond the heavenly regions⁽¹⁾, aspirants after Nirvana.

259. Q. *Are there separate Rules and Precepts for the guidance and discipline of the Order ?*

A. Yes: there are 250, but all come under the following four heads:

Principal Disciplinary Rules (*Patimokkha Samvara Sila*)

Observances for the repression of the senses (*Indriya Samvara Sila*).

Regulations for justly procuring and using food, diet, robes, etc., (*Paccaya Sannissita Sila*).

Directions for leading an unblemished life (*Ajivapari Suddha Sila*).

260. Q. *Enumerate some crimes and offences that Bhikkhus are particularly prohibited from committing?*

A. Real Bhikkhus abstain from:

⁽¹⁾ The Upāsaka and Upāsika observes these on the Buddhist *Uposatha* (Sabbath) days (in Skr. *Upavasa*). They are the 8th, 14th and 15th days of each half lunar month.

Tất cả Thập Giới (*Dasa Sila*) hay mười giới này, các Tỳ Kheo và Sa Di (*Samaneras*) bắt buộc phải giữ, nhưng không áp dụng đối với hàng cư sĩ tại gia.

Bát Quan Trai giới (*Atthanga Sila*) dành cho những Phật tử mong được sanh lên các cảnh giới cao hơn cõi chư Thiên (Trời) ⁽¹⁾ và những người ước mong chứng đắc Niết Bàn (Nirvana).

259. Hỏi : *Phải chăng có những phép tắc và giới điều riêng biệt dành cho sự hướng dẫn và kỷ luật của đoàn thể Tăng già (Order) ?*

Đáp : Đúng vậy; có 250 giới, nhưng tất cả đều bao gồm trong 4 phần chính dưới đây:

Những giới luật trọng yếu.

Những giới luật nhằm chế ngự các căn (Indriyas).

Các giới luật nói về sự thọ lãnh và dùng thức ăn, sự kiêng cử ăn uống, y phục v.v...

Các giới luật nhằm hướng dẫn đến cuộc sống thanh tịnh.

260. Hỏi : *Hãy kể một vài trọng tội và giới điều mà các Tỳ Kheo đặc biệt bị ngăn cấm không được vi phạm.*

Đáp : Chư Tỳ Kheo chân chính không được phạm các giới:

⁽¹⁾ Ưu Bà Tắc (*Upāsaka*) và Ưu Bà Di (*Upāsika*) thọ trì các giới này vào những ngày trai kỳ (ăn chay) của Phật giáo (*Uposatha*). Đó là các ngày mùng 8, 14, và Rằm (15) của mỗi nửa tháng âm lịch.

Destroying the life of beings;
Stealing;
False exhibition of “occult” powers to deceive anybody;

Sexual intercourse;
Falsehood;
The use of intoxicating liquors, and eating at unseasonable times;

Dancing, singing, and unbecoming shows;

Using garlands, scents, perfumes, etc.;

Using high and broad beds, couches or seats; receiving presents of gold, silver, raw grain and meat, women, and maidens, slaves, cattle, elephants, etc.;

Defaming;

Using harsh and reproachful language;

Idle talk;

Reading and hearing fabulous stories and tales;

Carrying messages to and from laymen;

Buying and selling;

Cheating, bribing, deception, and fraud;

Imprisoning, plundering, and threatening others;

The practice of certain specified magical arts and sciences, such as fortune-telling, astrological predictions, palmistry, and other sciences, that go under the name of magic. Any of these would retard the progress of one who aimed at the attainment of Nirvana.

261. Q. *What are the duties of Bhikkhus to the laity ?*

A. Generally, to set them an example of the highest morality; to teach and instruct them; to preach and expound the Law; to recite the *Paritta* (comforting texts) to the sick,

Sát sanh,
Trộm cắp,
Đôi trá phô trương quyền phép “huyền bí” để phỉnh gạt mọi người,
Dâm dục,
Vọng ngữ (nói dối),
Uống rượu và ăn phi thời (quá ngộ),

Múa hát và đi xem múa hát,

Đeo tràng hoa, thoa phấn, xúc dầu thơm v.v...

Nằm, ngồi giường, đi vắng hoặc ghé cao và rộng; Nhận tặng phẩm bằng vàng, bạc, thóc lúa và thịt sống; quà biếu của đàn bà, thiếu nữ và người nô lệ; nhận trâu bò, voi v.v...

Nói xấu (phỉ báng),

Dùng lời nói thô bỉ, chưởi mắng;

Ngồi lê đôi mách,

Đọc, nghe những chuyện thần thoại, hoang đường;

Liên lạc (mai mối) giữa những người thế tục;

Mua bán,

Lường gạt, hối lộ, lừa bịp và gian lận;

Giám cầm, cướp bóc và đe dọa người khác;

Thực hành những nghề nghiệp và yêu thuật như bói toán, chiêm tinh (coi sao hạn); xem tướng tay, và các ma thuật khác. Bất cứ nghề nào trong những ma thuật này đều làm trì hoãn sự tiến tu của hành giả nhằm đạt tới cảnh giới Niết bàn.

261. Hỏi : *Tỳ kheo có những bốn phận gì đối với hàng Phật tử tại gia ?*

Đáp : Nói chung, chư Tăng làm gương mẫu đạo đức cao cả cho người cư sĩ, giáo dục và hướng dẫn cho họ; thuyết giảng và truyền bá chánh pháp, tụng kinh Cầu an (*Paritta*) không ngừng khuyến khích mọi người làm những việc cho

and publicly in times of public calamity, when requested to do so; and unceasingly to exhort the people to virtuous actions. They should dissuade them from vice; be compassionate and tender-hearted, and seek to promote the welfare of all beings.

262. Q. *What are the rules for admission into the Order ?*

A. The candidate is not often taken before his tenth year; he must have the consent of his parents; be free from leprosy, boils, consumption and fits; be a free man; have no debts; and must not be a criminal or deformed or in the royal service.

263. Q. *As a novice what is he called ?*

A. *Samanera*, a pupil ⁽¹⁾

264. Q. *At what age can a Samanera be ordai-ned as Sramana-monk ?*

A. Not before his twentieth year.

265. Q. *When ready for ordination what happ-ens?*

A. At a meeting of Bhikkhus he is presented by a Bhikkhu as his proposer, who reports that he is qualified, and the candidate says: “I ask the Sangha, Reverend Sirs, for the *Upasampada* (ordination) ceremony, etc”.

⁽¹⁾ The relationship his to Guru, or teacher, is almost like that of godson to godfather among Christians, only more for the teacher becomes father, mother, family and all to him.

người đau ốm và quần chúng trong lúc gặp thiên tai công cộng, khi các Thầy được thỉnh cầu làm như thế; cũng như phước đức. Các Tỷ kheo cần khuyên răn Phật tử tránh làm điều ác, nên thể hiện lòng từ bi, có tâm hiền lành và tìm cách khích lệ họ làm việc phúc lợi cho mọi người.

262. Hỏi : *Những giới luật về việc thu nhận đệ tử xuất gia như thế nào ?*

Đáp : Họ không được nhận vào chùa từ dưới 10 tuổi, phải có sự đồng ý của cha mẹ; người ấy không bị mắc bệnh hủi, mụn nhọt, lao phổi và điên loạn; phải là người không thiếu thuế, không mắc nợ; không phạm tội hay bị tạt nguyên, hoặc đang phục vụ cho chính quyền.

263. Hỏi : *Người mới đi tu gọi là gì ?*

Đáp : Chú tiểu Sa Di (*Samanera*) ⁽¹⁾

264. Hỏi : *Đến năm nào, chú Sa di có thể thọ giới làm Sa môn (*Sramana*) ?*

Đáp : Hai mươi tuổi.

265. Hỏi : *Khi đến tuổi thọ đại giới (vị Sa Di) phải làm thế nào ?*

Đáp : Tại Đại Giới Đàn của chư Tăng, chú Sa Di được một thầy Tỷ Kheo đưa ra giới thiệu, thông báo (với Đại Tăng) rằng chú hội đủ điều kiện để thọ giới và giới tử bạch rằng: “Tôi ngưỡng bạch chư Đại Tăng xin được làm lễ thọ giới Cụ Túc (*Upasampada*) v.v...”.

⁽¹⁾ Sự liên hệ giữa đệ tử với Bôn Sư (Guru) giống như mối tương quan giữa vị Chúa con và đức Chúa Cha trong Cơ Đốc Giáo hay nói đúng hơn, vị bôn sư trở thành như cha mẹ, gia quyền và tất cả đối với người đệ tử.

His introducer then recommends that he be admitted. He is then accepted.

266. Q. *What then ?*

A. He puts on the robes and repeats the Three Refuges (*Tisarana*) and Ten Precepts (*Dasa Sila*).

267. Q. *What are the two essentials to be observed ?*

A. Poverty and Chastity. A Bhikkhu before ordination must possess eight things, viz., his robes, a girdle for his loins, a begging-bowl, water-strainer, razor, needle, fan, sandals. Within limitations strictly specified in the *Vinaya*, he may hold certain other properties.

268. Q. *What about the public confession of faults ?*

A. Once every fortnight, a *Patimokka* (Disburdenment) ceremony is performed, when every Bhikkhu confesses to the assembly such faults as he has committed and takes such penances as may be prescribed.

269. Q. *What daily routine must he follow ?*

A. He rises before daylight, washes, sweeps the vihàra, sweeps around the Bo-tree that grows near every vihara, brings the drinking-water for the day and filters it; retires for meditation, offers flowers before the dāgoba, or relic-mound, or before the Bo-tree; then takes his begging-bowl and goes from house to house collecting food which he must not ask for, but receive in his bowl as given voluntarily by the householders. He returns, bathes his feet and eats, after which he resumes meditation.

Sau đó, vị Tỳ Kheo giới thiệu đề nghị rằng chú đáng được thọ giới. Và chú Sa Di liền được chấp thuận (bởi Đại Tăng).

266. Hỏi : *Rồi chú làm gì nữa ?*

Đáp : Sau khi đắp y, chú đọc lại phép Tam Quy Y (*Tisarana*) và Thập giới (*Dasa Sila*).

267. Hỏi : *Hai giới hạnh căn bản thầy Tỳ Kheo cần phải giữ là những gì ?*

Đáp : Bất túc (thiếu thốn) và thanh tịnh (không dâm dục). Trước khi thọ giới, vị Tỳ Kheo cần có 8 thứ đồ dùng sau đây: y áo, vòng đai thắt lưng, bình bát, lọc nước, dao cạo, cây kim, cái quạt, đôi dép. Với sự hạn chế nghiêm ngặt theo Luật giới (*Vinaya*), vị Tỳ Kheo có thể giữ một vài vật dụng khác.

268. Hỏi : *Về việc (chư Tăng) sám hối công cộng như thế nào ?*

Đáp : Nửa tháng một lần, lễ Bồ Tát (*Patimokha*) được tổ chức khi các Tỳ Kheo phát lồ trước hội đồng (Đại Đức Tăng) những giới điều mà họ đã phạm để xin sám hối.

269. Hỏi : *Thời biểu hằng ngày, thầy Tỳ Kheo phải thực hành như thế nào ?*

Đáp : Thầy Tỳ Kheo thức dậy trước rạng đông, lau chùi, quét dọn tự viện (vihara), xung quanh cây Bồ Đề trồng bên cạnh chùa, đi lấy nước uống và lọc để dùng trong ngày; đi ngồi thiền, dâng hoa trước tháp (dagoba), nơi thờ xá lợi, hoặc trước cây Bồ Đề; rồi đi khát thực từ nhà nọ qua nhà kia để thọ lãnh thức ăn mà vị Tăng không cần phải yêu cầu, nhưng do sự phát tâm cúng dường để bát của các thí chủ. Rồi vị Tỳ Kheo trở về, rửa chân và dùng sáng, sau đó họ lại đi ngồi thiền.

270. Q. *Must we believe that there is no merit in the offering of flowers (mala pùja) as an act of worship ?*

A. That act itself is without merit as a mere formality; but if one offers a flower as a the sweetest, purest expression of heartfelt reverence for a holy being then, indeed, is the offering an act of ennobling worship.

271. Q. *What next does the Bhikkhu do ?*

A. He pursues his studies. At sunset he again sweeps the sacred places, lights a lamp, listens to the instructions of his superior, and confesses to him any fault he may have committed.

272. Q. *Upon what are his four earnest meditations (Sati-patthana) made ?*

- A.**
1. On the body, *Kayànapassàna*.
 2. On the feeling, *Vedanànupassàna*.
 3. On the mind, *Chittanupassana*,
 4. On the doctrine, *Dhammanupassàna*.

273. Q. *What is the aim of the four Great Efforts (Sammappadhana) ?*

A. To suppress one's animal desires and grow in goodness.

274. Q. *For the perception by the Bhikkhu of the highest truth, is reason said to be the best, or intuition ?*

A. Intuition – a mental state in which any desired truth is instantaneously grasped.

270. Hỏi : *Phải chăng chúng ta tin rằng dâng hoa (mala pùjà) như một hành động cúng lễ là không có phước đức gì ?*

Đáp : Hành động ấy tự nó không có công đức, chỉ là một hình thức; nhưng nếu người ta dâng cúng hoa nhằm biểu lộ sự thanh tịnh, thuần thành nhất của lòng tôn kính đầy nhiệt tâm đối với Đức Phật thì việc dâng hoa đích thực là một hành động lễ bái cao cả.

271. Hỏi : *Tiếp sau đó, Thầy Tỳ Kheo làm gì?*

Đáp : Thầy theo đuổi việc học của mình. Lúc chiều tối, thầy lại đi lau chùi những nơi thờ cúng, thắp đèn, nghe lời chỉ giáo của bậc sư trưởng; và thú nhận bất cứ lỗi lầm nào mà thầy có thể phạm.

272. Hỏi : *Bốn phép quán tưởng hay Tứ Niệm Xứ (Sati-patthana) của thầy Tỳ Kheo gồm những gì ?*

- Đáp:**
1. Thân Niệm Xứ (*Kayànapas-sana*)
 2. Thọ Niệm Xứ (*Vedanànupassàna*)
 3. Tâm Niệm Xứ (*Cittànupassàna*)
 4. Pháp Niệm Xứ (*Dhammanupassàna*).

273. Hỏi : *Mục đích của sự hành pháp Tứ Chánh Cần (Sammappadhana) để làm gì ?*

Đáp : Chế ngự lòng ái dục và phát triển thiện nghiệp nơi con người.

274. Hỏi : *Theo nhận thức của thầy Tỳ Kheo về chân lý vô thượng, lý trí hay trực giác là điều toàn hảo nhất ?*

Đáp : Trực giác - trạng thái ý thức trong đó bất cứ chân lý mong muốn nào đều có thể nhanh chóng thấu triệt.

275. Q. *And when can that development be reached ?*

A. When one, by the practice of Jnàna, comes to its fourth stage of unfolding.

276. Q. *Are we to believe that in the final stage of Jnàna, and in the condition called Samàdhi, the mind is a blank and thought is arrested ?*

A. Quite the contrary. It is then that one's consciousness is most intensely active, and one's power to gain knowledge correspondingly vast.

277. Q. *Try to give me a simile ?*

A. In the ordinary waking state one's view of knowledge is as limited as the sight of a man who walks on a road between high hills; in the higher consciousness of *Jnàna* and *Samàdhi* it is like the sight of the eagle poised in the upper sky and overlooking a whole country.

278. Q. *What do our books say about the Buddha's use of this faculty?*

A. They tell us that it was his custom, every morning, to glance over the world and, by his divine (clairvoyant) sight, see where there were persons ready to receive the truth. He would then contrive, if possible, that it should reach them. When persons visited him he would look into their minds, read their secret motives, and then preach to them according to their needs.

275. Hỏi : *Lúc nào có thể đạt tới trình độ ấy ?*

Đáp : Khi hành giả nhập thiền định, đã đắc đệ tứ thiền.

276. Hỏi : *Phải chăng chúng ta tin rằng vào giai đoạn cuối cùng của Trí tuệ (Jnàna), và trong trạng thái gọi là Định (Samadhi), tâm (chúng ta) trống rỗng và ý tưởng bị giữ lại.*

Đáp : Hoàn toàn trái hẳn. Vào lúc đó tâm thức của hành giả hoạt động mạnh nhất và năng lực của hành giả đạt tới sự giác ngộ cũng kết quả nhiều hơn.

277. Hỏi : *Hãy cho tôi một ví dụ.*

Đáp : Trong tình trạng tỉnh thức thông thường, huệ nhãn của hành giả bị giới hạn như sự thấy biết của một người đang đi trên con đường giữa những ngọn đồi cao; nhưng khi tâm thức đạt tới trình độ cao hơn của Trí Tuệ (*Jnàna*) và Thiền Định (*Samadhi*); huệ lực, như sự thấy của chim đại bàng bay lơ lửng trên bầu trời xanh, và nhìn xuống thấy khắp toàn vùng.

278. Hỏi : *Kinh điển của chúng ta nói thế nào về việc dùng huệ lực này của Đức Phật ?*

Đáp : Trong kinh chép rằng thường lệ, vào mỗi buổi sáng, Đức Phật dùng thiên nhãn, quán sát thế gian xem đâu có người sẵn sàng giác ngộ chân lý; Đức Phật liền sắp đặt, nếu có thể, Ngài đến thăm họ. Với những người tới yết kiến Đức Phật, Ngài quán sát tâm niệm, thấu rõ căn cơ, và hóa độ cho các thiện tín này, tùy theo phước duyên của họ.

PART IV

THE RISE AND SPREAD OF BUDDHISM

279. Q. *As regards the number of its followers, how does Buddhism at this date compare with the other chief religions?*

A. The followers of the Buddha Dharma outnumber those of every other religion.

280. Q. *What is the estimated number ?*

A. About five hundred millions (5,000 lakhs or 500 crores): this is five-thirteenths, or not quite half, of the estimated population of the globe.

281. Q. *Have many great battles been fought and many countries conquered; has much human blood been split to spread the Buddha Dharma ?*

A. History does not record one of those cruelties and crimes as having been committed to propagate our religion. So far as we know, it has not caused the spilling of a drop of blood. (See foot-note ante-Professor Kolb's testimony.)

282. Q. *What, then, is the secret of its wonderful spread ?*

A. It can be nothing else than its intrinsic excellence: its self-evident basis of truth, its sublime moral teaching, and its sufficiency for all human needs.

PHẦN IV

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ BÀNH TRƯỚNG CỦA PHẬT GIÁO

279. Hỏi: *Xét về tổng số tín đồ, so sánh với các tôn giáo lớn khác, Phật giáo ngày nay như thế nào ?*

Đáp : Số người theo Phật giáo đông hơn tín đồ của các tôn giáo khác.

280. Hỏi : *Phỏng chừng được bao nhiêu ?*

Đáp : Khoảng 500 triệu (5.000 lakhs hoặc 500 crores của Ấn Độ): 5 phần 13 hay chưa bằng nửa tổng dân số toàn thế giới.

281. Hỏi : *Có những cuộc đại chiến đánh nhau, các quốc gia bị xâm lăng, và nhiều máu đào đã chảy vì sự truyền bá Phật giáo hay không ?*

Đáp : Không thấy lịch sử ghi chép một hành động tàn bạo và tội ác nào xảy ra vì sự truyền bá Phật giáo. Đến nay, như tôi được biết, Phật giáo chưa làm đổ một giọt máu nào (xem chú thích ở trước - bằng chứng của giáo sư Kolb).

282. Hỏi : *Vậy thì, bí quyết về sự phát triển mau nhiệm của Phật giáo là ở đâu ?*

Đáp : Có thể không gì khác hơn là do bản chất vô thượng của giáo pháp Đức Phật: nền tảng chân lý hiển nhiên của nó, lời dạy đạo đức cao siêu và sự phong phú của Phật giáo đối với mọi nhu cầu của nhân loại.

283. Q. *How has it been propagated ?*

A. The Buddha, during the forty-five years of his life as a Teacher, travelled widely in India and preach the Dharma. He sent his wisest and best disciples to do the same throughout India.

284. Q. *When did He send for his pioneer missionaries ?*

A. On the full-moon day of the month Wap (October).

285. Q. *What did he tell them ?*

A. He called them together and said: “Go forth, Bhikkhus, go and preach the law to the world. Work for the good of others as well as for your own.... Bear ye the glad tidings to every man. Let no two of you take the same way.”

286. Q. *How long before the Christian era did this happen ?*

A. About six centuries.

287. Q. *What help did Kings give ?*

A. Besides the lower classes, great Kings, Rajas and Mahàràjàs were converted and gave their influence to spread the religion,

288. Q. *What about pilgrims ?*

A. Learned pilgrims came in different centuries to India and carried back with them books and teachings to their native lands. So, gradually, whole nations forsook their own faiths and became Buddhists.

283. Hỏi : *Phật giáo đã được truyền bá như thế nào ?*

Đáp : Đức Phật, trong suốt 45 năm của đời Ngài đã đi du hóa rộng khắp toàn xứ Ấn Độ, và thuyết giảng Phật pháp. Ngài đã gửi các đệ tử trí tuệ và tài đức bậc nhất của Ngài đi thuyết pháp khắp nơi trên đất Ấn.

284. Hỏi : *Đức Phật đã phái các nhà truyền giáo đầu tiên của Ngài đi hoằng pháp lúc nào ?*

Đáp : Vào ngày trăng tròn tháng mười (Wap).

285. Hỏi : *Đức Phật đã dạy các đệ tử như thế nào ?*

Đáp : Ngài gọi tất cả lại và bảo: “Này hỏi các Tỳ Kheo, hãy lên đường, ra đi và thuyết giảng giáo pháp cho toàn thế giới. Hãy đi hoằng pháp vì lợi ích cho nhiều người khác cũng như cho chính các con... Hãy mang lại nguồn vui cho nhân loại. Và mỗi người hãy đi một ngả”.

286. Hỏi : *Việc này xảy ra bao lâu trước Công nguyên ?*

Đáp : Khoảng sáu thế kỷ.

287. Hỏi : *Các vua chúa có giúp đỡ gì trong việc hoằng pháp không ?*

Đáp : Ngoài những giai cấp thấp hèn, nhiều vị vua (Rajas) và đại vương (Maharajas) đã quy y theo Phật, và góp phần giúp đỡ của họ cho việc truyền bá Phật giáo.

288. Hỏi : *Những nhà hành hương đã góp phần như thế nào ?*

Đáp : Các nhà hành hương thông thái, trải qua nhiều thế kỷ, đến tu học tại Ấn Độ và đã mang theo họ về bản quốc, nhiều kinh điển Phật giáo. Do đó, mọi quốc gia dần dần đã từ bỏ đạo gốc của họ để theo Phật giáo.

289. Q. *To whom, more than to any other person, is the world indebted for the permanent establishment of Buddha's religion?*

A. To the Emperor Ashoka, surnamed the Great, sometimes Piyadasi, sometimes Dharmashoka. He was the son of Bindusara, King of Magadha, and grandson of Chandragupta, who drove the Greeks out of India.

290. Q. *When did he reign ?*

A. In the third century B.C., about two centuries after the Buddha's time. Historians disagree as to his exact date, but not very greatly.

291. Q. *What made him great ?*

A. He was the most powerful monarch in Indian history, as warrior and as statesman; but his noblest characteristics were his love of truth and justice, tolerance of religious differences, equity of government, kindness to the sick, to the poor, and to animal. His name is revered from Siberia to Ceylon.

292. Q. *Was he born a Buddhist ?*

A. No, he was converted in the tenth year after his anointment as King, by Nigrodha Samanera, an Arhat.

289. Hỏi : *Trong sự nghiệp kiến lập lâu dài cho Phật Pháp, đối với ai, hơn bất cứ nhân vật nào khác mà thế giới đã mang ơn ?*

Đáp : Đối với vua A Dục (Ashoka), hiệu Đại Vương, cũng gọi là Thiện Kiền Vương (Piyadasi) hay Pháp A Dục (Dharmashoka). A Dục là con của Tân Đầu Sa La (Bindusara), vua xứ Ma Kiệt Đà (Magadha), và cháu nội của Chiên Đà La Cấp Đa (Chandragupta), vị vua đã đánh đuổi quân Hy Lạp ra khỏi Ấn Độ.

290. Hỏi : *A Dục Vương lên ngôi năm nào ?*

Đáp : Vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, khoảng hai thế kỷ sau thời đại của Đức Phật. Các sử gia bất đồng ý kiến, nhưng không quá nhiều, xem đó như là ngày chính xác tức vị của đức vua.

291. Hỏi : *Điều gì đã làm vua A Dục trở nên vĩ đại ?*

Đáp : Nhà vua là một quốc vương hùng mạnh nhất trong lịch sử Ấn Độ, như một chiến sĩ và chính khách; song những đức tính cao thượng nhất của đức vua là lòng yêu sự thật và công bình, khoan dung với mọi khác biệt tôn giáo, không thiên vị đối với nhân viên chính quyền; chăm sóc các bệnh nhân, những người nghèo khổ và thú vật. Danh tiếng của nhà vua được tôn vinh từ Xi-bê-ri-a (Siberia) đến Tích Lan (Ceylon).

292. Hỏi : *Phải chăng vua A Dục bẩm sinh là một Phật tử ?*

Đáp : Không. Đức vua đã quy y theo Phật giáo với Đại Đức Ni Câu Luật (Nigrodha), một vị A La Hán (Arhat) vào năm thứ mười, sau khi nhà vua làm lễ đăng quang.

293. Q. *What did he do for Buddhism ?*

A. He drove out bad Bhikkhus, encouraged good ones, built monasteries and dagobas everywhere, established gardens, opened hospitals for men and animals, convened a council at Patna to revise and re-establish the Dharma, promoted female religious education, and sent embassies to five Greek kings, his allies, and to all the sovereigns of India, to preach the doctrines of the Buddha. It was he who built the monuments at Kapilavastu, Buddha Gaya, Isipatana and Kusinara, our four chief places of pilgrimage, besides thousands more.

294. Q. *What absolute proofs exist as to his noble character?*

A. Within recent years there have been discovered, in all parts of India, fourteen Edicts of his, inscribed on living rocks, and eight on pillars erected by his orders. They fully prove him to have been one of the wisest and most high-minded sovereigns who ever lived.

295. Q. *What character do these inscriptions give to Buddhism ?*

A. They show it to be a religion of noble tolerance, of universal brotherhood, of righteousness and justice. It has no taint of selfishness, sectarianism or intolerance. They have done more than anything else to win for it the respect in which it is now held by the great pandits of western countries.

293. Hỏi : *Vua A Dục đã đóng góp gì cho Phật giáo ?*

Đáp : Nhà vua đã loại trừ các Tỳ Kheo (Bhikkhus) phá giới, khuyến khích các vị tu hành chân chính, kiến tạo nhiều chùa tháp khắp nơi; thiết lập những công viên, mở nhà thương cho mọi người và thú vật, tổ chức đại hội ở Hoa Thị Thành (Patna) để duyệt xét và kết tập lại kinh điển Phật giáo; phát triển sự giáo dục tín ngưỡng cho hàng nữ giới, và gởi sứ thần đến năm vị vua Hy Lạp cùng chư hầu của họ, và đến các quốc vương của Ấn Độ để giảng truyền giáo lý Đức Phật. Chính vua A Dục đã cho xây dựng các bảo tháp kỷ niệm tại Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), Bồ đề Đạo Tràng (Buddha Gaya), vườn Lộc Uyển (Isipatana), và Câu Thi Na (Kusinara); bốn nơi Phật tích quan trọng của du khách hành hương, ngoài hàng nghìn thánh tích Phật giáo khác.

294. Hỏi : *Những chứng tích danh tiếng nào hiện còn tồn tại, nói đến đức tính cao thượng của nhà vua ?*

Đáp : Trong những năm gần đây, người ta đã khám phá tìm thấy tại nhiều nơi ở Ấn Độ, mười bốn Sắc lệnh (Edicts) của đức vua khắc trên đá, và tám chỉ dụ khác khắc trên các thạch trụ do nhà vua truyền cho thiết lập. Những bi ký này hoàn toàn chứng minh cho thấy vua A Dục là một trong những quốc vương tài đức và có tâm hồn cao thượng nhất từ trước đến nay.

295. Hỏi : *Các bi ký này bày tỏ thế nào về Phật giáo ?*

Đáp : Trên đó ghi chép rằng Phật giáo là một tôn giáo của lòng từ bi quảng đại, tình huynh đệ thế giới, của đạo đức và công bằng. Phật giáo không có sự xấu xa của lòng ích kỷ, chủ trương bè phái hay thiếu lòng khoan dung. Những bi ký ghi chép điều hơn thế nữa là Phật giáo đã chinh phục được lòng tôn kính mà các đại học giả (Pandits) Tây Phương ngày nay đang còn duy trì.

296. Q. *What most precious gift did Dharmashoka make to Buddhism ?*

A. He gave his beloved son, Mahinda, and daughter, Sanghamitta, to the Order, and sent them to Ceylon to introduce the religion.

297. Q. *Is this fact recorded in the history of Ceylon ?*

A. Yes, it is all recorded in the *Mahavansa*, by the keepers of the royal records, who were then living and saw the missionaries.

298. Q. *Is there some proof of Sanghamitta's mission still visible ?*

A. Yes; she brought with her to Ceylon a branch of the very Bodhi under which the Buddha, sat when he became Enlightened, and it is still growing.

299. Q. *Where ?*

A. At Anuràdhapura. The history of it has been officially preserved to the present time. Planted in 306 B.C., it is the oldest historical tree in the world.

300. Q. *Who was the reigning sovereign at that time ?*

A. Devanampiyatissa. His consort, Queen Anula, had invited Sanghamitta to come and establish the Bhikkhuni branch of the Order.

301. Q. *Who came with Sanghamitta ?*

A. Many other Bhikkhunis. She, in due time, admitted the Queen and many of her ladies, together with five

296. Hỏi : *Món quà quý báu nhất mà A Dục Vương đã cống hiến cho Phật giáo là những gì?*

Đáp : Đức Vua đã cho phép hoàng tử của Ngài là Mahinda và công chúa Sanghamitta đi xuất gia và phái họ qua Tích Lan để truyền bá Phật Pháp.

297. Hỏi : *Sự kiện này có thấy ghi chép trong lịch sử Phật giáo của Tích Lan hay không?*

Đáp : Có, tất cả đều được ghi chép trong tập Đại Sử (*Mahavamsa*) bởi các nhân viên bảo tồn sử liệu của hoàng gia mà bấy giờ họ đang sống và gặp thấy các nhà hoằng pháp đó.

298. Hỏi : *Hiện nay còn tìm thấy chứng tích nào về phái đoàn truyền giáo của Sư cô Sanghamitta hay không ?*

Đáp : Có. Sư cô đã mang (từ Ấn Độ) qua Tích Lan một nhánh chiết từ cây Bồ Đề gốc mà chính ở đó Đức Phật đã ngồi thiền định khi Ngài thành đạo, và hiện nay nó đang còn xanh tốt.

299. Hỏi: *Trồng ở đâu?*

Đáp : Tại thị trấn Anuradhapura. Sử liệu về nhánh cây này đã được chính thức bảo trì đến ngày nay. Trồng vào năm 306 trước Tây lịch, đó là cây Bồ Đề lịch sử cổ nhất trên thế giới.

300. Hỏi : *Ai đang trị vì vương quốc (Tích Lan) vào lúc ấy ?*

Đáp : Vua Devanampiyatissa. Vợ của nhà vua, hoàng hậu Anula đã mời Sư Cô Sanghamitta qua để thành lập một phân bộ của giáo hội Tỳ Kheo Ni (Bhikkhunis).

301. Hỏi : *Sư Cô Sanghamitta đi với ai ?*

Đáp : Với các Tỳ Kheo Ni khác. Sư Cô lúc bấy giờ, đã thu nhận hoàng hậu Anula, và nhiều phu nhân cùng với năm

hundred virgins, into the Order.

302. Q. *Can we trace the effects of the foreign work of the Emperor Ashoka's missionaries ?*

A. His son and daughter introduced Buddhism into Ceylon: his monks gave it to the whole of Northern India, to fourteen Indian nations outside its boundaries, and to five Greek kings, his allies, with whom he made treaties to admit his religious preachers.

303. Q. *Can you name them ?*

A. ANTIOCHUS of Syria, PTOLEMY of Egypt, ANTIGONUS of Macedon, MERGAS of Cyrene, and ALEXANDER of Epidos.

304. Q. *Where do we learn this ?*

A. From the Edicts themselves of Ashoka the Great, inscribed by him on rocks and stone pillars, which are still standing and can be seen by everybody who chooses to visit the places.

305. Q. *Through what western religious brotherhoods did the Buddha Dharma mingle itself with western thought ?*

A. Through the sects of the Therapeuts of Egypt and the Essenes of Palestine.

306. Q. *When were Buddhist books first introduced into China ?*

A. As early as the second or third century B.C. Five of Dharmashoka's monks are said – in the *Samanta Pasàdika*

trăm thiếu nữ vào Giáo Hội (Ni Bộ).

302. Hỏi : *Chúng ta có thể trình bày những kết quả hoàng pháp do các phái đoàn truyền giáo của A Dục Vương thực hiện được ở ngoại quốc hay không?*

Đáp : Hoàng tử và công chúa của A Dục đã truyền bá Phật giáo qua Tích Lan, chư Tăng của Ngài đã phổ biến đạo Phật đến toàn miền bắc xứ Ấn, vào mười bốn tiểu quốc Ấn Độ bên ngoài lãnh thổ của đức vua; đến năm vị hoàng đế Hy Lạp và chư hầu của họ, mà vua A Dục đã ký hiệp ước để những quốc vương này đón tiếp Tăng đoàn truyền giáo của mình.

303. Hỏi : *Bạn có thể kể tên các vị vua đó ra được không ?*

Đáp : Vua Antiochus của nước Syria, Ptolemy của Ai cập (Egypt), vua Antigonus của xứ Macedon, vua Merga; của vương quốc Cyrene, và hoàng đế Alexander của nước Epidos.

304. Hỏi : *Do đâu chúng ta biết những điều này?*

Đáp : Từ các sắc lệnh của A Dục đại vương, do đức vua truyền khắc ghi trên đá và thạch trụ mà hiện đang còn tồn tại, và có thể nhìn thấy bởi những ai đến viếng thăm các nơi đó.

305. Hỏi : *Qua giáo hội tôn giáo Tây Phương nào, Phật Pháp (Buddha Dharma) đã hòa hợp với tư tưởng Âu Châu ?*

Đáp : Qua các giáo phái của Therapeuts ở Ai Cập và phái Essenes ở Palestine.

306. Hỏi : *Những kinh điển Phật giáo đầu tiên được truyền sang Trung Quốc vào thời kỳ nào ?*

Đáp : Ngay từ thế kỷ thứ 2 hay thứ 3 trước Tây Lịch. Trong hai tập sách tiếng Pali Samanta Pasàdika và Sàrattha

and the *Sarattha Dipani* – Two Pali books – to have been sent to the five divisions of China.

307. Q. *Whence and when did it reach Korea ?*

A. From China, in the year A.D.372.

308. Q. *Whence and when did it reach Japan ?*

A. From Korea, in A.D. 552.

309. Q. *Whence and when did it reach Cochin, China Formosa, Java, Mongolia, Yorkand, Balk, Bokhara, Afghanistan and other Central Asian countries ?*

A. Apparently in the fourth and fifth centuries A.D.

310. Q. *From Ceylon, whither and when did it spread ?*

A. To Burma, in A.D. 450, and thence gradually into Arakan, Kamboja and Pegu. In the seventh century (A.D.638) it spread to Siam, where it is now, as it has been always since then, the State religion.

311. Q. *From Kashmir, where else did it spread besides to China ?*

A. To Nepal and Tibet.

312. Q. *Why is it that Buddhism, which was once the prevailing religion throughout India, now almost extinct there?*

Dipani ghi chép có năm vị Tăng đã được vua A Dục phái sang năm vùng đất của Trung Hoa.

307. Hỏi : *Phật giáo du nhập Đại Hàn (Korea) từ đâu và khi nào ?*

Đáp : Từ Trung Hoa, vào năm 372 Tây Lịch.

308. Hỏi : *Từ đâu và lúc nào Phật giáo đã du nhập Nhật Bản ?*

Đáp : Từ Đại Hàn, vào năm 552 sau Tây Lịch.

309. Hỏi : *Đạo Phật được truyền vào Cochin China, Formosa (Đài Loan), Java (Nam Dương), Mongolia (Mông cổ), Yorkand, Balk, Bokhara, Afghanistan (A Phú Hãn) và các quốc gia miền Trung Á Châu, từ đâu và lúc nào?*

Đáp : Vào khoảng thế kỷ thứ 4 và thứ 5 sau Tây Lịch.

310. Hỏi : *Từ Tích Lan Phật giáo được truyền tới đâu và vào lúc nào ?*

Đáp : Đến Miến Điện (Burma) vào năm 450 Tây Lịch và sau đó, tới Arakan (cao nguyên Miến), Kamboja (A Phú Hãn) và Pegu (Miến Điện). Vào thế kỷ thứ 7 (năm 638 Tây lịch), Phật giáo truyền vào Thái Lan (Siam), nơi mà từ đó đến nay, Phật giáo luôn luôn là quốc giáo.

311. Hỏi : *Từ Kashmir (Ấn Độ), ngoài Trung Hoa ra, Phật giáo đã truyền đến đâu ?*

Đáp : Vào Nepal và Tây Tạng (Tibet).

312. Hỏi : *Tại sao Phật giáo đã một thời là tôn giáo thịnh hành khắp Ấn Độ, ngày nay gần như suy đồi tại đó ?*

A. Buddhism was at first pure and noble, the very teaching of the Tathagata; its Sangha were virtuous and observed the Precepts; it won all hearts and spread joy through many nations, as the morning light sends life through the flowers. But after some centuries, bad Bhikkhus got ordination (*Upasampada*) the Sangha became rich, lazy, and sensual the, Dharma was corrupted, and the Indian nation abandoned it.

313. Q. *Did anything happen about the ninth or tenth century A.D. to hasten its downfall ?*

A. Yes.

314. Q. *Anything besides the decay of spirituality the corruption of the Sangha, and the reaction of the populace from a higher ideal of man to unintelligent idolatry ?*

A. Yes. It is said that the Mussalmans invaded, overran and conquered large areas of India; everywhere doing their utmost to stamp out our religion.

315. Q. *What cruel acts are they charged with doing ?*

A. They burnt, pulled down or otherwise destroyed our viharas, slaughtered our Bhikkhus, and consumed with fire our religious books.

316. Q. *Was our literature completely destroyed in India ?*

A. No. Many Bhikkhus fled across the borders into

Đáp : Phật Pháp, giáo lý của Đức Như Lai (Tathagata), khởi nguyên vốn thanh tịnh, cao siêu; chư Tăng (Sangha) có đạo đức và giữ gìn giới luật, Phật giáo nhờ vậy cảm hóa mọi tâm hồn và mang sự an lạc đến cho nhiều quốc gia, như ánh sáng ban mai chiếu nguồn sống đến những cành hoa. Nhưng, sau vài thế kỷ các thầy Tỳ Kheo bất hảo đã thọ giới cụ túc (Upasampasa); đoàn thể chư Tăng trở nên giàu có, biếng nhác, thích hưởng thụ, cho nên Phật Pháp suy đồi và Phật giáo đã rời bỏ Ấn Độ.

313. Hỏi : *Vào thế kỷ thứ 9 hay thứ 10 Tây Lịch có biến cố nào xảy ra khiến Phật giáo càng nhanh chóng bị suy yếu hay không ?*

Đáp : Có.

314. Hỏi : *Ngoài tình trạng thối nát về tinh thần, sự đồi bại của chư Tăng, và phản ứng của quần chúng từ lý tưởng cao siêu của con người đến sự mê lầm sùng bái thần tượng, đã có nguyên do khác nữa phải không ?*

Đáp : Đúng vậy. Chúng ta được biết rằng quân Hồi giáo đã xâm lăng tàn phá và chiếm đóng nhiều vùng rộng lớn của Ấn Độ; và khắp mọi nơi, chúng đã cố gắng hết sức để tiêu diệt Phật giáo của chúng ta.

315. Hỏi : *Chúng bị lên án đã hành động những tội ác như thế nào ?*

Đáp : Bọn chúng đã đốt cháy, phá đổ hủy diệt nhiều chùa tháp, tàn sát chư Tăng và phóng lửa thiêu đốt những kinh điển Phật Giáo của chúng ta.

316. Hỏi : *Kinh sách của chúng ta có hoàn toàn bị thiêu hủy ở Ấn Độ hay không ?*

Đáp : Không. Nhiều vị Tỳ Kheo đã mang theo những

Tibet and other safe places of refuge, carrying their books with them.

317. Q. *Have any traces of these books been recently discovered ?*

A. Yes. Rai Bhanur Sarat Chandra Das, C.I.E., a noted Bengali pandit, saw hundreds of them in the vihara libraries of Tibet, brought copies of some of the most important back with him, and is now employed by the Government of India in editing and publishing them.

318. Q. *In which country has we reason to believe the sacred books of primitive Buddhism have been best preserved and least corrupted ?*

A. Ceylon. The *Encyclopedia Britannica* says that in this island Buddhism has, for specified reasons, “retained almost its pristine purity to modern times.”

319. Q. *Has any revision of the text of the Pitakas been made in modern times ?*

A. Yes. A careful revision of the Vinaya Pitaka was made in Ceylon in the year A.D. 1875, by a convention of the most learned Bhikkhus, under the presidency of H. Sumangala and Pradhàna Sthavira

320. Q. *Has there been any friendly intercourse in the interest of Buddhism between the peoples of the Southern and those of the Northern Buddhist countries*

A. In the year A.D. 1891, a successful attempt was made to get the Pradhàna Nayakas of the two great divisions

kinh sách của họ trốn thoát vượt qua biên giới (Ấn Độ) vào đất Tây Tạng và nhiều nơi ẩn trú an toàn khác.

317. Hỏi : *Có chứng cứ gì cho biết những kinh sách này gần đây đã được tìm thấy lại hay không ?*

Đáp : Có. Ông Rai Bhanur Sarat Chandra Das, nhà học giả (pandit) người Bengali (Ấn Độ), đã tìm thấy hàng trăm cuốn kinh trong các thư viện tại những ngôi chùa (Vihara) ở Tây Tạng, và ông đã mang theo về nước nhiều bản kinh sách Phật quý giá nhất mà hiện nay chúng đang được chính phủ Ấn Độ dùng, để sưu tập, chú giải và cho ấn hành.

318. Hỏi : *Tại quốc gia nào chúng ta có lý để tin rằng các kinh điển Phật Giáo nguyên thủy được bảo trì toàn hảo nhất và ít bị hư hoại ?*

Đáp : Ở Tích Lan. Cuốn Bách Khoa Tự Điển Britannica ghi chép rằng tại hải đảo này Phật giáo có những lý do đặc biệt “vẫn duy trì được phần lớn tinh hoa nguyên thủy của nó cho đến ngày nay”

319. Hỏi : *Có sự duyệt xét kinh điển nào được thực hiện trong thời hiện đại hay không?*

Đáp : Có. Tại Tích Lan vào năm 1875, một đại hội gồm các Tỳ Kheo thông bác đã được tổ chức để duyệt chính lại cẩn thận về Luật Tạng (Vinaya. Pitaka), dưới sự chủ tọa của hai vị Trưởng lão H. Sumangala và Pradhana Sthavira.

320. Hỏi : *Có sự trao đổi thân thiện nào, vì lợi ích của Phật giáo giữa dân tộc các quốc gia theo Nam và Bắc Tông hay không ?*

Đáp : Năm 1891, một đại hội đã tổ chức thành công nhằm liên kết hai tông phái lớn chịu đồng ý chấp thuận mười

to agree to accept fourteen propositions as embodying fundamental Buddhist beliefs recognised and taught by both divisions. These propositions, drafted by Colonel Olcott, were carefully translated into Burmese, Sinhalese and Japanese, discussed one by one, unanimously adopted and signed by the chief monks, and published in January 1892.

321. Q. *With what good result?*

A. As the result of the good understanding now existing, a number of Japanese bhikkhus and samaneras have been sent to Ceylon and India to study Pali and Sanskrit.

322. Q. *Are there signs that the Buddha Dharma is growing in favour in non-Buddhistic countries?*

A. There are. Translations of our more valuable books are appearing, many articles in reviews, magazines and newspapers are being published, and excellent original treatises by distinguished writers are coming from the press. Moreover, Buddhist and non-Buddhist lecturers are publicly discoursing on Buddhism to large audiences in western countries. The Shin Shu sect of Japanese Buddhist have actually opened missions at Honolulu, San Francisco, Sacramento and other American places.

323. Q. *What two leading ideas of ours are chiefly taking hold upon the western mind?*

A. Those of Karma and Reincarnation. The rapidity of their acceptance is very surprising.

bốn đề nghị, xem như biểu hiện những giáo lý căn bản của Phật giáo mà được cả hai hệ phái đều thừa nhận và giảng truyền. Những đề nghị này do đại tá Olcott (người Hoa Kỳ) soạn thảo, được phiên dịch kỹ lưỡng sang các thứ tiếng Miến Điện, Tích Lan, Nhật Bản; thảo luận từng điểm một, đã được nhất trí chấp thuận, ký tên bởi các vị Tăng đại diện (trưởng phái đoàn) và ấn hành vào tháng giêng năm 1892.

321. Hỏi : *Với kết quả tốt đẹp như thế nào ?*

Đáp : Kết quả đã mang lại sự hiểu biết thân thiện còn duy trì đến ngày nay, nhiều vị Tỳ Kheo và Sa Di (Samaneras) Nhật Bản được gửi qua Tích Lan, Ấn Độ để theo học cổ ngữ Pali và tiếng Phạn (Sanskrit).

322. Hỏi : *Có dấu hiệu gì cho thấy Phật Pháp đang được phát triển đầy thiện cảm tại các quốc gia Tây Phương hay không ?*

Đáp : Có. Những dịch phẩm của các kinh sách (Phật giáo) giá trị đang xuất hiện, nhiều tài liệu viết đăng ở tạp san, tạp chí, và báo chí được phát hành cũng như những bài luận thuyết xuất sắc của các tác giả nổi tiếng đã được in ra. Hơn nữa, nhiều thuyết trình viên Phật tử và không Phật tử đang thuyết giảng Phật giáo cùng khắp cho đông đảo thính giả tại các nước Tây Phương. Phái Chân Tông (Shin Shu) của Phật Giáo Nhật Bản đã thực sự thiết lập các hội truyền giáo ở Honolulu, San Francisco, Sacramento, và nhiều nơi khác tại Hoa Kỳ.

323. Hỏi : *Hai lý thuyết căn bản gì của Phật giáo đã được người Tây Phương đặc biệt chấp nhận ?*

Đáp : Đó là thuyết Nghiệp Báo (Karma) và Luân Hồi. Sự nhanh chóng tin vào thuyết này của họ là điều rất đáng ngạc nhiên.

324. Q. *What is believed to be the explanation of this ?*

A. Their appeals to the natural instinct of justice, and their evident reasonableness.

324. Hỏi : *Họ tin tưởng điều gì khi giáo lý Nghiệp Báo và Luân Hồi được giải thích?*

Đáp : Họ tin vào nguyên tắc tự nhiên của sự công bằng và chân lý rõ ràng của các giáo thuyết đó.

BUDDHISM AND SCIENCE

325. Q. *Has Buddhism any right to be considered a scientific religion, or may it be classified it's a "revealed" one ?*

A. Most emphatically it is not a revealed religion. The Buddha did not so preach, nor is to be so understood. On the contrary, he gave it out as the statement of eternal truths, which his predecessors had taught like himself.

326. Q. *Repeat again the name of the sutta, in which the Buddha tells us not to believe in an alleged revelation without testing it by one's reason and experience ?*

A. The Kàlāma Sutta, of the Anguttara Nikaya.

327. Q. *Do Buddhists accept the theory that everything has been formed out of nothing by a Creator ?*

A. The Buddha taught that two things are causeless, viz., Akāsha, and Nirvana. Everything has come out of Akasha, in obedience to a law of motion inherent in it, and, after a certain existence, passes away. Nothing ever came out of nothing. We do not believe in miracles; hence we deny creation, and cannot conceive of a creation of something out of nothing. Nothing organic is eternal. Everything is in a state of constant flux, and undergoing change and reformation, keeping up the continuity according to the law of evolution.

PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC

325. Hỏi : *Phải chăng nên xem đạo Phật là tôn giáo của khoa học hay có thể xếp nó vào loại tôn giáo "Thiên Khải" ?*

Đáp : Phật giáo được nhấn mạnh không phải là tôn giáo mặc khải. Đức Phật đã không thuyết giảng điều như vậy, và cũng không ai hiểu Ngài như thế. Trái lại Đức Phật đã trình bày giáo pháp của chân lý vĩnh cửu mà chư Phật (quá khứ) trước Ngài đã dạy giống y như Ngài.

326. Hỏi : *Hãy cho biết tên bài Kinh (Sutta) trong đó Đức Phật dạy chúng ta đừng nên tin tưởng vào điều Thiên Khải mà không được kiểm chứng bởi lý trí và kinh nghiệm của mình.*

Đáp : Kinh *Kalama* trong Tăng Nhất A Hàm (*Anguttara Nikaya*).

327. Hỏi : *Phật tử có chấp nhận lý thuyết cho rằng mọi vật được tạo thành từ cái không có bởi Thượng Đế hay không ?*

Đáp : Đức Phật dạy có hai điều mà không có nguồn gốc phát sinh, đó là Hư Không (*Akasha*) và Niết Bàn (*Nirvana*). Mọi vật đến từ Hư Không, tuân theo định luật vận hành (nhân quả) nằm trong đó và sau khi sinh ra, chúng sẽ hủy diệt. Chưa bao giờ có một vật gì lại sinh ra từ cái không có. Chúng ta không tin vào phép mầu, cho nên chúng ta phủ nhận sự tạo dựng và không thể tin được một sự lập thành từ cái không có. Không một vật thể hữu cơ nào tồn tại vĩnh cửu. Vạn vật ở trong tình trạng biến dịch thường xuyên, cùng trải qua mọi sự đổi thay, cải tạo; và duy trì tiếp tục mãi như thế theo luật tiến hóa (vô thường).

328. Q. *Is Buddhism opposed to education, and to the study of science ?*

A. Quite the contrary: in the *Sigalovada Sutta* in a discourse preached by the Buddha, he specified as one of the duties of a teacher that he should give his pupils “instruction in science and lore”. The Buddha’s higher teachings are for the enlightened, the wise, and the thoughtful.

329. Q. *Can you show any further endorsement of Buddhism by science ?*

A. The Buddha’s doctrine teaches that there were many progenitors of the human race; also there is a principle of differentiation among men; certain individuals have a greater capacity for the rapid attainment of Wisdom and arrival at Nirvana than others.

330. Q. *Any other ?*

A. Buddhism supports the teaching of the indestructibility of force.

331. Q. *Should Buddhism be called a chart of science or a code of morals ?*

A. Properly speaking, a pure moral philosophy, a system of ethics and transcendental metaphysics. It is so eminently practical that the Buddha kept silent when Malunkya asked about the origin of thing.

332. Q. *Why did he do that ?*

A. Because he thought that our chief aim should be

328. Hỏi : *Phải chăng Phật giáo phản đối sự giáo dục và nghiên cứu khoa học ?*

Đáp : Hoàn toàn trái hẳn, trong một bài pháp ở kinh Thi Ca La Việt (*Sigalovada*), do Đức Phật thuyết giảng, Ngài nhấn mạnh một trong những bổn phận của bổn sư là nên dạy cho đệ tử của mình “kiến thức khoa học và mọi sự hiểu biết khác”. Giáo lý cao siêu của Đức Phật dành cho người giác ngộ, tài đức và có tư tưởng.

329. Hỏi : *Bạn có thể trình bày bất cứ sự xác nhận nào khác của khoa học đối với Phật giáo hay không ?*

Đáp : Giáo pháp Đức Phật dạy rằng nhân loại có nhiều đời tổ tiên, và có một nguyên lý sai biệt giữa con người; một vài cá nhân này có nhiều khả năng chóng đạt tới giác ngộ và chứng đắc Niết Bàn hơn những kẻ khác.

330. Hỏi : *Có điều gì khác nữa không ?*

Đáp : Phật giáo tán đồng lý thuyết không thể nào hủy diệt được năng lực (force).

331. Hỏi : *Nên gọi Phật giáo là một đồ biểu khoa học hay quy tắc đạo lý ?*

Đáp : Nói đúng ra, Phật giáo là một triết học luân lý thuần túy, một hệ thống đạo đức và là một siêu hình học tiên nghiệm. Đức Phật tỏ ra hết sức sáng suốt trong thái độ giữ im lặng, khi đồ đệ Malunkya thỉnh vấn Ngài về nguồn gốc của vạn hữu.

332. Hỏi : *Tại sao Đức Phật đã hành động như thế ?*

Đáp : Bởi vì Ngài nghĩ rằng mục đích chính của chúng

to see things as they exist around us and try to make them better, not to waste time in intellectual speculations.

333. Q. *What do Buddhists say is the reason for the occasional birth of very good and wise children of bad parents, and that of very bad ones of good parents ?*

A. It is because of the respective Karmas of children and parents; each may have deserved that such unusual relationships should be formed in the present birth.

334. Q. *Is anything said about the body of the Buddha giving out a bright light ?*

A. Yes, there was a divine radiance sent forth from within by the power of his holiness.

335. Q. *What is it called in Pali ?*

A. Buddharansi, the Buddha rays.

336. Q. *How many colours could be seen in it ?*

A. Six, linked in pairs.

337. Q. *Their names ?*

A. Nila, Pita, Lohita, Avadata, Mangestd, Prabhasvra.

338. Q. *Did other persons emit such shining light ?*

A. Yes, all Arhats did and, in fact, the light shines stronger and brighter in proportion to the spiritual development of the person.

ta là nên nhận thức rõ cảnh sống (khổ đau) đang hiện hữu xung quanh chúng ta và cố gắng (tu tập) cải thiện cho cuộc đời được toàn hảo hơn, chứ không nên để mất thì giờ vào những lý luận siêu hình.

333. Hỏi : *Phật tử giải đáp thế nào về trường hợp cha mẹ ác đức, sinh ra con cái hiền lành, thông minh; và thuần lương lại gặp phải cảnh con cái xấu xa ?*

Đáp : Chính vì do Nghiệp Báo (Karmas) của riêng con cái và cha mẹ, mỗi người có thể xứng đáng nhận chịu sự liên hệ đặc biệt như thế, nên đã phải gặp nhau trong đời này.

334. Hỏi : *Phải chăng Phật tử tin rằng thân thể của Đức Phật phóng hào quang ?*

Đáp : Đúng vậy, từ bên trong kim thân Đức Phật có ánh sáng huyền diệu được phóng ra bởi thần lực thánh thiện của Ngài.

335. Hỏi : *Danh từ Pali gọi đó là gì ?*

Đáp : Hào quang của Đức Phật (*Buddharansi*).

336. Hỏi : *Trong hào quang, người ta có thể thấy bao nhiêu màu ?*

Đáp : Sáu màu, từng cặp nối liền nhau.

337. Hỏi : *Hãy kể tên các màu đó.*

Đáp : Xanh (*Nila*), vàng (*Pita*), đỏ (*Lohita*), trắng (*Avadata*), da cam, và màu tổng hợp của năm màu vừa kể.

338. Hỏi : *Những người khác có thể phóng ra ánh hào quang như thế được không ?*

Đáp : Được, tất cả các vị A La Hán đều có hào quang và thực vậy, người có định lực càng cao thì ánh hào quang của họ phát ra càng mạnh, càng sáng.

339. Q. *Where do we see these colours represented ?*

A. In all viharas where there are painted images of the Buddha. They are also seen in the stripes of the Buddhist Flag, first made in Ceylon but now widely adopted throughout Buddhist countries.

340. Q. *In which discourse does the Buddha himself speak of this shining about him ?*

A. In the *Mahà-Parinibbana Sutto*, Ananda his favourite disciple, noticing the great splendour which came from his Master's body, the *Buddha* said that on two occasions this extraordinary shining occurs, (a) just after a Tathàgata gains the supreme insight, and (b) on the night when he passes finally away.

341. Q. *Where do we read of this great brightness being emitted from the body of another Buddha?*

A. In the story of Sumedha and Dipankara Buddha, found in the *Nidanakathà* of the *Jàtaka* book, or story of the reincarnations of the Bodhasattva Siddhartha Gautama.

342. Q. *How is it described ?*

A. As a halo of a fathom's depth.

343. Q. *What do the Hindus call it ?*

339. Hỏi : *Các màu tượng trưng này chúng ta thấy ở đâu ?*

Đáp : Những tượng Phật tô sơn màu tôn trí thờ ở các chùa. Những màu hào quang này, chúng cũng được thấy nơi các sọc cờ Phật giáo dùng lần đầu tiên tại Tích Lan, và hiện nay đã được rộng rãi chấp nhận ở khắp những quốc gia Phật giáo.

340. Hỏi : *Trong bài kinh nào Đức Phật đã nói đến ánh hào quang này của Ngài?*

Đáp : Trong kinh Đại Bát Niết Bàn (*Mahàparinibbàna Suttà*), Ngài A Nan, đệ tử thân tín của Đức Phật, nhận thấy ánh sáng rực rỡ phát sinh từ kim thân của đức Bồ Sư; và Đức Phật dạy rằng có hai trường hợp mà ánh hào quang này xuất hiện, đó là: a) ngay khi Đức Như Lai (Tathagata) vừa chứng đạo vô thượng; và b) trong đêm cuối cùng Ngài nhập Niết Bàn.

341. Hỏi : *Chúng ta đọc thấy ở đâu ánh hào quang này được chiếu ra từ kim thân của một vị Phật khác ?*

Đáp : Trong câu chuyện về Đức Bồ Tát Sumedha, và Phật Nhiên Đăng (*Dipankara*), ghi chép ở tập Nhân Duyên Truyện (*Nidànakatha*) trong kinh Bồ Sanh (*Jataka*), hay chuyện tiền thân của đức Bồ Tát Tất Đạt Đa Cồ Đàm (*Bodhisattva Siddhartha Gautama*).

342. Hỏi : *Hào quang này được diễn tả như thế nào ?*

Đáp : Như vàng ánh sáng có chiều sâu của một fathom (đơn vị đo bề sâu của nước khoảng 6 feet).

343. Hỏi : *Tín đồ Ấn Độ giáo (Hindus) gọi ánh sáng đó là gì?*

A. Tejas, its extended radiance they call *Prakasha*.

344. Q. *What do Europeans call it now ?*

A. The human aura.

345. Q. *What great scientist has proved the existence of this aura by carefully conducted experiments ?*

A. The Baron Von Reichenbach. His experiments are fully described in his Researches, published in 1844 - 45. Dr. Baraduc, of Paris, has, quite recently, photographed this light.

346. Q. *Is this bright aura a miracle or a natural phenomenon ?*

A. Natural. It has been proved that not only all human beings but animals, trees, plants and even stones have it.

347. Q. *What peculiarity has it in the case of a Buddha or an Arhat ?*

A. It is immensely brighter and more extended than in cases of other beings and objects. It is the evidence of their superior developments in the power of *Iddhi*. The light has been seen coming from dagabos in Ceylon where relics of the Buddha are said to be enshrined.

348. Q. *Do people of other religions besides Buddhism and Hinduism also believe in this light ?*

A. Yes, in all pictures of Christian artists this light is represented as shining about the bodies of their holy personages. The same belief is found to have existed in other religions.

Đáp : Tejas, và ánh sáng rộng dài của nó gọi là Prakasha.

344. Hỏi : *Hiện nay người Châu Âu gọi ánh sáng đó là gì ?*

Đáp : Tinh hoa của con người.

345. Hỏi : *Nhà đại khoa học nào đã chứng minh sự hiện hữu của tinh hoa này bằng cách hướng dẫn chu đáo các cuộc thí nghiệm ?*

Đáp : Ông Baron Von Reichenbach. Công trình khảo nghiệm của ông đã trình bày đầy đủ trong tập Khảo Cứu (researches), xuất bản năm 1844-1845; và bác sĩ Baraduc ở Ba Lê (Paris) gần đây cũng đã chụp được hình ánh sáng đó.

346. Hỏi : *Ánh sáng tinh hoa này là một hiện tượng huyền bí hay tự nhiên ?*

Đáp : Tự nhiên. Nó không những chỉ tìm thấy nơi con người, mà ngay cả ở loài vật, cây cối và khoáng chất cũng có.

347. Hỏi : *Trường hợp nơi Đức Phật hay một vị A La Hán (Arhat) thì đặc biệt ánh sáng đó như thế nào ?*

Đáp : Nó hoàn toàn sáng chói hơn và chiếu xa hơn trường hợp ở con người và các vật thể khác. Đó là chứng cứ về sự phát triển cao độ của oai lực thần thông (iddhi). Ánh sáng này được thấy phát chiếu ra từ một ngôi bảo tháp ở Tích Lan, nơi người ta bảo rằng có xá lợi (tro cốt) của Đức Phật tôn thờ tại đó.

348. Hỏi : *Tín đồ của các tôn giáo khác, ngoài Phật và Ấn Độ giáo ra, cũng tin có ánh sáng này phải không ?*

Đáp : Đúng vậy, nơi những hình tượng vẽ của các họa sĩ thiên chúa, ánh sáng này tượng trưng cho hào quang chiếu ra từ thánh thể của các vị Thánh Nhân của họ. Nhiều tôn giáo khác cũng tin như vậy.

349. Q. *What historical incident supports the modern theory of hypnotic suggestion ?*

A. That of Chullapanthaka, as told in the Pali Commentary on the *Dhammapada*, etc.

350. Q. *Give me the facts.*

A. He was a bhikkhu who became an Arhat. On that very day the Buddha sent a messenger to call him. When the man reach the Vihàra, he saw three hundred bhikkhus in one group, each exactly like the others in every respect. On his asking which was Chullapanthaka, every one of the three hundred figures replied: “I am Chullapanthaka.”

351. Q. *What did the messenger do ?*

A. In his confusion he returned and reported to the Buddha.

352. Q. *What did the Buddha then tell him?*

A. To return to the vihàra and, if the same thing happened, to catch by the arm the *first* figure who said he was Chullapanthaka and lead him to him. The Buddha knew that new Arhat would make this display of his acquired power to impress illusionary pictures of himself upon the messenger.

353. Q. *What is this power of illusion called in Pali ?*

A. Manomaya Iddhi.

349. Hỏi : *Sự kiện lịch sử nào đã tán đồng lý thuyết hiện đại về ý kiến thôi miên ?*

Đáp : Câu chuyện về Tỳ Kheo Chullapanthaka ghi chép trong tập chú giải tiếng Pali về kinh Pháp Cú (Dhammapada) v.v...

350. Hỏi : *Hãy cho tôi bằng chứng cụ thể.*

Đáp : Đó là một Tỳ Kheo đã chứng quả A La Hán. Ngày nọ, Đức Phật phái một sứ giả đến thăm Tỳ Kheo trên. Khi vị này vừa đến chùa (Vihàra), ông ta thấy một nhóm gồm 300 Tỳ Kheo, tất cả đều giống y hệt nhau về mọi phương diện. Vị sứ giả liền hỏi ai là Tỳ Kheo Chullapanthaka; mọi người trong số 300 khuôn mặt giống nhau đều trả lời: “Tôi là Chullapanthaka”.

351. Hỏi : *Rồi vị sứ giả làm sao ?*

Đáp : Trong tình trạng mơ hồ nhầm lẫn đó, ông ta đành trở về để bạch lại với Đức Phật.

352. Hỏi : *Đức Phật đã dạy vị sứ giả như thế nào?*

Đáp : Đức Phật bảo vị này trở lại chùa đó, và dặn nếu sự việc xảy ra giống như trước thì nắm tay người nào đầu tiên nói ông ta là Chullapanthaka, và hướng dẫn người đó về cho Ngài. Đức Phật biết rằng vị tân A La Hán muốn phô trương thần lực chứng đắc của mình bằng cách gây ấn tượng những hình ảnh ảo giác về ông ta trước vị sứ giả.

353. Hỏi : *Năng lực tạo ảo giác này danh từ Pali gọi là gì ?*

Đáp : Manomaya Iddhi (Tâm tạo thần thông).

354. Q. *Were the illusionary copies of the Arahat's person material? Were they composed of substance and could they have been full and handled by the messenger ?*

A. No; they were pictures impressed by his thought and trained will-power upon the messenger's mind.

355. Q. *To what would you compare them ?*

A. To a man's reflection in a mirror being exactly like him yet without solidity.

356. Q. *To make such an illusion on the messenger's mind, what was necessary ?*

A. That Chullapanthaka should clearly conceive in his own mind his exact appearance, and then impress that, with as many duplicates or repetitions as he chose, upon the sensitive brain of the messenger.

357. Q. *What is this process now called ?*

A. Hypnotic Suggestion.

358. Q. *Could any third party have also seen these illusionary figures ?*

A. That would depend on the will of the Arhat or hypnotiser.

359. Q. *What do you mean ?*

A. Supposing that fifty or five hundred persons were there, instead of one, the Arhat could will that the illusion should be seen by all alike; or, if he chose, he could will that the messenger should be the only one to see them.

354. Hỏi : *Phải chăng những khuôn mặt ảo giác là hình dáng con người đích thực của vị A La Hán? Chúng bao gồm thực chất và có thể xúc chạm hoặc điều khiển được bởi vị sứ giả hay không ?*

Đáp: Không; chúng là những hình ảnh tạo ra trong tâm thức vị sứ giả bởi ý tưởng và ý lực được tu luyện của đức A La Hán.

355. Hỏi : *Bạn có thể so sánh chúng với điều gì?*

Đáp: Sự phản chiếu của một người trong tấm gương giống hệt như người đó, nhưng không phải thực.

356. Hỏi : *Muốn tạo sự ảo giác như thế trong tâm thức của vị sứ giả, điều cần thiết là phải làm sao ?*

Đáp : Tỳ Kheo Chullapanthaka phải hình thành rõ ràng trong tâm thức ông ta đúng diện mạo của chính mình; và rồi tạo ra nhiều hình ảnh giống hệt hay trùng hợp, tùy ý thích vị Tỳ Kheo mong muốn trong tâm trí của người sứ giả.

357. Hỏi : *Sự tiến triển này ngày nay gọi là gì?*

Đáp : Ý kiến về thôi miên.

358. Hỏi : *Phải chăng những hình ảnh ảo giác đó, bất cứ nhóm thứ ba nào cũng có thể thấy được ?*

Đáp : Điều ấy tùy thuộc ý muốn của vị A La Hán hoặc nhà thôi miên.

359. Hỏi : *Bạn muốn nói thế nào ?*

Đáp : Chẳng hạn, có 50 hay 500 người ở đó, nhưng thay vì một, vị A La Hán có thể muốn tất cả mọi người đều chứng kiến thuật ảo giác đó, hoặc nếu thích ông ta có thể làm cho riêng mình vị sứ giả thấy chúng mà thôi.

360. Q. *Is this branch of science well known in our day ?*

A. Very well known; it is familiar to all students of mesmerism and hypnotism.

361. Q. *In what does our modern scientific belief support the theory of Karma, as taught in Buddhism?*

A. Modern scientists teach that every generation of men is heir to the consequences of the virtues and the vices of the preceding generation, not in the mass, as such, but in every individual case. Every one of us, according to Buddhism, gets a birth which represents the causes generated by him in an antecedent birth. This is the idea of Karma.

362. Q. *What says the Vasettha Sutta about the causation in Nature ?*

A. It says: “The world exists by cause; all things exist by cause; all beings are bound by cause.”

363. Q. *Does Buddhism teach the unchangeableness of the visible universe; our earth, the sun, the moon, the stars, the mineral, vegetable, animal and human kingdoms ?*

A. No. It teaches that all are constantly changing, and all must disappear in course of time.

364. Q. *Never to reappear ?*

A. Not so: the principle of evolution, guided by Karma, individual and collective, will evolve another universe with its contents, as our universe was evolved out of the Akasha.

360. Hỏi : Ngày nay, ngành khoa học này ai cũng biết phải không ?

Đáp : Nó rất phổ thông và quen thuộc đối với các sinh viên của môn học thôi miên và ảo thuật.

361. Hỏi : Niềm tin tưởng nền khoa học hiện đại của chúng ta đã tán đồng lý thuyết Nghiệp Báo của Phật giáo như thế nào ?

Đáp : Các nhà khoa học hiện đại thuyết minh rằng mỗi thế hệ con người là kẻ thừa hưởng những kết quả của các việc làm thiện và ác của thế hệ trước đó, không phải ở tập thể, mà trong mọi trường hợp cá nhân. Mỗi người chúng ta, theo Phật giáo, nhận chịu sự ra đời mà nó tiêu biểu cho những hành động do người ấy đã tạo ra trong kiếp trước. Đây là ý niệm về thuyết Nghiệp Báo (Karma).

362. Hỏi : Kinh Vasettha dạy thế nào về lý nhân duyên trong Thiên Nhiên (vũ trụ) ?

Đáp : Kinh dạy rằng: “Thế giới tồn tại do nhân duyên, mọi vật tồn tại do nhân duyên, và tất cả chúng sanh liên hệ với nhau đều do nhân duyên”.

363. Hỏi : Phật giáo có dạy rằng vũ trụ hữu hình: quả đất, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, khoáng vật, thảo mộc, loài vật, và thế giới con người của chúng ta là thường còn hay không?

Đáp : Không. Phật giáo dạy rằng tất cả đều luôn luôn thay đổi (vô thường), và tất cả phải hủy diệt theo thời gian.

364. Hỏi : Phải chăng chúng không bao giờ tái hiện trở lại?

Đáp : Không phải vậy: định luật biến đổi, hướng dẫn bởi Nghiệp Lực, cá nhân và tập thể, sẽ tạo ra vũ trụ khác với dung tích của nó, như vũ trụ của chúng ta đã được tạo thành từ hư không (Akasha).

365. Q. *Does Buddhism admit that man has in his nature any latent powers for the production of phenomena commonly called “miracles” ?*

A. Yes; but they are natural, not super-natural. They may be developed by a certain system which laid down in our sacred books, *Visuddhi Màrga* for instant.

366. Q. *What is this branch of science called ?*

A. The Pali name is *Iddhi-vidhanà*.

367. Q. *How many kinds are there ?*

A. Two: *Bàhira*, i.e., one in which the phenomena-working power may be temporarily obtained by ascetic practices and also by resort to drugs, the recitation of *mantras* (charms), or other extraneous aids; and *Sasaniks*, that in which the power in question is acquired by interior self-development, and covers all and more than the phenomena, *Laukika Iddhi*.

368. Q. *What class of men enjoy these powers ?*

A. They gradually develop in one which pursues a certain course of ascetic practice called *Dhyàna*.

369. Q. *Can this Iddhi power be lost ⁽¹⁾ ?*

A. The *Bàhira* can be lost, but the *Sasanika* never, when once acquired. Lokottara knowledge once obtained is

⁽¹⁾ Sumangala Sthavira explains to me that those transcendent powers are permanently possessed only by one who has subdued all the

365. Hỏi : *Phật giáo thừa nhận rằng bản chất con người có tiềm năng tạo ra việc phi thường, gọi chung là “phép lạ”, phải vậy không ?*

Đáp : Đúng thế. Song những phép màu đó là tự nhiên, chứ không phải siêu tự nhiên. Chẳng hạn, chúng có thể phát triển bởi phương pháp được trình bày trong cuốn sách Phật giáo Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Màrga*).

366. Hỏi: *Môn khoa học này gọi là gì?*

Đáp : Danh từ Pali gọi là Thần Túc Thông (*Iddhi Vidhanà*).

367. Hỏi : *Có bao nhiêu loại?*

Đáp : Hai: *Bàhira*, là phép thần thông tạo nên cảnh vật, có thể nhất thời chứng đắc do công phu tu hành khổ hạnh; hay nhờ đến sức của những vị thuốc, sự tụng niệm thần chú hoặc các ngoại lực giúp đỡ khác; và *Sasanikas*, là phép thần thông thành tựu bằng cách tu luyện nội tâm; nó bao gồm tất cả và hơn cả phép lạ của thần thông trong cõi Dục Giới (*Laukika Iddhi*).

368. Hỏi : *Hạng người nào có được những thần thông này ?*

Đáp : Ai thực hành theo pháp môn tu khổ hạnh gọi là Thiên định (*Dhyana*), dần dần họ sẽ phát triển được các phép thần thông đó.

369. Hỏi : *Thần thông này có thể bị mất hay không ? ⁽¹⁾*

Đáp : Phép thần thông *Bàhira* có thể mất, nhưng thần thông *Sasanika* một khi đã được thì còn mãi. Xuất thế

⁽¹⁾ Thượng Tọa Sumangala Sthavira giải thích với tôi rằng thần thông ấy chỉ tồn tại lâu dài nơi người đã diệt trừ hết lòng ái dục (*Klesa*), nói cách

never lost, and it is by this knowledge only that the absolute condition of Nirvāna is known by the Arhat. And this knowledge can be got by following the noble life of the Eightfold Path.

370. Q. *Had Buddha the Lokottara Iddhi ?*

A. Yes, in perfection.

371. Q. *And his disciples also had it ?*

A. Yes, some but not all equally; the capacity for acquiring these occult powers varies with the individual.

372. Q. *Give examples ?*

A. Of all the disciples of the Buddha, Mogallana was possessed of the most extraordinary powers for making phenomena, while Ananda could develop none during the twenty-five years in which he was the personal and intimate disciple of the Buddha himself. Later he did, as the Buddha had foretold he would.

373. Q. *Does a man acquire these powers suddenly or gradually ?*

passions (*Klesa*), in other words, an Arhat. The powers may be developed by a bad man and used for doing evil things, but their activity is but brief, the rebellious passions again dominate the sorcerer, and he becomes at last their victim.

(*Lokottara*) trí, khi đã được, cũng không bao giờ mất, và chỉ cần có trí tuệ ấy, vị A La Hán có thể đạt tới cảnh giới tuyệt đối của Niết Bàn (*Nirvana*); và trí tuệ này có thể thành tựu nhờ thực hành theo cuộc sống cao siêu của Bát Chánh Đạo.

370. Hỏi : *Đức Phật có xuất thế thần thông (Lokottara Iddhi) hay không ?*

Đáp : Có, một cách toàn hảo.

371. Hỏi : *Các đệ tử của Ngài cũng có thần thông này ?*

Đáp : Có ở một vài vị, chứ không phải tất cả đều có; trình độ đạt tới những thần thông này khác biệt tùy theo mỗi cá nhân.

372. Hỏi : *Hãy cho ví dụ.*

Đáp : Trong tất cả đệ tử của Đức Phật, Ngài Mục Kiền Liên (*Moggallana*) là vị chứng đắc thần thông bậc nhất, có thể tạo nên nhiều phép lạ, còn đức A Nan (*Ananda*) lại không có được thần thông gì cả, mặc dù trong suốt 25 năm liền, Ngài là đệ tử thân cận và tâm phúc của Đức Phật. Sau này, y như lời Đức Phật dạy, ngài A Nan cũng đã có được thần thông.

373. Hỏi : *Thình lình hay từ từ người ta đạt được những thần thông này ?*

khác là vị A La Hán (Arhat). Người xấu cũng có thể luyện đắc thần thông, và dùng để làm các việc bất chính, nhưng chúng chỉ hoạt động được trong thời gian ngắn ngủi; lòng dục vọng bất trị lại khống chế vị thầy pháp, và sau cùng, ông ta trở thành nạn nhân của các phép thần thông đó.

A. Normally, they gradually develop themselves as the disciple progressively gains control over his lower nature in a series of births ⁽¹⁾.

374. Q. *Does Buddhism pretend that the miracle of raising those who are dead is possible ?*

A. No. The Buddha teaches the contrary, in that beautiful story of Kisa Gotami and the mustard-seed. But when a person only seems to be dead but is not actually so, resuscitation is possible.

375. Q. *Give me an idea of these successive stages of the Lokottara development in Iddhi?*

A. There are six degrees attainable by Arhats; what is higher than them is to be reached only by a Buddha.

376. Q. *Describe the six stages or degrees?*

A. We may divide them into two groups of, three each. The first to include (1) Progressive retrospection, viz., a gradually acquired power to look backward in time towards the origin of things; (2) Progressive foresight, or power of prophecy; (3) Gradual extinction of desires and attachments to material things.

377. Q. *What would the second group include?*

A. The same faculties, but illimitably developed. Thus, the full Arhat possesses perfect retrospection, perfect

⁽¹⁾ When the powers suddenly show themselves, the inference is that the individual had developed himself in the next anterior birth. We do not believe in eccentric breaks in natural law.

Đáp : Thông thường, các thần thông được phát triển dần dần, do hành giả không ngừng tiến đến sự chế ngự bản tánh xấu ác của mình trong nhiều kiếp sống ⁽¹⁾.

374. Hỏi : *Phật giáo có tin rằng thần thông có thể cứu con người thoát khỏi sự chết hay không?*

Đáp : Không. Đức Phật dạy ngược lại, trong câu chuyện lý thú nàng Kisa Gotami với hạt cải. Chỉ trường hợp khi con người tưởng đã chết nhưng không phải thật vậy, thì mới có thể làm sống lại.

375. Hỏi : *Hãy cho tôi biết về những giai đoạn phát triển của xuất thế thần thông (Lokottara Iddhi).*

Đáp : Có sáu trình độ mà một vị A La Hán có thể đạt tới, và chỉ Đức Phật mới có thể chứng đắc cao hơn các trình độ trên.

376. Hỏi : *Hãy giải thích sáu trình độ ấy.*

Đáp : Chúng ta có thể phân chia chúng thành hai nhóm, mỗi nhóm có ba trình độ. Nhóm thứ nhất bao gồm: 1) Khả năng từ từ nhớ lại đời trước, chẳng hạn, khả năng dần dần nhớ lại nguồn gốc của vạn vật trong kiếp quá khứ; 2) Sự tiến triển biết trước hay khả năng tiên tri; và 3) Sự lần hồi chấm dứt mọi dục vọng và tham đắm những vật chất.

377. Hỏi : *Nhóm thứ hai gồm có những gì ?*

Đáp : Cùng khả năng như nhóm trên, nhưng được phát triển rộng lớn hơn. Như vậy, vị A La Hán có khả năng hoàn

⁽¹⁾ Khi thần thông được biểu diễn thành linh, điều ấy có nghĩa là hành giả đã tự mình tu luyện trong đời trước. Chúng tôi không tin vào những cơ may khác thường trong luật tự nhiên.

foresight, and has absolutely extinguished the last trace of desire and selfish attractions.

378. Q. *What the four means for obtaining Iddhi?*

A. The will its exertion, mental development, and discrimination between right and wrong.

379. Q. *Our Scriptures relate hundreds of instances of phenomena produced by Arhats: what did you say was the name of this faculty or power?*

A. *Iddhi vidha*. One possessing this can, by manipulating the force of Nature, produce any wonderful phenomenon, i.e., make any scientific experiment he chooses.

380. Q. *Did the Buddha encourage displays of phenomena ?*

A. No; he expressly discouraged them as tending to create confusion in the minds of those who were not acquainted with the principles involved. They also tempt their possessors to show them merely to gratify idle curiosity and their own vanity. Moreover, similar phenomena can be shown by magicians and sorcerers learned in the *Laukika*, or the baser form of Iddhi science. All false pretensions to supernatural attainment by monks are among the unpardonable sins (*Tivijja Sutta*).

381. Q. *You spoke of a “deva” having appeared to the Prince Siddhartha under a variety of forms; what do Buddhists believe respecting races of elemental invisible*

toàn nhớ lại kiếp quá khứ; hoàn toàn biết trước mọi việc, và chấm dứt hoàn toàn dấu vết cuối cùng của dục vọng và thú vui ích kỷ.

378. Hỏi : *Bốn phương tiện để chứng đắc thần thông (Iddhi) là những gì ?*

Đáp : Ý chí, hạnh tinh tấn, sự phát triển tâm linh, cùng phân biệt giữa điều thiện và ác.

379. Hỏi : *Kinh điển của chúng ta ghi chép hàng trăm chứng minh về phép thần thông do các vị A La Hán thực hiện: bạn gọi khả năng hay thần lực ấy là gì ?*

Đáp : Thần Túc thông (*Iddhi Vidha*). Người chứng đắc thần thông này có thể điều khiển sức mạnh của Thiên Nhiên, tạo nên bất cứ phép lạ nào; có nghĩa là thực hiện các thí nghiệm khoa học tùy ý họ muốn.

380. Hỏi : *Đức Phật có khuyến khích phô trương thần thông hay không ?*

Đáp : Không. Ngài tuyệt đối ngăn cấm người biểu diễn thần thông nhằm gây xáo trộn tâm ý của những kẻ không biết gì về nguyên lý của các phép lạ. Thần thông cũng xúi giục những người chứng đắc phô trương nó nhằm làm thỏa mãn sự hiếu kỳ vẩn vơ và tánh kiêu ngạo của chính họ. Hơn nữa, những nhà ảo thuật và phù thủy ở thế gian (*Laukika*) cũng có thể trình diễn các phép lạ tương tự hoặc những hình thức hạ đẳng hơn của môn thần thông. Tánh khoe khoang dối trá về sự chứng đắc thần thông của chư Tăng là những tội lỗi không thể tha thứ (xem Kinh *Tevijja*).

381. Hỏi : *Bạn nói chư Thiên (Devas) đã hiện ra trước thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha) dưới nhiều hình thức; vậy Phật tử tin thế nào về các giống người thuộc cảnh giới*

beings having relations with mankind ?

A. They believe that there are such beings who inhabit worlds or spheres of their own. The Buddhist doctrine is that, by interior self-development and conquest over his baser nature, the Arhat becomes superior to even the most formidable of the devas, and may subject and control the lower orders.

382. Q. *How many kinds of devas are there?*

A. Three: *Kàmàvacharà* (those who are still under the domination of the passions); *Rùpàvacharà* (a higher class, which still retain an individual form); *Arùpàvacharà* (the highest in degree of purification, who are devoid of material forms).

383. Q. *Should we fear any of them ?*

A. He who is pure and compassionate in heart and of a courageous mind need fear nothing: no man, god, *brahmarakkhas*, demon or deva, can injure him, but some have power to torment the impure, as well as those who invite their approach.

chúng sanh siêu phàm không trông thấy, có những liên hệ với loài người ?

Đáp : Phật tử tin tưởng có hàng chư Thiên sống ở các thế giới hay khu vực riêng của họ. Phật giáo dạy rằng do sự phát triển tu hành ở nội tâm và chế ngự được ác tính nơi hành giả, vị A La Hán trở thành siêu việt hơn cả những thần linh có quyền phép nhất; cũng như có thể chinh phục và chế ngự được các vị thần thấp hơn.

382. Hỏi : *Có bao nhiêu loại thần linh ?*

Đáp : Ba hạng: đó là thần linh ở cõi Dục Giới hay *Kàmàvacharà* (chư Thần đang còn dưới sự chế ngự của dục vọng); Sắc giới hay *Rùpàvacharà* (loại Thần linh cao hơn đang còn duy trì hình thể vật chất); và Vô Sắc Giới hay *Arùpàvacharà* (chư Thiên đạt tới sự thanh tịnh cao nhất không còn mang hình tướng vật chất).

383. Hỏi : *Chúng ta có nên sợ bất cứ Thiên Thần nào trong ba loại đó hay không ?*

Đáp : Người có tâm thanh tịnh, từ bi và hùng lực thì không có ai, thần linh, ma quỷ hay Thiên Thần nào có thể làm hại kẻ ấy; nhưng có vài loại thần linh có khả năng trừng phạt hạng người xấu ác cũng như những kẻ gần gũi thân cận với các thần linh đó.

APPENDIX

The following text of the fourteen items of belief which have been accepted as fundamental principles in both the Southern and Northern sections of Buddhism, by authoritative committees to whom they were submitted by me personally, have so much historical importance that they are added to the present edition of THE BUDDHIST CATECHISM as an Appendix.

It has very recently been reported to me by H. E. Prince Ouchtomsky, the learned Russian Orientalist, that having had the document translated to them, the Chief Lamas of the great Mongolian Buddhist monasteries declared to him that they accept every one of the propositions as drafted, with the one exception that the date of the Buddha is by them believed to have been some thousands of years earlier than the one given by me. This surprising fact had not hitherto come to my knowledge. Can it be that the Mongolian Sangha confuses the real epoch of Sākya Muni with that of his alleged next predecessor? Be this as it may, it is a most encouraging fact that the whole Buddhistic world may now be said to have united to the extent at least of these Fourteen Propositions.

H. S. O.

PHỤ LỤC

Bản văn gồm mười bốn điều tin tưởng sau đây được chấp thuận xem như là những nguyên tắc căn bản của cả hai hệ phái Nam và Bắc Tông Phật giáo, bởi các ủy ban có thẩm quyền mà qua đó, nó đã do tôi đích thân đệ trình; và bản văn này mang nhiều tánh cách lịch sử trọng đại đến nỗi, lần xuất bản Cuốn “*Phật Giáo Vấn Đáp*” (The Buddhist Catechism) kỳ này, nó đã được tôi cho in thêm vào phần Phụ Lục (Appendix).

Rất gần đây, hoàng thân Ouchtomsky, nhà học giả Đông Phương người Nga, đã thông báo cho tôi biết rằng bản văn trên đã được dịch ra tiếng Nga; và những vị Lạt Ma trụ trì các ngôi chùa lớn Phật Giáo Mông Cổ đã bày tỏ cho hoàng thân rõ là họ chấp nhận mọi điều đề nghị đã soạn thảo, ngoại trừ một điểm về ngày đản sinh của Đức Phật, thì vị Lạt Ma tin rằng có thể là một vài ngàn năm sớm hơn cái ngày tôi đã cho. Sự kiện ngạc nhiên này, cho đến nay, tôi cũng chưa từng biết đến. Có thể chư Tăng Mông Cổ đã nhầm lẫn về thời kỳ đích thực của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sakya Muni) đản sinh với thời đại của vị Phật trước Ngài chăng? Dù thế nào, thật là điều khích lệ nhất để có thể nói rằng Phật giáo toàn thế giới hiện nay đã thống nhất trên một phạm vi, ít ra là của mười bốn điều đề nghị này.

H. S. O.

FUNDAMENTAL BUDDHISTIC BELIEFS

I. Buddhists are taught to show the same tolerance, forbearance, and brotherly love to all men, without distinction; and an unswerving kindness towards the members of the animal kingdom.

II. The universe was evolved, not created; and its functions according to law, not according to the caprice of any God.

III. The truths upon which Buddhism is founded are natural. They have, we believe, been taught in successive kalpas, or world-periods, by certain illuminated beings called BUDDHAS, the name BUDDHA meaning “Enlightened”.

IV. The fourth Teacher in the present Kalpa was Sakya Muni, or Gautama Buddha, who was born in a Royal family in India about 2,500 years ago. He is an historical personage and his name was Siddhartha Gautama.

V. Sakya Muni taught that ignorance produces desire, unsatisfied desire is the cause of rebirth, and rebirth, the cause of sorrow. To get rid of sorrow therefore, it is necessary to escape rebirth; to escape rebirth, it necessary and to extinguish desire, and to extinguish, it is necessary to destroy ignorance.

NHỮNG ĐIỀU TIN TƯỞNG CĂN BẢN CỦA PHẬT GIÁO

I. Người Phật tử được giáo huấn nên bày tỏ đức tính khoan dung, nhẫn nhục và tình thương huynh đệ không có sự phân biệt đối với tất cả mọi người, và lòng từ tâm quảng đại đối với các phần tử của thế giới loài vật.

II. Vũ trụ tiến hóa không phải được sáng tạo, và nó hoạt động theo luật (thiên nhiên), không do sự quyết định của bất cứ đấng Thượng Đế (God) nào.

III. Chân lý mà trên đó Phật Giáo được xây dựng, là tự nhiên. Chúng ta tin rằng giáo pháp ấy được thuyết giảng trong nhiều kiếp (Kalpas) liên tục, bởi các bậc đã giác ngộ gọi là chư Phật; danh từ Phật có nghĩa là “giác ngộ”.

IV. Vị giáo chủ thứ tư trong đời Hiền Kiếp là Thích Ca Mâu Ni (Sakya Muni) hay Đức Phật Cồ Đàm (Gautama Buddha), người đã sanh ra trong một gia đình hoàng tộc tại Ấn Độ vào khoảng (hơn) 2500 năm trước. Ngài là một nhân vật lịch sử, và tên của Ngài là Tất Đạt Ma Cồ Đàm (Siddhartha Gautama).

V. (Đức Phật) Thích Ca Mâu Ni dạy rằng vô minh phát sanh ái dục, lòng dục vọng không biết nhàm chán là nguồn gốc của sự luân hồi; và luân hồi, nguyên nhân gây ra phiền não. Cho nên, muốn không còn phiền não, cần phải giải thoát luân hồi, cần phải chấm dứt ái dục; và muốn chấm dứt ái dục, cần phải diệt trừ vô minh.

VI. Ignorance fosters the belief that rebirth is a necessary thing. When ignorance is destroyed the worthlessness of every such rebirth, considered as an end in itself, is perceived, as well as the paramount need of adopting a course of life by which the necessity for such repeated rebirths can be abolished. Ignorance also begets the illusive and illogical idea that there is only one existence for man, and the other illusion that this one life is followed by states of unchangeable pleasure or torment.

VII. The dispersion of all this ignorance can be attained by the persevering practice of an all-embracing altruism in conduct, development of intelligence, wisdom in thought, and destruction of desire for the lower personal pleasures.

VIII. The desire to live being the cause of rebirth, when that is extinguished rebirths cease and the perfected individual attains by meditation that highest state of peace called *Nirvana*.

IX. Sakya Muni taught that ignorance can be dispelled and sorrow removed by the knowledge of the four Noble Truths, viz.:

- 1 - The miseries of existence;
- 2 - The cause productive of misery, which is the desire ever renewed of satisfying oneself without being able ever to secure that end;
- 3 - The destruction of that desire, or the estranging of oneself from it;
- 4 - The means of obtaining this destruction of desire. The means which he pointed out is called the Noble Eightfold Path, viz.: Right Belief; Right Thought; Right Speech; Right

VI. Vô minh nuôi dưỡng đức tin rằng luân hồi là điều cần thiết. Khi vô minh đã diệt trừ, sự vô dụng của luân hồi xem như tự nó chấm dứt, được nhận thấy; cũng như nhu cầu cùng tột trong việc thừa nhận một dòng sống mà qua đó, điều cần thiết cho sự tiếp diễn luân hồi như thế, có thể chấm dứt. Vô minh cũng khiến con người có ý niệm sai quấy, phi lý cho rằng đời người chỉ có một kiếp sống; và nhận thức lầm lạc khác tin rằng, cuộc sống này sẽ được tiếp nối theo sau bởi những trạng thái bất biến của hạnh phúc hoặc khổ đau.

VII. Việc dứt trừ tất cả vô minh có thể đạt tới bằng sự kiên trì thực hiện đức tính vị tha rộng khắp trong hành động; phát triển tánh sáng suốt, trí huệ trong ý tưởng; và đoạn diệt các dục vọng nhằm đến những thú vui cá nhân thấp hèn.

VIII. Lòng tham dục muốn sống là nguyên nhân của luân hồi, khi dục vọng không còn thì luân hồi chấm dứt; và nhờ thiền định, con người toàn thiện đạt tới trạng thái cao siêu nhất của sự an tịnh gọi là Niết bàn (Nirvana).

IX. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dạy rằng con người có thể xé tan vô minh và đoạn diệt phiền não, nhờ ở sự giác ngộ về Tứ Diệu Đế như sau:

- 1 - Hiện hữu của những sự khổ;
- 2 - Nguồn gốc phát sinh sự khổ, đó là lòng dục vọng, mong được luôn luôn đổi mới, nhằm thỏa mãn chính bản thân mà không bao giờ có thể đạt tới sự chấm dứt;
- 3 - Sự diệt trừ lòng ái dục hay tự mình tránh xa nó.
- 4 - Phương pháp thành tựu sự đoạn diệt lòng ái dục. Những pháp môn mà Đức Phật đã chỉ dạy gọi là Bát Chánh Đạo; đó là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh

Action; Right Means of Livelihood; Right Exertion; Right Remembrance; Right Meditation.

X. Right Meditation leads to spiritual enlightenment, or the development of that Buddha-like faculty which is latent in every man.

XI. The essence of Buddhism, as summed up by the Tathàgatha (Buddha) himself, as:

To cease from all sin,
To get virtue,
To purify the heart.

XII. The universe is subject to a natural causation known as “Karma”. The merits and demerits of a being in past existence determine his condition in the present one. Each man, therefore, has prepared the causes of the effects which he now experiences.

XIII. The obstacles to the attainment of good karma may be removed by the observance of the following precepts, which are embraced in the moral code of Buddhism, viz.: (1) Kill not; (2) Steal not; (3) Indulge in no forbidden sexual pleasure; (4) Lie not; (5) Take no intoxication or stupefying drug or liquor. Five other precepts which need not be here enumerated should be observed by those who would attain, more quickly than the average layman, the release from misery and rebirth.

XIV. Buddhism discourages superstitious credulity. Gautama Buddha taught it to be the duty of a parent to have his child educated in science and literature. He also taught

nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

X. Chánh định dẫn đến sự giác ngộ tâm linh, hay phát triển Phật tánh (khả năng thành Phật) mà nó tiềm ẩn ở mọi người.

XI. Tinh hoa của Phật giáo; mà chính Đức Như Lai (Phật) đã tóm lược trong bài kệ là:

Chớ làm điều ác,
Nên làm việc lành,
Giữ tâm ý trong sạch.

XII. Vũ trụ tùy thuộc vào luật nhân quả tự nhiên gọi là Nghiệp (Karma). Hành động thiện hay ác của con người trong những kiếp trước quyết định cuộc sống của y trong đời hiện tại. Vì vậy mỗi người đã tạo nên những nguyên nhân của mọi kết quả mà hiện nay họ phải lãnh thọ.

XIII. Những trở ngại cho sự đạt tới thiện nghiệp có thể diệt trừ bằng cách thọ trì các điều răn sau đây mà chúng bao gồm trong giới luật đạo đức của Phật giáo, đó là: 1/ Không được sát sanh, 2/ Không được trộm cắp, 3/ Không được tà hạnh, 4/ Không được nói dối, và 5/ Không được dùng chất làm say, và loại thuốc hay rượu làm ngây dại, đê mê. Năm giới cấm khác mà chúng không cần kể ra đây, nên được thọ trì bởi những ai muốn đạt tới, nhanh chóng hơn người thường cư sĩ tại gia, sự giải thoát khổ đau và luân hồi.

XIV. Phật giáo không khuyến khích tính cả tin (dị đoan mê tín). Đức Phật Cồ Đàm dạy rằng bổn phận của cha mẹ là giáo dục cho con cái hiểu biết khoa học và văn chương. Ngài

that no one should believe what is spoken by any sage, written in any book, or affirmed by tradition, unless it accord with reason.

Drafted as a common platform upon which all Buddhists can agree.

H. S. Olcott, P.T.S

cũng dạy rằng mọi người đừng nên tin vào điều gì do bất cứ thánh nhân nào thuyết giảng, ghi chép ở kinh sách, hay được thừa nhận bởi tập quán, trừ khi điều đó phù hợp với lý trí.

Bản dự thảo được xem như nền tảng chung mà tất cả mọi Tông Phái Phật Giáo đều có thể đồng ý.

H.S. Olcott

THƯ MỤC

Cuốn sách Phật Giáo Vấn Đáp (The Buddhist Catechism) đã soạn ra do sự nghiên cứu riêng (của tác giả) tại Tích Lan (Ceylon), và được tham khảo các sách dưới đây.

- Vinaya Texts*... Davids and Oldenberg.
Buddhist Literature in China..... Beal.
Catena of Buddhist Scriptures..... Beal.
Buddhaghosa's Parables..... Rogers.
Buddhist Birth Stories..... Fausboll and Davids.
Legend of Gautama..... Bigandet.
Chinese Buddhism..... Edkins.
Kalpa Sutra and Nava Patva..... Stevenson.
Buddha and Early Buddhism..... Lillie.
Sutta Nipàta..... Sir Coomaraswami.
Nàgananka..... Broyd.
Kusa Jataka..... Steele.
Buddhism..... Rhys-Davids
Dhammapada..... Fausboll and Max Muller.
Romantic History of Buddha..... Beal.
Udanavarga..... Rockhill.
Twelve Japanese Buddhist Sects..... B, Nanjio.
The Gospel of Buddha..... Paul Carus.
The Dharma..... Paul Carus.
Ancient India..... R. C. Dutt.
The "Sacred Books of the East" Max Muller's Edition.
Encyclopadia Britannica.



Hoa Sen